

Lời Giới thiệu

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ hai mươi hai¹ của tủ sách SOS2, cuốn Thế giới do Mỹ tạo ra của Robert Kagan. Đây là cuốn sách mỏng bàn về trật tự thế giới hiện hành từ sau Chiến tranh Thế giới II cho đến nay, mà tác giả gọi là trật tự thế giới Mỹ.

Trật tự thế giới Mỹ được đặc trưng bởi một số lượng chưa từng có các quốc gia dân chủ; một sự thịnh vượng toàn cầu lớn hơn bao giờ hết, mặc dù có cuộc khủng hoảng đang diễn ra; và một nền hòa bình dài giữa các cường quốc lớn phản ánh những nguyên tắc và kỳ vọng của Mỹ, được xây dựng và duy trì bởi sức mạnh Mỹ trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và quân sự.

Với sự trỗi dậy của Trung Quốc, với khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế hiện nay, với sự trệ của nền kinh tế Mỹ và Châu Âu. Nhiều câu hỏi được đặt ra. Chẳng hạn như, có phải Mỹ đang trong tình trạng suy tàn, như nhiều người hiện đang tin như thế? Hay liệu có phải người Mỹ đang theo đuổi cú tự sát liều lĩnh của một siêu cường do sợ hãi không đúng chỗ về sự suy giảm quyền lực của chính bản thân họ? Liệu Trung Quốc có thể trở thành siêu cường thay thế Mỹ trong tương lai gần?

Cuốn sách này phân tích trật tự thế giới hiện hành và tìm cách trả lời cho các câu hỏi nêu trên, những câu hỏi và việc trả lời chúng một cách có cơ sở, có tầm quan trọng không chỉ với những người Mỹ mà cả với toàn thế giới.

Thông điệp quan trọng của cuốn sách cho người dân Mỹ, và có lẽ cho cả thế giới, là, sự suy tàn của Mỹ, nếu có, sẽ là một sự lựa chọn của người Mỹ chứ không phải là một định mệnh đối với họ. Cũng thế với các thể chế kinh tế. Trật tự kinh tế tự do là một sự lựa chọn, không phải là sản phẩm không thể tránh khỏi của sự tiến hóa. Để duy trì một trật tự thế giới cần đến sức mạnh quân sự.

Cuốn sách được viết một cách giản dị, dễ hiểu và hầu như không đòi hỏi bạn đọc phải có bất cứ kiến thức chuyên sâu nào để có thể hiểu được những thông điệp của tác giả.

Với các bạn đọc Việt Nam cuốn sách này có thể là một tài liệu tham khảo quý để giúp chúng ta hiểu hơn về thời đại, về thế giới, về khu vực, để tìm ra chỗ thích hợp của mình trong một thế giới đầy biến động và bị tác động mạnh bởi những tính toán của các cường quốc lớn.

Tôi nghĩ cuốn sách rất bổ ích cho các nhà chính trị, các nhà chiến lược, các nhà ngoại giao, các nhà chiến lược quân sự, các nhà hoạch định chính sách, các nhà báo, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, các sinh viên học các ngành xã hội, và tất cả những ai quan tâm đến các vấn đề nóng bỏng của thế giới ngày nay.

Bản dịch chắc còn nhiều thiếu sót mong bạn đọc thông cảm, lượng thứ, và chỉ bảo.

21-3-2012

Nguyễn Quang A

DẪN NHẬP

TRONG CUỐN SÁCH kinh điển của Frank Capra, cuốn *It's a Wonderful Life* – Một Cuộc sống Tuyệt vời, nhân vật George Bailey có cơ hội để quan sát xem thế giới của ông giống cái gì giả như ông đã

chẳng bao giờ sinh ra. Thật thú vị nếu chúng ta có thể làm cùng thứ đối với Hoa Kỳ, để quan sát xem thế giới trông ra sao giả như Hoa Kỳ đã không là cường quốc vượt trội, định hình nó trong sáu thập kỷ qua, và để tưởng tượng xem thế giới có thể trông thế nào giả như nếu Mỹ suy tàn, như rất nhiều người ngày nay tiên đoán.

Chúng ta coi nhiều đáng vẽ của thế giới ngày nay – quyền tự do phổ biến, sự thịnh vượng toàn cầu chưa từng có (bất chấp ngay cả cuộc khủng hoảng kinh tế hiện thời), và sự không có chiến tranh giữa các cường quốc – là dĩ nhiên. Năm 1941 đã chỉ có khoảng chục nền dân chủ trên thế giới. Ngày nay có hơn một trăm. Suốt thời kỳ bốn thế kỷ trước năm 1950, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu đã tăng ít hơn 1 phần trăm một năm. Từ 1950, nó đã tăng trung bình 4 phần trăm một năm, và hàng tỷ người đã thoát khỏi nghèo nàn. Nửa đầu thế kỷ hai mươi đã chứng kiến hai cuộc chiến tranh tàn phá nhất trong lịch sử loài người, còn trong các thế kỷ trước chiến tranh đã hầu như liên tục giữa các cường quốc. Nhưng trong sáu mươi năm qua đã không có cường quốc nào tiến hành chiến tranh với nhau. Thời đại của chúng ta được biết đến nhiều nhất vì một cuộc chiến tranh đã chẳng bao giờ xảy ra, giữa Hoa Kỳ và Liên Xô².

Tất nhiên, có rất nhiều điều sai trái với thế giới của chúng ta, nhưng từ góc nhìn hàng ngàn năm của lịch sử thành văn, trong đó chiến tranh, chế độ chuyên quyền, và nghèo khổ đã là chuẩn, còn hòa bình, chế độ dân chủ, và thịnh vượng là những ngoại lệ hiếm hoi, thì thời đại chúng ta là thời hoàng kim.

Một số người tin rằng đây là kết quả không thể tránh được của tiến bộ con người, một sự kết hợp của sự tiến bộ khoa học và công nghệ, một nền kinh tế toàn cầu gia tăng, sự củng cố các định chế quốc tế, các “chuẩn mực” tiến hóa của ứng xử quốc tế, và sự thắng lợi từ từ nhưng chắc chắn của nền dân chủ khai phóng đối với các hình thức cai trị khác – các lực lượng thay đổi vượt quá các hành động của con người và các quốc gia.

Nhưng cũng có khả năng khác. Có lẽ sự tiến bộ mà chúng ta hưởng đã không phải là một sự tiến hóa không thể tránh khỏi của loài người, mà đúng hơn là sản phẩm của một tập duy nhất và có lẽ thoáng qua của những hoàn cảnh: một sự sắp xếp cá biệt của quyền lực trong hệ thống quốc tế mà sắp xếp đó ủng hộ một thế giới quan hơn các thế giới quan khác. Có thể, nếu giả như các điều kiện đó thay đổi, nếu giả như quyền lực đã chuyển dịch, thì các đặc trưng của thế giới cũng thay đổi. Có lẽ nền dân chủ đã lan ra hơn một trăm quốc gia từ năm 1950 đã không đơn giản là bởi vì nhân dân đã khao khát dân chủ, mà bởi vì quốc gia hùng mạnh nhất thế giới từ năm 1950 đã là một nền dân chủ. Có lẽ sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu tuyệt vời của sáu thập kỷ vừa qua phản ánh một trật tự kinh tế được định hình bởi nền kinh tế thị trường tự do dẫn đầu của thế giới. Có lẽ thời đại hòa bình mà chúng ta biết có liên quan gì đó với quyền lực khổng lồ do một quốc gia nắm giữ.

Lịch sử chứng tỏ rằng các trật tự thế giới, kể cả trật tự của chúng ta, là tạm thời. Chúng nổi lên và sụp đổ. Và các định chế mà chúng dựng lên, các niềm tin hướng dẫn chúng, và “các chuẩn mực” định hình các mối quan hệ giữa các quốc gia bên trong chúng – những thứ đó cũng sụp đổ. Mọi trật tự quốc tế trong lịch sử đều phản ánh các niềm tin và lợi ích của các cường quốc mạnh nhất của nó, và mọi trật tự quốc tế đều thay đổi khi quyền lực chuyển sang cho các quốc gia khác với các niềm tin và lợi ích khác. Trong vài trường hợp, trật tự thế giới thịnh hành đã đơn giản suy sụp thành vô trật tự. Khi Đế chế La Mã sụp đổ, trật tự do nó nâng đỡ cũng sụp đổ theo. Không chỉ chính quyền và luật La Mã, mà toàn bộ hệ thống kinh tế trải từ Bắc Âu đến Bắc Phi đã bị phá vỡ và cần hàng thế kỷ để xây

dựng lại. Văn hóa, nghệ thuật, thậm chí tiến bộ khoa học và công nghệ, đã bị đẩy lùi hàng thế kỷ. Người ta đã đánh mất công thức làm xi măng.

Chúng ta đã thấy sự sụp đổ tương tự của trật tự thế giới trong thời đại của chính chúng ta. Thế giới mà chúng ta biết ngày nay đã được dựng lên giữa sự hỗn loạn và sự tàn phá theo sau Chiến tranh Thế giới II và sự sụp đổ của trật tự do Châu Âu chế ngự mà đã tiến hóa trong bốn thế kỷ. Trật tự đó đã còn xa mới hoàn hảo: nó đã gây ra nhiều cuộc chiến tranh, một chủ nghĩa đế quốc hung hăng, và sự áp bức rộng rãi các chủng tộc da màu, nhưng nó cũng đã tạo ra một kỷ nguyên của những tiến bộ con người vĩ đại. Vào cuối thế kỷ thứ mười chín người Anh kiểm soát các đại dương và sự cân bằng của các cường quốc trên lục địa Châu Âu cùng nhau đã tạo ra sự an ninh và ổn định tương đối để cho phép sự gia tăng về thịnh vượng, sự mở rộng khiêm tốn dẫu mong manh của các quyền tự do cá nhân, và một thế giới liên kết chặt chẽ hơn bởi các cuộc cách mạng về thương mại và truyền tin mà ngày nay chúng ta gọi là toàn cầu hóa. Nó đã giữ hòa bình giữa các cường quốc trong gần bốn thập kỷ sau các cuộc Chiến tranh Napoleon, và một thời kỳ bốn thập kỷ khác sau các cuộc chiến tranh Thống nhất Đức. Nó đã thành công đến mức nhiều người đã kết luận vào buổi bình minh của thế kỷ hai mươi rằng nhân loại đã đạt đỉnh điểm của sự tiến hóa và rằng chiến tranh lớn và chính thể chuyên chế đã trở nên lỗi thời.

Thế nhưng, với sự nổ ra của Chiến tranh Thế giới I, thời đại hòa bình ổn định và thăng tiến chủ nghĩa khai phóng – của nền văn minh Âu châu đang đạt đỉnh điểm của nó – đã sụp đổ thành một thời kỳ của siêu-chủ nghĩa dân tộc, chế độ chuyên quyền, và tai họa kinh tế. Sự mở rộng hứa hẹn một thời của dân chủ và chủ nghĩa khai phóng đã ngừng lại, và rồi đảo chiều, để lại vài nền dân chủ bị áp đảo về số lượng và bị bao vây, sống bần chồn lo lắng dưới cái bóng của các láng giềng phát xít và toàn trị mới của họ. Đột ngột, đó đã là một thế giới đầy các lãnh tụ ăn cướp ngồi trên đỉnh các chính quyền cướp bóc. Sự sụp đổ của các trật tự Anh và Âu châu đã không tạo ra một thời đại đen tối mới – tuy, nếu nước Đức Nazi và nước Nhật đế quốc giả như đã thắng, thì đã có thể – nhưng tai biến mà nó tạo ra, theo cách riêng của nó, đã không ít tàn phá khủng khiếp hơn.

Sự chấm dứt của trật tự Mỹ hiện thời sẽ có những hậu quả ít thảm khốc hơn? Đó là câu hỏi đáng hỏi bây giờ, khi rất nhiều người tính đến triển vọng Mỹ suy tàn. Một con số đáng ngạc nhiên của các trí thức, chính trị gia, và nhà quyết định chính sách Mỹ đón chào triển vọng đó với sự thanh thản. Có một cảm giác chung rằng sự kết thúc của thời đại của sự ưu việt Mỹ không nhất thiết có nghĩa là sự kết thúc của trật tự quốc tế khai phóng hiện thời. Sự kỳ vọng, nếu không phải giả thiết, là, các tính chất tốt của trật tự đó – nền dân chủ, sự thịnh vượng, hòa bình giữa các cường quốc – có thể vượt quá sự suy tàn của quyền lực và ảnh hưởng Mỹ. Ngay cả với sức mạnh Mỹ bị giảm đi, nhà khoa học chính trị G. John Ikenberry viết, “các nền tảng cơ sở của trật tự quốc tế khai phóng sẽ tồn tại và phát triển mạnh”³. Và có một quan điểm đi cùng rằng sự suy tàn của Mỹ trong mọi trường hợp đã là một sự thực của cuộc sống rồi, cho nên bất luận nó là điều tốt hay xấu, chúng ta chẳng có thể làm gì về chuyện đó.

Tương phản với cái phong này, đáng khảo sát tỉ mỉ xem trật tự thế giới hiện hành phụ thuộc ở mức độ nào vào quyền lực Mỹ và các tính chất đơn nhất của nó. Nó có nghĩa là gì đối với tương lai nếu giả như trật tự quốc tế không còn được định hình chủ yếu bởi Hoa Kỳ và các quốc gia đồng minh có ý thức giống nhau? Ai hay cái gì sẽ thế chỗ Mỹ? Và có một tập hợp khác của các câu hỏi quan trọng ngang thế: Có thật Mỹ đang suy tàn? Hay những người Mỹ ở trong mối nguy hiểm về việc tự sát trước của một siêu cường vì sự sợ hãi đặt không đúng chỗ về quyền lực đang suy tàn của nó?

Người dịch: Nguyễn Quang A

Nguồn: The World America Make - Robert Kagan- Alfred A.Knoff - New York

1. Hoa Kỳ và Trung Quốc đã đánh nhau trong Chiến tranh Triều Tiên, nhưng liệu Trung Quốc bị nghèo khổ, một năm sau khi nổi lên từ nội chiến, có đủ tư cách như một cường quốc lớn khi đó còn là điều đáng ngờ. Năm 1950, khi GDP trên đầu người của Hoa Kỳ là hơn \$9.000, của Trung Quốc là \$614, dưới mức của Congo thuộc Bỉ.

http://www.nationmaster.com/graph/eco_gdp_per_cap_in_195-economy-gdp-per-capita-1950.

2. G. John Ikenberry, "The Future of the Liberal World Order," *Foreign Affairs*, May/June 2011, p. 58.

3. Xem, chẳng hạn, G. John Ikenberry, *Liberal Leviathan: The Origins, Crisis, and Transformation of the American World Order* (Princeton, N.J., 2011), chap. 1.

GẶP GEORGE BAILEY: MỸ TRONG "TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỸ" LÀ SAO?

VÌ SAO LẠI GỌI NÓ là "trật tự thế giới Mỹ"? Hoa Kỳ chắc chắn đã không định hình môi trường quốc tế một mình. Nhiều dân tộc khác, cũng như các lực lượng lịch sử rộng lớn – sự tiến hóa của khoa học và công nghệ, những biến động về tính sẵn có của các tài nguyên thiên nhiên, các xu hướng kinh tế dài hạn, sự tăng dân số – cũng đã tạo ra thế giới ngày nay. Các dân tộc ở mọi lục địa đã làm việc và chịu đựng để đẩy mình ra khỏi nghèo nàn và sự tàn phá nhằm làm cho cuộc sống của bản thân họ và con cái họ tốt hơn. Thế giới là quá lớn để được định hình bởi riêng bất cứ một quốc gia nào. Tuy nhiên, trong bất cứ thời kỳ lịch sử nào, các quốc gia mạnh nhất có để lại dấu ấn riêng của mình lên trật tự thế giới, giá mà chỉ vì trọng lượng tương đối của chúng trong hệ thống. Chúng xác lập nhiều "chuẩn mực" và quy tắc ứng xử quốc tế. Chúng định hình bản chất của các mối quan hệ kinh tế. Chúng thậm chí có thể ảnh hưởng đến các lĩnh vực tư tưởng và niềm tin, kể cả cách người dân thờ phượng các thần của mình và các hình thái chính quyền họ coi là hợp pháp. Suốt nhiều thế kỷ quyền lực hơn hẳn của Trung Quốc đã định hình cách mà hàng triệu người khắp Châu Á suy nghĩ, nói năng, thờ phượng, vẽ, và tiến hành thương mại của họ. Trong thế kỷ mười chín, các cường quốc Âu châu đã áp đặt các tiêu chuẩn ứng xử quốc tế và quốc nội không chỉ cho những người Âu châu, mà cho cả hàng triệu người khắp Châu Phi, Châu Á, và Châu Mỹ Latin. Đã có một trật tự Ai Cập, một trật tự La Mã, một trật tự Hy Lạp, một trật tự Islamic, một trật tự Mongul, một trật tự Ottoman, và nhiều trật tự khác, và không nghi ngờ gì các sử gia sẽ xem giai đoạn lịch sử từ sau Chiến tranh Thế giới II đến một thời điểm nào đó còn chưa xác định là một trật tự Mỹ.

Thế nhưng nó cũng đã là một trật tự Mỹ theo một nghĩa đặc thù hơn. Không chỉ rằng Hoa Kỳ đã là cường quốc có ảnh hưởng nhất trong hệ thống quốc tế. Các nét đặc trưng quan trọng nhất của thế giới ngày nay – sự lan rộng của dân chủ, sự thịnh vượng, hòa bình kéo dài giữa các cường quốc – đã phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp vào sức mạnh và ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Không cường quốc nào khác đã có thể hay đã ảnh hưởng đến thế giới theo cách mà những người Mỹ đã ảnh hưởng, bởi vì không quốc gia khác nào có chung, hay đã từng có chung, sự kết hợp đặc biệt của họ về các tính chất này.

Một vài trong số các tính chất quan trọng này là hiển nhiên. Hoàn cảnh địa lý độc nhất của Mỹ, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa của nó, hình thái chính quyền dân chủ của nó, và sức mạnh quân sự

khổng lồ của nó cùng nhau đã định hình một loại đặc thù của trật tự quốc tế, mà trật tự ấy hẳn sẽ trông rất khác giả như một quốc gia khác với các đặc trưng khác đã có mức ảnh hưởng tương tự.

Không dễ nắm bắt, nhưng không kém quan trọng để hiểu bản chất của trật tự thế giới Mỹ, là đặc tính phức hợp của dân tộc Mỹ. Đây không phải là bài hát ca tụng đơn giản về các đức hạnh siêu việt của những người Mỹ. Một số người miêu tả những người Mỹ như các nhà xây dựng nhìn xa trông rộng của các định chế quốc tế và những kết cấu của trật tự khai phóng, như “các nhà vận hành” và “các nhà quản lý” chín chắn của các hệ thống toàn cầu bao la.³

Nhưng ít người Mỹ, và ít người ngoài Mỹ, công nhận bức chân dung này. Trong hầu hết các khía cạnh, những người Mỹ giống bất cứ dân tộc khác nào, với một sự pha trộn của tính ích kỷ và tính hào phóng. Nhiều hơn hầu hết, họ là những người có những xung động mâu thuẫn và cách nhìn nước đôi nhất về vai trò, nếu có, mà họ phải đóng trên thế giới.

Họ là những người có đầy các huyền thoại dân tộc mạnh, mà chúng vừa tạo cảm hứng cho, vừa làm lạc lối họ. Bắt đầu với sự thực rằng một trong số các dân tộc hùng mạnh, ảnh hưởng và bành trướng nhất trong lịch sử vẫn nghĩ về mình như hờ hững, thụ động, tự kiềm chế, và nói chung thiên về chăm chú đến chuyện riêng của họ. Trong ít hơn hai thế kỷ, những người Mỹ đã biến đổi quốc gia của họ từ một mảnh thuộc địa bám vào một miền duyên hải thành một siêu cường bao quanh trái đất với sức mạnh và ảnh hưởng không ai sánh kịp trong lịch sử. Thế mà để nghe người Mỹ nói, họ là dân tộc kiểu Greta Garbo: họ chỉ muốn được để yên một mình. Trong huyền thoại dân tộc của họ, sự chính phục dài hai thế kỷ của lục địa Bắc Mỹ, một vùng nơi những người Tây Ban Nha, Pháp, Nga, cũng như toàn bộ dòng giống của những người bản địa đã sống, đã không phải là một sự xâm lấn mà là sự định cư yên bình của vùng biên cương không có người ở. Những người Mỹ đã không đi “ra nước ngoài tìm những con quái vật để tiêu diệt” là cách nói thường được trích dẫn của John Quincy Adams. Nếu ai đó chỉ ra cho họ rằng, quả thực, họ đã thường làm đúng điều đó, thì họ miêu tả mình như “các sheriff (sheriff là cảnh sát trưởng (được bầu) ở quận) bất đắc dĩ”, gác chân đi gầy ống lên bàn, đọc báo cho đến khi bọn khốn nào đó vào thị trấn và buộc họ lôi súng trường khỏi giá, dẫu là bọn đế quốc Nhật, Nazi, cộng sản Soviet, hay jihadists Hồi giáo. “Hợp chủng Quốc Mỹ đã chẳng bao giờ bắt đầu chiến tranh bởi vì chúng ta muốn”, một chính trị gia nổi tiếng đã nói vài năm trước. “Chúng ta chỉ bắt đầu chiến tranh bởi vì chúng ta buộc phải”.⁴

Nhưng sự tự nhận thức này, dù thành thật, chẳng có quan hệ gì với thực tế. Từ cuối thế kỷ mười chín, khi Hoa Kỳ trở thành một cường quốc thế giới, những người Mỹ đã sử dụng vũ lực cả chục lần, và hiếm khi bởi vì họ đã chẳng có lựa chọn nào.⁵ Họ đã gửi quân đến Mexico và Trung Mỹ để hạ bệ các nhà lãnh đạo khó chịu; họ đã đánh những người Tây Ban Nha ở Cuba và những du kích có đầu óc độc lập ở Phillippine; họ đã chiến đấu với các lực lượng chống phương Tây ở Trung Quốc và những người cộng sản ở Việt Nam và Triều Tiên; họ đã gửi hàng triệu quân đến Châu Âu, hai lần; họ đã chiến đấu với các nhà độc tài và quân jihadists ở Trung Đông, Trung Á, và Châu Phi. Và họ đã làm vậy vì nhiều lý do: để bảo vệ chính họ khỏi các mối đe dọa xa, để duy trì các lợi ích kinh tế, để bảo vệ người dân khỏi sự tàn sát, để chống sự xâm lược, để dẹp chính thể chuyên chế, để ủng hộ dân chủ. Vượt xa bất cứ dân tộc dân chủ khác nào trên thế giới ngày nay, những người Mỹ coi chiến tranh như một công cụ hợp pháp, thậm chí cốt yếu, của chính sách đối ngoại.⁶ Ít quốc gia hiện đại, và không nền dân chủ hiện đại nào lại tôn sùng các anh hùng quân đội, cả quá khứ và hiện tại, của họ hơn (người Mỹ). Nhưng mỗi lần bắt đầu chiến tranh, những người Mỹ lại hứa với mình rằng họ sẽ chẳng bao giờ làm việc đó lần nữa.

Thậm chí họ còn thể hiện tính nước đôi về sự nghiệp dân chủ, mà họ đã luôn luôn đồng nhất mình một cách mật thiết với. Những người Mỹ, ngay cả trong thời của Woodrow Willson, đã chẳng bao giờ có một kế hoạch tổng thể để cải biến thế giới theo quan niệm của họ. Họ thường phớt lờ các nhà độc tài giữa bọn họ, liên minh với chúng, giúp đỡ chúng, và kinh doanh với chúng. Họ không là các nhà truyền giáo. Nhưng họ cũng chẳng có khả năng thoát khỏi bản sắc dân chủ của họ, lương tâm dân chủ của họ, và niềm tin chắc của họ rằng sự nghiệp đặc biệt của họ, như Ben Franklin đã nói, là “sự nghiệp của toàn nhân loại”. Để là một người Mỹ, là đi tin vào và cam kết với cái mà những người Mỹ, và chỉ những người Mỹ, thích gọi là “cách sống của chúng ta”. Vì họ tin các nguyên tắc sáng lập của họ là phổ quát, họ đo tất cả những người khác theo cùng tiêu chuẩn cứng nhắc. Quan điểm hết sức mang ý thức hệ này về thế giới bảo họ rằng tất cả các chính phủ không dân chủ là không hợp pháp một cách cố hữu và vì thế là tạm thời. Ngay cả John Quincy Adams, trong cùng bài phát biểu mà ở đó ông cảnh báo chống lại việc đi tìm quái vật để tiêu diệt, ông đã thúc giục người dân Châu Âu noi theo tấm gương Mỹ và tiến hành các cuộc cách mạng chống lại các chế độ quân chủ già cỗi hàng thế kỷ: “Bắt đầu đi và làm giống như vậy!”

Thường những người Mỹ đã làm nhiều hơn việc hô hào. Họ đã đi ra ngoài để thủ tiêu những quái vật, và thường quái vật bị bắt ngờ lắm. Một thế kỷ trước đã là José Santos Zelaya và Victoriano Huerta. Những năm gần đây đã là Manuel Noriega, Slobodan Milosevic, Mullah Omar, Saddam Hussein, và Muammar Qaddafi, những người mà sự cai trị của họ, và trong một vài trường hợp cuộc đời của họ, đã chấm dứt với sự giúp đỡ của lực lượng Mỹ. Thế mà sau khi lao vào hành động chống các nhà độc tài này, những người Mỹ lại thường bị phiền muộn bởi sự hoài nghi. Họ bực bội về các chi phí, cả vật chất lẫn đạo đức. Các cuộc chiến tranh là tốn kém, và sự chiếm đóng thậm chí còn tốn kém hơn. Họ đã lặp đi lặp lại tái phát hiện ra tình thế khó xử đạo đức không thể tránh khỏi về sử dụng sức mạnh. Giải phóng một dân tộc đòi hỏi cùng vũ lực tàn bạo như chính phục họ. Thậm chí các cuộc chiến tranh hợp đạo đức có những hệ quả trái đạo đức. Chẳng dân tộc nào hay quốc gia nào có thể sử dụng các công cụ chiến tranh và áp bức mà lại hy vọng giữ cho bàn tay mình sạch.

Những người Mỹ đã chẳng bao giờ yên tâm với những sự thật tàn bạo này của cuộc sống. Ý thức hệ sáng lập của họ chứa một sự căng thẳng không thể giải quyết nổi giữa chủ nghĩa phổ quát, niềm tin rằng mỗi con người phải được phép thực hiện các quyền cá nhân của mình, và chủ nghĩa cá nhân, niềm tin rằng giữa các quyền có quyền được yên (không dính vào). Điều này đã khiến họ trở nên nước đôi và hoài nghi về quyền lực, ngay cả quyền lực của chính họ, và tính nước đôi này thường gây tê liệt. Ngay sau khi họ xâm lược và chiếm đóng một nước họ bắt đầu tìm cách ra. Các nhà phê bình đã chỉ ra họ kém Đế chế Anh đến thế nào về khía cạnh này, vì hàng thế kỷ người Anh đã có ít, nếu có chút nào, sự day dứt đạo đức về cai trị những người khác. Những người Anh đã tin rằng họ có nghề cai trị. Họ đã duy trì lực lượng để quốc chuyên nghiệp và bộ thuộc địa thường trực. Những người Mỹ có thể là “bọn đế quốc” trong con mắt của nhiều người, nhưng nếu như thế, họ là những kẻ đế quốc bất đắc dĩ, bị lương tâm cắn rứt, bị phân tâm, không tha thiết. Họ đã không muốn các thuộc địa, ngay cả những nơi họ chiếm và giữ hàng thập kỷ. Họ đã không có những cán bộ được đào tạo để tái thiết và quản lý các quốc gia bị họ xâm lược và chiếm đóng. Để cho họ những khả năng như vậy là ngang với việc thừa nhận rằng họ thực sự can thiệp và chiếm đóng nước ngoài. Những người Mỹ sẽ đóng quân ở nước ngoài hàng thập kỷ, miễn là đừng ai bảo họ trước họ nên làm gì.⁷ Nhưng họ chẳng bao giờ coi mình là nhiều hơn người dính líu tạm thời đến việc quản lý công việc của người khác, ngay cả khi họ giữ quân đội ở xứ nước ngoài nào đó suốt nửa thế kỷ hay dài hơn.

Căn cứ vào tất cả những thứ này, hầu như không ngạc nhiên rằng những người Mỹ đã luôn nước đôi về vai trò của họ như nhà lãnh đạo toàn cầu. Khi lần đầu bị thách thức để lĩnh trách nhiệm đó sau Chiến tranh Thế giới I, đa số những người Mỹ đã chùn lại. Chỉ sau Chiến tranh Thế giới II, với sự xấu hổ và nghi ngại nào đó vì sự lừng khờng toàn cầu của họ trong các năm 1930, họ mới miễn cưỡng chấp nhận phần không thông thường của trách nhiệm đối với tình trạng của thế giới. Nhưng đó đã là một gánh nặng gây hoảng sợ và, thoát nhìn, khó chịu, được gánh vác không phải từ lòng hào hiệp mà chỉ như một phản ứng với một mối đe dọa cảm thấy từ Liên Xô. Henry Truman đã chứng minh nhiều khi ông tuyên bố đó “là trách nhiệm kinh khủng nhất mà bất cứ quốc gia nào từng đối mặt”.⁸

Thế nhưng, mặc dù tất cả những mối e ngại của họ, hầu hết những người Mỹ cũng bày tỏ một mức độ thỏa mãn về vai trò đặc biệt của họ. Trong những phút giải lao ở mỗi trận đấu trên Sân vận động Yankee, những người hâm mộ đứng dậy và dành “một phút cầu nguyện yên lặng cho tất cả những đứa con của tổ quốc đóng quân khắp thế giới” đang bảo vệ tự do và “cách sống của chúng ta”. Một cử chỉ để tỏ lòng tôn kính những người đang làm nghĩa vụ, đúng, nhưng với một ánh mắt tự hào không thể hiểu lầm được về vai trò của quốc gia trên “khắp thế giới”.

“Chúng ta là những người Mỹ: phần của cái gì đó lớn hơn bản thân chúng ta”, George H. W. Bush đã tuyên bố trước Chiến tranh Vùng Vịnh Thứ nhất. “Suốt hai thế kỷ chúng ta đã làm xong công việc khó khăn của tự do”. Thậm chí ngày nay, các tổng thống và các chính trị gia nói về “người lãnh đạo thế giới tự do” (Barack Obama), về “quốc gia không thể thiếu được” (Madeleine Albright) mà “thế giới tính đến” cho “sự lãnh đạo toàn cầu” (Hillary Clinton). Tất nhiên, ngay sau khi các từ này được phát ra, niềm tự hào nhạt phai đi và nảy sinh những mối lo ngại, thì cũng chính các nhà lãnh đạo này bắt đầu nói về nhu cầu phải tập trung vào “việc xây dựng quốc gia ở trong nước”.

Trong chính sách đối ngoại, những người Mỹ bị giằng kéo đến điểm tâm thần phân liệt. Họ miễn cưỡng, rồi táo bạo; ngủ khi đang gác, rồi mau chóng nắm lấy cò súng; hờ hững, rồi bị ám ảnh, rồi lại thờ ơ. Họ hành động theo một ý thức trách nhiệm và rồi bức bối và sợ gánh nặng trách nhiệm mà họ đã gánh vác. Tác động của họ lên thế giới, không ngạc nhiên, thường là ngược với cái họ dự định. Những người nói rằng họ muốn ổn định trên thế giới, nhưng họ thường là những kẻ gây bất ổn lớn nhất. Họ ca tụng đức hạnh của các luật và các định chế quốc tế, nhưng rồi lại vi phạm và bỏ qua chúng sau khi suy đi tính lại. Họ là cường quốc cách mạng, nhưng nghĩ mình là cường quốc [giữ] nguyên trạng. Họ muốn được để yên một mình, nhưng có vẻ lại không thể để bất kỳ ai khác yên một mình. Họ liên tục làm thế giới ngạc nhiên với ứng xử của họ, nhưng không nhiều đến mức như họ liên tục làm chính họ ngạc nhiên.

Khi Winston Churchill nhận xét rằng luôn luôn có thể tính đến những người Mỹ để làm những việc đúng, nhưng chỉ sau khi đã vét cạn tất cả các khả năng lựa chọn khác, đó là một lời khen thuộc loại mĩa mai, châm biếm. Trong suốt diễn tiến của nửa đầu thế kỷ hai mươi, ông đã thấy họ thử làm những việc sai nhiều lần. Ông đã thấy họ đứng ngoài Chiến tranh Thế giới I cho đến khi hầu như đã quá muộn để ngăn chặn chiến thắng của Đức. Trong các năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ông đã thấy họ từ chối tham gia Hội Quốc Liên và rồi đã phải lo âu chờ đợi họ từ bỏ sự trung lập và dồn sức mạnh của họ chống lại Hitler, việc mà họ chỉ làm sau khi Trân Châu Cảng bị tấn công và chỉ khi đã hầu như lại quá muộn một lần nữa. Buổi đầu của Chiến tranh Lạnh ông đã thấy họ chú ý không đủ đến mối đe dọa của Liên Xô; rồi ông thấy họ không nhân nhượng một cách quá đáng. Ông đã biết những người Mỹ khi họ “chìm trong tính ích kỷ”, thế nhưng ông đã kinh ngạc trước “lòng vị tha của Mỹ, sự không vụ lợi cao thượng” của nó. Ông đã so sánh Hoa Kỳ với “nồi hơi khổng lồ” nào đó, yên

lặng và lạnh cho đến khi “lửa được nhóm dưới nó”, và rồi “không có giới hạn nào đối với sức mạnh mà nó có thể tạo ra”.⁹ Trên hết, ông đã biết những người Mỹ là những con người, không phải ma quỷ cũng chẳng phải các thiên thần.

ĐÓ LÀ ĐIỀU QUAN TRỌNG để nhớ. Nó là một quốc gia bao gồm những con người định hình thế giới, không phải chúa hay các thần thánh. Đó là vì sao trật tự hiện hành, được định hình bởi những người Mỹ, với tất cả những tính khác thường và khiếm khuyết của nó, thường một cách vô thức lại càng phi thường hơn. Bậc thầy, nhà đạo diễn vĩ đại của sự thống nhất Đức, Otto von Bismarck được cho là đã nói rằng Chúa để ý đợi chờ những người say rượu, những kẻ ngu xuẩn, và Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ. Có lẽ điều đó mở rộng ra cho trật tự thế giới mà những người Mỹ đã xây dựng và duy trì, hầu như bất chấp bản thân họ.

Người dịch: Nguyễn Quang A

Nguồn: The World America Make - Alfred A.Knoff. New York 2012

Chú thích:

4. Cụm từ “sheriff miễn cưỡng” được Richard N. Haass tạo ra; xem *Reluctant Sheriff: The United States After the Cold War* (New York, 1997) của ông. Trích dẫn là từ bài phát biểu chấp nhận đề cử của John Kerry tại Hội nghị Toàn quốc của Đảng Dân chủ năm 2004.

5. Giữa năm 1898 và 1928, những người Mỹ đã can thiệp bằng vũ lực ở nước ngoài hơn hai tá lần, chủ yếu ở Tây Bán Cầu nhưng một lần ở Châu Âu và hai lần tại Đông Á xa xôi. Rồi, sau một thập niên tương đối yên tĩnh, những người Mỹ đã chiến đấu trong ba cuộc chiến tranh lớn giữa 1941 và 1965 – Chiến tranh Thế giới II, Chiến tranh Triều Tiên, và Chiến tranh Việt Nam – cùng các cuộc can thiệp nhỏ hơn ở Lebanon (1958) và Cộng hòa Dominican (1965). Khoảng gián đoạn sau-Việt Nam đã kéo dài hơn một thập kỷ một chút, nhưng từ 1989 đến

2011 Hoa Kỳ đã triển khai số lượng lớn binh lính chiến đấu hoặc đã tiến hành các chiến dịch mở rộng về ném bom từ trên không và tấn công tên lửa trong mười dịp khác nhau – Panama (1989), Somalia (1992), Haiti (1994), Bosnia (1995–96), Kosovo (1999), Afghanistan (2001), Iraq (1991, 1998, 2003), và, gần đây nhất, Libya – trung bình một cuộc can thiệp quân sự đáng kể đại thể trong mỗi hai năm.

6. Hầu như 80 phần trăm người Mỹ tin rằng “dưới các điều kiện nào đó, chiến tranh là cần thiết để đạt được công lý,” so với 20 phần trăm ở Pháp, Đức, Ý, và Tây Ban Nha. Xem thăm dò được tiến hành trong các năm gần đây bởi Transatlantic Trends, một dự án được tổ chức German Marshall Fund of the United States tài trợ.

7. Nếu giả như Dean Acheson đã bảo nhân dân Mỹ năm 1949, khi NATO ra đời, rằng binh lính Mỹ sẽ vẫn ở Châu Âu vào thế kỷ hai mươi mốt, thì ông đã bị đuổi khỏi chức vụ rồi.

8. Geir Lundestad, *The United States and Western Europe Since 1945: From “Empire” by Invitation to Transatlantic Drift* (Oxford, 2005), p. 35.

9. Martin Gilbert, *Churchill and America* (New York, 2008), pp. 102, 399, 245.

THẾ GIỚI MÀ MỸ TẠO RA

MĨA MAI LÀ, sự pha trộn lạ kỳ của các tính chất, mà những người Mỹ biểu lộ, không phải tất cả chúng là đáng khâm phục, không phải tất cả chúng là cao thượng, và không phải tất cả chúng là các nét hiển nhiên của khả năng lãnh đạo, đã lại là một loại tài sản kỳ lạ đối với chính sách đối ngoại Mỹ.

Bởi vì trong khi đúng rằng Hoa Kỳ đã là một tác nhân hùng mạnh, dẫu không thể tiên đoán được và thường không cố ý, của sự thay đổi trên thế giới, tính nước đôi của người dân Mỹ cũng như sự thiếu tự giác của họ, một cách nghịch lý lại khiến cho sức mạnh kinh hoàng của họ ít đe dọa hơn như nó có thể. Những người Mỹ sẽ đáng sợ hơn nếu giả như họ đã có một kế hoạch. Sự rất phân tâm của họ, sự ao ước rõ rệt của họ để giữ bản thân họ xa khỏi thế giới mà dẫu họ định hình nó với sức mạnh của mình, khiến họ trở thành một đồng minh thường gây thất vọng, một kẻ địch gây nhầm lẫn, nhưng cũng trở thành một kẻ bá chủ ít áp đặt hơn, ít gây hoảng sợ hơn.

Các tính chất này đã tỏ ra là không thể thiếu được hơn sáu thập kỷ trước khi Hoa Kỳ đặt nền móng chính cho trật tự thế giới tự do của ngày nay bằng việc thắt chặt sự liên minh kinh tế và chiến lược của nó với Châu Âu. Bây giờ khi Châu Âu được cho là *passé* (quá khứ) và chúng ta đã bước vào “Thế kỷ Á châu”, dễ để quên rằng thế giới mà chúng ta biết hôm nay – trật tự chính trị, kinh tế, và chiến lược mà trong đó bản thân Châu Á thịnh vượng – đã được sinh ra trên đồng tro tàn của Châu Âu sau Chiến tranh Thế giới II. Và nó đã được sinh ra chỉ bởi vì Hoa Kỳ đã cung cấp một lời giải mới cho vấn đề không thể giải nổi của Châu Âu.

Sau giữa thế kỷ mười chín, các cường quốc Âu châu đã rơi vào một hội chứng bi thảm, mà từ đó họ đã không có khả năng tự giải thoát mình. Đã có quá nhiều cường quốc hùng mạnh và tham vọng ở quá gần nhau để có thể cung cấp cho bất kỳ nước nào trong số đó một mức độ an ninh. Sự cân bằng quyền lực Âu châu đã hoạt động trong những quãng thời gian, nhưng nó cũng đã thất bại một cách định kỳ và thảm hại. Giữa 1850 và 1945, Pháp và Đức (hay Phổ trong thí dụ đầu tiên) đã lao vào chiến tranh ba lần – năm 1870, 1914 và 1940. Nga và Đức đã lâm chiến hai lần. Anh và Pháp đã cùng nhau đánh Nga một lần. Giữa các cuộc chiến tranh lớn này đã có nhiều cuộc chiến tranh gần khi căng thẳng gia tăng, đặc biệt ở vùng Balkan nhưng cũng trong cả việc phân chia lợi lộc thuộc địa ở Châu Phi và Đông Á. Ngay cả khi cân bằng quyền lực Âu châu đã thành công gìn giữ hòa bình, đã là thông qua sự đe dọa liên tục của chiến tranh, sự điều chuyển các hạm đội đến các vùng nước tranh chấp, sự đe dọa động viên các lực lượng trên mặt đất trong các cuộc khủng hoảng. Châu Âu đã trở thành bãi chiến trường của sự tranh đua địa chính trị giữa các cường quốc lớn được trang bị vũ trang mạnh, không có cách nào để chấm dứt chu trình không an toàn. Tất cả những điều này đã xảy ra bất chấp một nền văn hóa và nền văn minh Âu châu chung, một nền kinh tế Âu châu ngày càng hội nhập và lệ thuộc lẫn nhau, và các quan hệ huyết thống giữa một số gia tộc cai trị.

Hoa Kỳ bước vào, một cách miễn cưỡng. Thậm chí sau Chiến tranh Thế giới II, hầu hết những người Mỹ đã chẳng bao giờ có ý định trở thành một cường quốc toàn cầu. Duy trì hòa bình thế giới, hầu hết được tưởng tượng một cách mơ hồ, bằng cách nào đó sẽ là công việc của Liên Hợp Quốc. Khi chiến tranh chấm dứt, chính quyền Truman đã toan tính rút lui qua đại dương, mau chóng giải ngũ các lực lượng vũ trang, cắt giảm ngân sách quốc phòng, và thiết lập Châu Âu như một “lực lượng thứ ba” độc lập, có khả năng tự nó đương đầu với Liên Xô. Đó đã chính là mục đích ban đầu của Kế hoạch Marshall và các nỗ lực khác nhằm khích lệ niềm tin đã bị tan vỡ của Châu Âu, xây dựng lại nền kinh tế đã bị tàn phá của họ, và biến các kẻ thù một thời thành một thực thể Âu châu thống nhất. Tuy vậy, những người Âu châu đã không quan tâm đến việc trở thành một lực lượng thứ ba, và, như

đã mau chóng trở nên rõ ràng, họ cũng chẳng có khả năng tự mình làm việc đó. Họ đã muốn “quân Mỹ” đóng “giữa họ và Hồng Quân” và để kìm hãm một nước Đức hồi sinh.¹⁰ Liên minh NATO đã thực sự là một ý tưởng của Châu Âu hơn là ý tưởng của Mỹ, “một lời mời làm đế quốc,” mà những người Mỹ đã miễn cưỡng chấp nhận chỉ khi đã trở nên rõ ràng là kế hoạch ban đầu của họ là vô vọng.¹¹

George Kennan đã phản đối ý tưởng về NATO hay bất cứ sự hiện diện Mỹ mở rộng nào ở Châu Âu. Ông đã sợ những người Mỹ “không phù hợp, hoặc về mặt thể chế, hay về mặt tính khí, để trở thành một cường quốc đế quốc theo cách cao quý”, và ông ưa thích hơn để tước bỏ “bản thân chúng ta dần dần khỏi trách nhiệm cơ bản đối với an ninh của Tây Âu”.¹² Thế mà chính xác là những sự hạn chế và sự lưỡng lự ấy của những người Mỹ đã là cái khiến cho họ trở thành một nhà lãnh đạo hấp dẫn đến vậy của “đế chế” xuyên đại tây dương. Với phiên bản đế chế Soviet nắm giữ ở Phương Đông, thì cường quốc lớn ngang qua đại dương, xa cả về mặt địa lý lẫn về mặt xúc cảm, tỏ ra đối với những người Âu châu như là *dues ex machine* (cỗ máy thần kỳ) hoàn hảo để giải quyết nan đề của họ. Hoa Kỳ đủ xa về mặt địa lý để là một bá chủ ít đe dọa hơn, và không có kẻ thù nào trên các đường biên giới riêng của nó, nó đủ an toàn trong nước để duy trì số đông lực lượng vũ trang đóng thường trực ở xa hàng ngàn dặm. Cũng đã có ích rằng Mỹ là một nền dân chủ, không chỉ bởi vì những người Mỹ chia sẻ các giá trị chung với những người Anh và Pháp, mà cũng bởi vì, như sử gia John Lewis Gaddis đã lưu ý, phong cách làm việc của họ với các đồng minh đã có một chất lượng dân chủ mà cho phép các cường quốc yếu hơn một sự tự trị rất không đế quốc.¹³

Hoa Kỳ đã đóng một vai trò cốt yếu tương tự ở Đông Á sau Chiến tranh Thế giới II. Cả ở đó nữa, chiến tranh quy mô lớn giữa các cường quốc lân bang đã trở nên thường xuyên vào cuối thế kỷ mười chín. Nhật và Trung Quốc đã đánh nhau nhiều lần giữa 1895 và 1945, với sự tổn thất hàng chục triệu sinh mạng, hầu hết là người Trung Quốc. Nhật và Nga đã đánh nhau hai lần. Triều Tiên được dùng như bãi chiến trường cho nhiều cuộc xung đột, và tất nhiên nội chiến ở Triều Tiên đã lôi cuốn Hoa Kỳ và Trung Quốc vào. Việc Hoa Kỳ đảm nhận vai trò an ninh thường trực trong vùng đã không chấm dứt được chiến tranh – bản thân Hoa Kỳ đã tham gia cả chiến tranh Triều Tiên lẫn chiến tranh Việt Nam – nhưng nó đã chấm dứt một chu trình chiến tranh giữa các cường quốc lớn của khu vực. Quan hệ an ninh mật thiết của Mỹ với Nhật Bản đã phản chiếu vai trò mà Mỹ đóng tại Đức. Cường quốc hung hăng nhất khu vực bị đặt ra ngoài công việc xâm lược, năng lực khổng lồ của người dân của nó, thay vào đó, được hướng vào tăng trưởng kinh tế, đổi mới công nghệ, và thương mại thế giới.

Thật đáng suy ngẫm về những vấn đề địa chính trị lớn này mà Hoa Kỳ đã giải quyết sau 1945, vì giả như họ đã không giải quyết, thì ngày nay thế giới sẽ nhìn hoàn toàn khác đi. Các mối quan hệ chiến lược mà người Mỹ tạo ra ở Châu Âu và Châu Á đã trở thành các cột trụ của trật tự thế giới tự do trong Chiến tranh Lạnh, các động cơ của nền kinh tế thế giới, và sự đảm bảo chủ yếu chống lại các cuộc chiến tranh thế giới và các xung đột giữa các cường quốc lớn mà đã gây tai họa cho thế giới trong một thế kỷ. Theo thời gian trật tự khai phóng tự kiểm chế được xây dựng xung quanh sự lãnh đạo của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh đã tỏ ra quá mạnh, về mặt kinh tế, quân sự và chính trị, đối với đối thủ cạnh tranh chính của nó, Liên Xô, và các nỗ lực riêng của Liên Xô để thiết lập trật tự cộng sản toàn cầu. Trật tự Mỹ đã trở thành trật tự thế giới áp đảo. Các nước chư hầu trước đây của Moscow đã háo hức gia nhập “Phương Tây”, khiến cho việc nở rộ của trật tự thế giới tự do mà chúng ta hưởng ngày nay là có thể.

ĐÃ CHẴNG CÓ GÌ LÀ KHÔNG THỂ TRÁNH KHỎI về diễn biến rẽ ngoặt này của các sự kiện. Không mệnh trời thần thánh hay mục đích luận tiến bộ nào, không phép biện chứng Hegelian mở ra nào đã đòi hỏi rằng chủ nghĩa khai phóng (tự do-liberalism) chiến thắng sau Chiến tranh Thế giới II. Những người sống trong thế giới đáng chú ý này thường giả thiết rằng cả sự bùng nổ toàn cầu của dân chủ và trật tự kinh tế tự do của thương mại tự do và các thị trường tự do, mà đã mang lại sự thịnh vượng trong hơn sáu mươi năm vừa qua này, đã đơn giản là một giai đoạn tự nhiên trong sự tiến bộ hướng lên của loài người. Chúng ta thích tin rằng chiến thắng của dân chủ là chiến thắng của một tư tưởng và chiến thắng của chủ nghĩa tư bản thị trường là chiến thắng của một hệ thống tốt hơn, và cả hai là không thể đảo ngược được.

Đó là một ý nghĩ dễ chịu, nhưng lịch sử cho biết một câu chuyện khác. Tiến bộ dân chủ và kinh tế tự do đã bị và có thể bị đảo ngược và bỏ dở. Các nền dân chủ cổ ở Hy Lạp và các nền cộng hòa ở Rome và Venice tất cả đã sụp đổ bởi các lực lượng hùng mạnh hơn hoặc thông qua sự tự sụp đổ của chúng. Trật tự kinh tế tự do đang tiến hóa của cuối thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi đã sụp đổ trong các năm 1920 và 1930. Tư tưởng hay hơn không nhất thiết thắng chỉ bởi vì nó là tư tưởng hay hơn. Nó đòi hỏi các cường quốc bành trướng nó.

Hãy xem xét những thăng trầm của dân chủ chỉ trong hai thế kỷ qua. Từ thời gian cách mạng Mỹ đến gần cuối thế kỷ mười chín, đã chẳng bao giờ có nhiều hơn năm nước trên thế giới mà đã có thể gọi là các nền dân chủ. Cơn gió ngấn của các cuộc cách mạng khai phóng và lập hiến ở Châu Âu năm 1848 đã bị dập tắt. Nhưng trong cuối thế kỷ mười chín đã có một sự tăng tiến. Vào năm 1900 đã có một tá nền dân chủ trên thế giới, một sự tăng trưởng gây kinh ngạc đến mức những người đương thời đã tin rằng một cuộc cách mạng dân chủ sắp quét ngang hành tinh. Rồi Chiến tranh Thế giới I và chiến thắng của Vương quốc Anh, Pháp và Hoa Kỳ đã đến. Các chính phủ dân chủ nhú lên khắp Châu Âu, ở các cường quốc bị đánh bại là Đức, Áo, và Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman, tại Phần Lan, Ba Lan và Hy Lạp, và rồi cả ở Mỹ Latin nữa. Vào năm 1920, với số các nền dân chủ đột ngột tăng gấp đôi, sử gia James Bryce, cùng với nhiều người khác, đã tự hỏi phải chăng “xu hướng tới dân chủ” này đã không là sự thăng giáng tạm thời mà là “một xu thế tự nhiên, do quy luật chung về tiến bộ xã hội”.¹⁴ Như nhà kinh tế học Anh J. A. Hobson muộn hơn đã nhớ lại, “dân chủ đã tiến bộ như vậy ở hầu hết các nước trên thế giới để được coi là mục tiêu tự nhiên của sự tiến hóa chính trị. Ngay cả những người không tin nó cũng tin nó là không thể tránh khỏi”.¹⁵

Trong tiến trình của các năm 1920 và 1930, tuy vậy, xu hướng đã chuyển theo chiều hướng khác – “một làn sóng ngược”, như Samuel P. Huntington đã gọi nó. Nó bắt đầu với sự tiếp quản phát xít của Mussolini ở Ý năm 1922. Rồi các nền dân chủ mới sinh ở Lithuania, Ba Lan, Latvia, và Estonia sụp đổ. Sau đó đến sự nổi lên của Hitler và bọn Nazi ở Đức vào đầu các năm 1930 và sự tiếp quản bằng vũ lực của chúng ở Áo và sau đó ở Czechoslovakia. Nền dân chủ Hy Lạp sụp đổ năm 1936, và nền dân chủ Tây Ban Nha rơi vào tay Franco và chế độ phát xít trong cùng năm đó. Các cuộc đảo chính quân sự đã lật đổ các chính phủ dân chủ ở Bồ Đào Nha, Brazil, Uruguay và Argentina. Nền dân chủ Nhật Bản trở thành *façade* (mặt tiền) cho sự cai trị quân sự trong các năm 1930. Ngang qua ba lục địa, các nền dân chủ mong manh đã nhường đường cho các lực lượng độc đoán khai thác những tính dễ tổn thương của hệ thống dân chủ, trong khi các nền dân chủ khác bị suy thoái kinh tế dày vò. Cũng đã có tác động lan tỏa – thành công của chủ nghĩa phát xít ở một nước đã tăng cường các phong trào tương tự ở nơi khác. Những kẻ phát xít ở Tây Ban Nha nhận được sự giúp đỡ quân sự từ các chế độ phát xít ở Đức và Ý. Vào năm 1939, trước Chiến tranh Thế giới II, số các nền dân chủ đã sụt xuống không nhiều hơn một tá. Tất cả những sự gia tăng dân chủ của bốn mươi năm trước đã bị quét sạch.

Giai đoạn sau Chiến tranh Thế giới I đã cho thấy không chỉ rằng những sự gia tăng dân chủ có thể bị đảo ngược mà rằng dân chủ đã không luôn luôn thắng sự cạnh tranh của các tư tưởng. Đã không chỉ là, nền dân chủ bị lật đổ. Như Hobson đã nhận xét, chính tư tưởng dân chủ đã “mất tín nhiệm”.¹⁶ Hào quang về tính không thể tránh được của nó đã tiêu tan. Rất nhiều người đã không tin dân chủ là hình thức tốt hơn của chính phủ.

Các chính phủ phát xít trông mạnh hơn, năng động và hiệu quả hơn, và có khả năng hơn để làm yên lòng trong những thời kỳ hỗn loạn. Chúng cũng hấp dẫn mạnh với tình cảm dân tộc chủ nghĩa. Nhiều yếu điểm của nền dân chủ Weimar ở Đức và của các nền dân chủ mong manh và ngắn ngủi ở Ý và Tây Ban Nha đã khiến cho nhân dân họ dễ bị ảnh hưởng bởi những lời kêu gọi của Hitler, Mussolini, và Franco, hết như sự yếu kém của nền dân chủ Nga trong các năm 1990 đã khiến cho chính phủ độc đoán hơn của Vladimir Putin hấp dẫn hơn đối với nhiều người Nga – chỉ ít trong một thời gian. Hóa ra là, những con người khao khát không chỉ quyền tự do, sự tự trị, quyền lợi cá nhân, và sự công nhận. Đặc biệt trong những thời kỳ khó khăn, họ cũng khát khao sự an toàn, trật tự, và một ý thức thuộc về cái gì đó lớn hơn bản thân họ, cái gì đó áp đảo sự tự trị và quyền lợi cá nhân – mà các chế độ chuyên quyền thường làm tốt hơn các nền dân chủ. Người ta thường cũng hay theo những kẻ thắng. Trong các năm 1920 và 1930 các nước tư bản chủ nghĩa dân chủ trông yếu khi so sánh với các chế độ phát xít bề ngoài mạnh mẽ hay với Liên Xô của Stalin.

Đã cần đến một cuộc chiến tranh khác và một chiến thắng khác của các nền dân chủ đồng minh (và Liên Xô) đối với các chính phủ phát xít để đảo ngược xu hướng một lần nữa. Hoa Kỳ đã áp đặt nền dân chủ thông qua vũ lực và sự chiếm đóng dài ở Tây Đức, Ý, Nhật Bản, Áo, và Nam Triều Tiên. Với thắng lợi của các nền dân chủ, và sự mất uy tín của chủ nghĩa phát xít, nhiều nước khác đã làm theo. Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ cả hai đã chuyển theo hướng dân chủ, cũng như Brazil, Argentina, Peru, Ecuador, Venezuela, và Colombia. Một số quốc gia mới sinh, khi Châu Âu bỏ các thuộc địa của mình, cũng đã thử với chính phủ dân chủ, thí dụ nổi bật nhất là Ấn Độ. Vào năm 1950 số các nền dân chủ đã tăng lên giữa hai mươi lăm và ba mươi, đại diện cho gần 40 phần trăm dân số thế giới.

Đấy đã là chiến thắng của một tư tưởng hay chiến thắng của vũ khí, đã là sản phẩm của một sự tiến hóa con người không thể tránh khỏi hay, như Huntington đã nhận xét muộn hơn, là sản phẩm của “các sự kiện rời rạc về mặt lịch sử”?¹⁷ Bằng chứng gợi ý cái sau, vì hóa ra là, ngay cả làn sóng lớn về dân chủ sau Chiến tranh Thế giới II cũng đã không phải là không thể đảo ngược được. Một “làn sóng ngược” khác đã tràn từ cuối các năm 1950 qua đầu các năm 1970. Peru, Brazil, Argentina, Bolivia, Chile, Uruguay, Ecuador, Nam Triều Tiên, Philippines, Đài Loan, Pakistan, Indonesia, và Hy Lạp tất cả đã quay lại dưới sự cai trị độc đoán. Ở Châu Phi, Nigeria đã là trường hợp nổi bật nhất giữa các quốc gia mới được phi thực dân hóa nơi dân chủ đã thất bại. Vào năm 1975, hơn ba tá chính phủ quanh thế giới đã do đảo chính quân sự dựng lên.¹⁸

Vả lại, làn sóng ngược này đã xảy ra trong một thời kỳ tăng trưởng đáng kể về GDP toàn cầu. Làn sóng lớn nhất trong nền kinh tế toàn cầu xảy ra giữa 1950 và 1975, và nó chậm đi đáng kể sau đó. Như thế trong khi nhiều nước hơn đã chuyển vào pha phát triển kinh tế mà các nhà chính trị học coi là thuận lợi nhất cho dân chủ, thì số của các nền dân chủ trên thế giới lại thực sự giảm. Ít người nói về tính không thể tránh được của dân chủ trong các năm 1970 hay thậm chí vào đầu các năm 1980. Muộn đến 1984, chính Huntington tin là đã đạt “các giới hạn của sự phát triển dân chủ trên thế giới”. Ông lưu ý đến “tính không dễ tiếp thu dân chủ của nhiều truyền thống văn hóa lớn” cũng như

“sức mạnh đáng kể của các chính phủ phản dân chủ (nhất là Liên Xô)” như sự đóng góp cho tương lai mờ mịt của dân chủ.¹⁹

Thế nhưng sau đó, “làn sóng thứ ba” đến một cách bất ngờ. Từ cuối các năm 1970 đến đầu các năm 1990, số các nền dân chủ trên thế giới đã tăng lên một cách đáng ngạc nhiên 120, đại diện cho hơn nửa dân số thế giới. Và rất có thể là, Mùa Xuân Arab mà chúng ta đang chứng kiến là một sự tiếp tục của làn sóng thứ ba này, hay có lẽ thậm chí là một làn sóng thứ tư. Sự bùng nổ dân chủ bây giờ sắp bước vào thập niên thứ năm, sự mở rộng dài nhất và rộng nhất như vậy trong lịch sử. Tuy đã có sự tụt lui ở vài phần của Mỹ Latin và Liên Xô trước đây, nhưng còn phải chứng kiến một làn sóng đảo ngược.

Cái gì giải thích cho thành công kéo dài của sự dân chủ hóa trong phần tư cuối của thế kỷ thứ hai mươi? Đó không thể chỉ là sự tăng lên đều đặn của nền kinh tế toàn cầu và sự khát khao chung về tự do, tự trị, và sự thừa nhận. Đấy đã là những thành phần thiết yếu, nhưng chúng là không đủ. Hẳn là, những con người luôn luôn có một sự khát khao bẩm sinh về sự tự trị và sự thừa nhận, khi những ao ước này không bị các mối lo lắng khác và sự khát khao khác áp đảo. Và tăng trưởng kinh tế giữa 1950 và 1973 đã thậm chí lớn hơn các năm sau đó. Thế mà các sự khao khát của con người đã không và tăng trưởng kinh tế cũng đã chẳng ngăn cản một sự đảo chiều của xu hướng dân chủ trong các năm 1960 và đầu các năm 1970. Cho đến làn sóng thứ ba, nhiều quốc gia trên khắp thế giới đã nghiêng ngả tới và lui giữa nền dân chủ và chủ nghĩa độc đoán, theo cách có chu kỳ và hầu như có thể tiên đoán được. Điểm đáng chú ý về làn sóng thứ ba là, sự luân chuyển mang tính chu kỳ này giữa nền dân chủ và chế độ chuyên quyền đã bị gián đoạn. Các quốc gia đã chuyển vào một pha dân chủ, và đã ở lại đó. Nhưng vì sao?

Câu trả lời liên quan đến cấu hình của quyền lực và các tư tưởng trên thế giới. Bầu không khí quốc tế từ giữa các năm 1970 trở đi đã đơn giản thân thiện với các nền dân chủ hơn và thách thức đối với các chính phủ chuyên quyền hơn các thời kỳ quá khứ. Trong nghiên cứu của mình, Huntington đã nhắc đến các nhân tố như sự thay đổi trong giáo lý của Giáo Hội Công Giáo liên quan đến trật tự và cách mạng trong Công Đồng Vatican Thứ Hai (Second Vatican Council), Vatican II, mà đã có khuynh hướng làm yếu tính hợp pháp của các chính phủ chuyên quyền trong các nước Công giáo. Trong lúc đó, thành công và tính hấp dẫn ngày càng tăng của Cộng Đồng Châu Âu (EC) đã có ảnh hưởng lên chính sách đối nội của các quốc gia như Bồ Đào Nha, Hy Lạp, và Tây Ban Nha, những nước tìm kiếm lợi ích kinh tế từ tư cách thành viên trong EC và vì thế cảm thấy áp lực để tuân theo các tiêu chuẩn dân chủ của EC. Các tiêu chuẩn này ngày càng trở thành tiêu chuẩn quốc tế. Nhưng chúng đã không xuất hiện từ không đâu, hay như sự tiến hóa tự nhiên của các loài. Như Huntington lưu ý, “Tính tỏa khắp của các tiêu chuẩn dân chủ đã dựa phần lớn vào sự cam kết đối với các tiêu chuẩn đó của nước hùng mạnh nhất trên thế giới”.²⁰

Quả thực, Hoa Kỳ đã đóng một vai trò thiết yếu trong việc khiến cho sự bùng nổ dân chủ là có thể. Điều này đã xảy ra không phải bởi vì những người Mỹ đã theo đuổi một chính sách nhất quán để thúc đẩy dân chủ trên khắp thế giới. Họ đã không có [chính sách như vậy]. Tại những thời kỳ khác nhau suốt Chiến tranh Lạnh, chính sách của Mỹ thường đã ủng hộ các chế độ độc tài như một phần của cuộc chiến chống lại chủ nghĩa cộng sản, hay đơn giản vì sự dửng dưng. Nó thậm chí đã chấp thuận và đôi khi đã cổ vũ việc lật đổ các chế độ dân chủ được cho là không tin cậy – Mossadegh ở Iran năm 1953, Árbenz ở Guatemala năm 1954, và Allende ở Chile năm 1973. Đôi khi chính sách đối

ngoại Mỹ đã hầu như thù địch với dân chủ. Richard Nixon đã coi nó là “không nhất thiết là hình thức tốt nhất của chính phủ cho các dân tộc ở Châu Á, Châu Phi, và Châu Mỹ Latin”.²¹

Khi Hoa Kỳ đã có ủng hộ dân chủ, thì nó cũng chẳng chỉ thuần túy từ lòng trung thành với nguyên lý. Thường đã là vì các lý do chiến lược. Các quan chức của chính quyền Reagan đã đi đến tin rằng các chính thể dân chủ có thể thực sự tốt hơn các nền chuyên chế, thí dụ, trong né tránh các cuộc nổi dậy cộng sản. Và thường chính là phản ứng đối với các đòi hỏi của dân chúng địa phương là cái đã buộc Hoa Kỳ phải đưa ra một lựa chọn, mà khác đi nó thích không lựa chọn gì cả, giữa ủng hộ một chế độ độc tài không được lòng dân, có lẽ đang nao núng và “đi theo phía nhân dân”. Ronald Reagan có lẽ đã thích ủng hộ chế độ độc tài của Ferdinand Marcos trong các năm 1980 hơn, giả như ông ta đã không phải đối mặt với “sức mạnh nhân dân” Filipino. Trong chỉ vài trường hợp – như sự xâm chiếm Panama năm 1989 của Goerge H. W. Bush, và sự can thiệp vào Haiti năm 1994 của Bill Clinton – Hoa Kỳ đã tìm kiếm sự thay đổi chế độ từ sự thành tâm với các nguyên lý dân chủ.

Tuy vậy, bắt đầu từ giữa các năm 1970, thiên hướng chung của Hoa Kỳ đã bắt đầu dịch chuyển theo cách nhìn phê phán hơn đối với chế độ độc tài. Quốc Hội Hoa Kỳ, dẫn đầu bởi các nhà chủ trương nhân quyền, đã bắt đầu đặt điều kiện hay cắt viện trợ Mỹ cho các đồng minh độc đoán, mà đã có tác động làm yếu việc nắm giữ quyền lực của họ. Trong các Hòa ước Helsinki năm 1975, một sự dẫn chiếu đến các vấn đề quyền con người đã làm tăng sự chú ý lớn hơn đến sự nghiệp của các nhà bất đồng chính kiến và các đối thủ khác của chế độ độc tài trong khối Phương Đông. Tổng thống Jimmy Carter đã tập trung chú ý vào các thực hành quyền con người của Liên Xô cũng như vào các chính phủ cánh hữu ở Mỹ Latin và những nơi khác. Các hãng thông tin quốc tế Mỹ như Đài Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA) và Đài Châu Âu Tự Do/Đài Tự Do đã nhấn mạnh nhiều hơn đến dân chủ và nhân quyền trong chương trình của chúng. Chính quyền Reagan, sau việc thử đầu tiên để đẩy lùi chương trình nghị sự nhân quyền của Carter, cuối cùng lại đã theo nó và biến việc thúc đẩy dân chủ thành một phần của chính sách được tuyên bố của mình. Ngay cả trong thời kỳ này, chính sách của Mỹ còn xa mới nhất quán. Nhiều chế độ độc tài đồng minh, đặc biệt ở Trung Đông, đã không chỉ được dung thứ mà còn được ủng hộ tích cực bằng viện trợ kinh tế và quân sự Mỹ. Nhưng kết quả thuần của sự chuyển dịch chính sách Mỹ, cùng với các nỗ lực của Châu Âu, đã là đáng kể.

Làn sóng thứ ba bắt đầu ở Bồ Đào Nha năm 1974, nơi “Cách mạng Hoa cẩm chướng” đã chấm dứt chế độ độc tài dài nửa thế kỷ. Như chuyên gia dân chủ Larry Diamond lưu ý, cuộc cách mạng này đã không chỉ xảy ra. Hoa Kỳ và các nền dân chủ Âu châu đã đóng một vai trò then chốt, tiến hành “đầu tư mạnh... để ủng hộ các đảng dân chủ”.²² Hơn một thập kỷ rưỡi tiếp theo, Hoa Kỳ đã sử dụng các công cụ khác nhau, kể cả can thiệp quân sự trực tiếp, để trợ giúp những sự chuyển đổi dân chủ và ngăn chặn việc làm xói mòn các nền dân chủ mong manh đang tồn tại trên khắp thế giới. Carter đã đe dọa can thiệp quân sự vào Cộng hòa Dominic khi tổng thống nắm quyền đã lâu từ chối từ bỏ quyền lực. Việc Reagan xâm chiếm Grenada năm 1983 đã phục hồi chính phủ dân chủ sau một cuộc đảo chính quân sự. Năm 1986 tại Phillipine, Hoa Kỳ đã đe dọa hành động quân sự để ngăn chặn Marcos hủy bỏ bằng vũ lực một cuộc bầu cử mà ông ta đã thua. Việc Bush xâm chiếm Panama năm 1989 đã mang lại nền dân chủ sau khi nhà quân sự mạnh tay Manuel Noriega đã hủy bỏ các cuộc bầu cử ở quốc gia của ông ta. Suốt cả giai đoạn này, Hoa Kỳ cũng đã sử dụng ảnh hưởng của mình để ngăn chặn các cuộc đảo chính quân sự ở Honduras, Bolivia, El Salvador, Peru, và Nam Triều Tiên. Ở các nơi khác nó thúc giục các tổng thống đừng kéo dài thời gian giữ chức quá các giới hạn hiến định. Nhìn chung Huntington đã ước lượng rằng trong tiến trình của khoảng một thập kỷ rưỡi, sự ủng hộ của Hoa Kỳ đã là “thiết yếu đối với sự dân chủ hóa ở Cộng hòa Dominic, Grenada, El Salvador,

Guatemala, Honduras, Uruguay, Peru, Ecuador, Panama, và Philippine” và đã là “một nhân tố đóng góp cho dân chủ hóa ở Bồ Đào Nha, Chile, Ba Lan, Hàn Quốc, Bolivia, và Đài Loan”.²³

Nhiều sự phát triển cả toàn cầu lẫn địa phương đã giúp tạo ra xu hướng dân chủ hóa của cuối các năm 1970 và các năm 1980, và đã có thể có một làn sóng dân chủ cho dù Hoa Kỳ đã không có ảnh hưởng đến vậy. Câu hỏi là, liệu làn sóng đã có lớn và kéo dài đến vậy hay không. Các vùng ổn định của dân chủ ở Châu Âu và Nhật Bản tỏ ra là các nam châm mạnh mẽ. Thị trường tự do khai phóng và hệ thống thương mại tự do ngày càng vượt qua các nền kinh tế trì trệ của khối cộng sản, đặc biệt vào buổi bình minh của cách mạng thông tin. Chủ nghĩa tích cực lớn hơn của Hoa Kỳ, cùng với các nền dân chủ thành công khác, đã giúp xây dựng một sự đồng thuận rộng rãi, nếu không phải là phổ quát, đồng tình hơn với các hình thức dân chủ của chính phủ và ít thân thiện với các chính phủ chuyên quyền.

Diamond và những người khác đã lưu ý, quan trọng đến thế nào rằng các “tiêu chuẩn dân chủ toàn cầu” này được “phản ánh trong các định chế và các thỏa ước khu vực và quốc tế như chưa từng bao giờ”.²⁴ Các tiêu chuẩn đó đã có tác động lên các quá trình chính trị nội bộ của các nước, khiến cho trở nên khó hơn đối với những kẻ độc đoán để vượt qua các cơn bão chính trị và kinh tế và dễ hơn cho các phong trào dân chủ để nhận được tính chính đáng. Nhưng “các tiêu chuẩn” cũng tạm thời. Trong các năm 1930 các quốc gia định hình xu hướng là các chế độ độc tài phát xít. Trong các năm 1950 và 1960 các biến thể của chủ nghĩa xã hội đã thịnh hành. Nhưng từ các năm 1970 cho đến gần đây, Hoa Kỳ và vài cường quốc dân chủ khác xác định xu hướng thời trang. Họ thúc đẩy các nguyên lý dân chủ – một số người có thể nói chúng được áp đặt lên họ – và đã cấy chúng vào các định chế và thỏa ước quốc tế.

Cũng quan trọng ngang thế là vai trò mà Hoa Kỳ đã đóng trong ngăn chặn sự thụt lùi khỏi nền dân chủ nơi nó vừa mới bám rễ. Có lẽ sự đóng góp quan trọng nhất của Hoa Kỳ đã đơn giản là ngăn chặn các cuộc đảo chính quân sự chống lại các chính phủ dân chủ non nớt. Theo một nghĩa nào đấy, Hoa Kỳ đã can thiệp vào cái đã có thể là một chu kỳ tự nhiên, ngăn chặn các quốc gia, mà thông thường đã có thể “đáng” ở trong pha chuyên chế, để khỏi phải theo hình mẫu bình thường. Đã không phải là Hoa Kỳ xuất khẩu dân chủ sang mọi nơi. Thường xuyên hơn, nó đã đóng vai của người bắt bóng trong cánh đồng lúa mạch (the catcher in the rye*), ngăn cản các nền dân chủ non trẻ rơi xuống từ vách đá – ở những nơi như Phillipine, Columbia, và Panama. Điều này đã giúp cho làn sóng thứ ba một độ rộng và độ dài hiếm có.

Cuối cùng, đã là sự sụp đổ của Liên Xô và với nó là sự sụp đổ của các chính phủ cộng sản khắp Đông Âu và sự thiết lập các chế độ dân chủ. Hoa Kỳ đã đóng vai trò gì trong đẩy nhanh sự sụp đổ của hệ thống Soviet sẽ luôn luôn là chủ đề tranh cãi. Không nghi ngờ gì, nó đã đóng vai trò nào đó, cả trong kiềm chế để chế Soviet về mặt quân sự lẫn trong vượt trội nó về mặt kinh tế và công nghệ. Sự quay lại nền dân chủ khắp Đông Âu trước hết cũng chẳng phải là việc làm của Mỹ. Nhân dân các quốc gia thuộc Hiệp ước Warsaw trước đây đã khao khát từ lâu được giải phóng khỏi Liên Xô, mà cũng đã có nghĩa là giải phóng khỏi chủ nghĩa cộng sản. Họ đã muốn gia nhập vào phần còn lại của Châu Âu, phần chào mời mô hình kinh tế và xã hội thậm chí còn hấp dẫn hơn mô hình của Hoa Kỳ. Rằng họ đồng loạt chọn các hình thức dân chủ cho chính phủ, tuy vậy, đã không đơn giản là mong ước đối với tự do hay an nhàn sung túc. Nó cũng phản ánh mong muốn của các dân tộc Đông và Trung Âu để đặt bản thân họ dưới cái ô an ninh Mỹ. Các vấn đề chiến lược, kinh tế, chính trị, và ý thức hệ như thế đã không thể tách khỏi nhau. Các quốc gia muốn tham gia NATO, và muộn hơn Liên minh Âu Châu, đã

biết rằng họ chẳng có cơ hội nào nếu không trương ra được giấy chứng nhận dân chủ. Những chuyển đổi dân chủ này, mà đã biến làn sóng thứ ba thành một sóng thần dân chủ, đã không nhất thiết xuất hiện giả như thế giới đã được cấu hình khác đi. Sự thật rằng một Tây Âu dân chủ, thống nhất, và thịnh vượng đã ở đó như một nam châm hút các láng giềng phương đông của nó, đã là do hành động của Mỹ sau Chiến tranh Thế giới II.

Cấu hình của quyền lực và các tư tưởng trong bất kể hệ thống quốc tế nào luôn luôn tác động đến hình thức chính phủ của các quốc gia bên trong hệ thống đó. Đối sánh số phận của các phong trào dân chủ vào cuối thế kỷ thứ hai mươi với số phận của các cuộc cách mạng tự do quét ngang Châu Âu năm 1848. Bắt đầu ở Pháp, Mùa Xuân của các Dân Tộc, như nó được biết đến với tên gọi ấy, đã bao gồm các nhà cải cách khai phóng và những người theo chủ nghĩa hợp hiến, các nhà dân tộc chủ nghĩa, và các đại diện của tầng lớp trung lưu đang lên, cũng như các công nhân cấp tiến và những người theo chủ nghĩa xã hội. Chỉ trong mấy tuần lễ họ đã lật đổ các ông vua và hoàng tử, đã làm lung lay các ngai vàng từ Đức và Ý, ở Pháp và Ba Lan, ở Áo và Hungary, và Rumani. Cuối cùng, tuy vậy, các phong trào tự do đã thất bại, một phần do thiếu sự cố kết, nhưng một phần bởi vì họ bị đè bẹp bằng vũ lực bởi các thế lực chuyên quyền. Quân đội Phổ đã giúp đánh bại các phong trào khai phóng ở các công quốc Đức. Sa hoàng đã lệnh cho quân của ông tiến vào Rumani và Hungary. Hàng chục ngàn người phản đối đã bị giết trên các đường phố Âu châu. Lưỡi kiếm đã mạnh hơn ngòi bút.

Đã quan trọng là, các cường quốc tự do hơn, Anh và Pháp, đã chấp nhận một tư thế trung lập suốt quá trình lên men tự do, cho dù cách mạng của riêng nước Pháp đã châm ngòi và gây cảm hứng cho phong trào toàn-Âu châu. Chế độ quân chủ và quý tộc Anh đã sợ chủ nghĩa cấp tiến ở trong nước. Cả Pháp và Anh đã quan tâm hơn đến việc duy trì hòa bình giữa các cường quốc lớn hơn là giúp đỡ cho các đồng chí theo chủ nghĩa tự do. Sự duy trì cân bằng Âu châu giữa năm cường quốc lớn đã có lợi cho các lực lượng phản cách mạng ở mọi nơi, và Mùa Xuân của các Dân Tộc đã bị đàn áp.²⁵ Vì thế, trong nhiều thập kỷ các lực lượng phản động ở Châu Âu đã được tăng cường chống lại các lực lượng của chủ nghĩa khai phóng [tự do].

Các học giả đã suy đoán, Châu Âu và thế giới đã có thể tiến hóa khác đi thế nào nếu giả như các cuộc cách mạng 1848 đã thành công – đặc biệt, lịch sử Đức đã có thể diễn tiến khác đi thế nào nếu giả như sự thống nhất quốc gia đã đạt được dưới sự che chở của một hệ thống tự do, đại nghị hơn là bởi Bismarck, “Thủ tướng Thép”, người đã thống nhất quốc gia bằng chiến tranh sử dụng sức mạnh to lớn của quân đội Phổ bảo thủ dẫn đầu bởi triều đình Hohenzollern. Như sử gia A. J. P. Taylor đã nhận xét, lịch sử đã đến một điểm rẽ trong năm 1848, nhưng Đức “đã không rẽ”.²⁶ Những người Đức đã có thể học được một bài học khác từ bài học mà Bismarck đã dạy, rằng “các vấn đề lớn của thời đại không được quyết định bởi các bài phát biểu và các quyết định đa số... mà bằng máu và sắt thép”?²⁷ Thế nhưng hệ thống quốc tế của ngày đó đã không được cấu hình theo cách để cổ vũ cho sự thay đổi tự do và dân chủ. Cân bằng Âu châu về quyền lực trong thế kỷ mười chín đã không tỏ ra có lợi cho dân chủ, và như thế, không ngạc nhiên, dân chủ đã không thắng lợi, ở bất cứ đâu.²⁸

Chúng ta cũng có thể suy đoán, thế giới ngày nay đã có thể tiến hóa khác đi thế nào nếu không có vai trò của Hoa Kỳ trong định hình một môi trường quốc tế thuận lợi cho dân chủ, và nó có thể tiến hóa thế nào nếu giả như Hoa Kỳ không còn đủ mạnh để đóng vai trò đó. Những sự chuyển đổi dân chủ không phải là chắc chắn xảy ra, ngay cả ở nơi các điều kiện có thể đã chín muồi. Các quốc gia có thể dịch chuyển vào vùng quá độ – về mặt kinh tế, xã hội, và chính trị – nơi xác suất để chuyển theo hướng dân chủ tăng hay giảm. Nhưng những ảnh hưởng nước ngoài, thường bởi các cường quốc lớn

thống trị, thường là các chất xúc tác quyết định sự thay đổi đi theo hướng nào. Các cường quốc chuyên quyền mạnh sẵn sàng ủng hộ các lực lượng bảo thủ chống lại các phong trào tự do có thể xóa bỏ cái mà khác đi đã có thể là một sự tiến hóa đến dân chủ, hệt như các quốc gia dân chủ hùng mạnh có thể giúp các lực lượng tự do mà, để tự chúng, có thể đã thất bại. Trong các năm 1980 như trong các năm 1848, các phong trào tự do đã nổi lên vì các lý do riêng của chúng ở các nước khác nhau, nhưng sự thành công hay thất bại của chúng đã bị ảnh hưởng bởi cân bằng quyền lực ở mức quốc tế. Trong thời đại Mỹ, cân bằng đã nói chung thuận lợi cho dân chủ, mà giúp giải thích vì sao các cuộc cách mạng tự do của thời đại muộn hơn đó đã thành công. Giả như Hoa Kỳ đã không hùng mạnh đến vậy, chắc đã có ít sự chuyển đổi hơn, và những cuộc đã xảy ra có thể đã không sống lâu. Nó đã có thể có nghĩa là một làn sóng thứ ba nông hơn và dễ đảo ngược hơn.²⁸

Phản ứng của Hoa Kỳ đối với sự sôi sục mới đây trong thế giới Arab là một thí dụ tốt về những người Mỹ có thể ảnh hưởng ra sao lên xu hướng đến dân chủ ngay cả hoàn toàn không có kế hoạch hay ý định để làm vậy. Từ 2004 đến 2010, Hoa Kỳ đã tăng vừa phải áp lực lên các nhà nước Arab để tiến hành các cải cách chính trị ôn hòa, mặc dù nỗ lực đã là yếu ớt và thất thường. Khi một người bán hàng rong Tunisian tự thiêu và đã châm ngòi cho phong trào rộng khắp vùng, tuy vậy, trong vòng mấy tuần Hoa Kỳ thấy mình rút sự ủng hộ các đồng minh lâu đời như Hosni Mubarak của Ai Cập, và sau đó, trong một hành động bốc đồng về chủ nghĩa nhân đạo, đã sử dụng vũ lực để ngăn chặn Qaddafi khỏi việc tàn sát những người Liby ở Benghazi. Hoa Kỳ đã không bắt tay để quyết tâm đẩy các nhà độc tài này khỏi chức vụ, nhưng trong cả hai trường hợp đã cảm thấy buộc phải đứng về phía nhân dân đang la hét đòi cách chức họ. Một khi các quyết định bất ngờ này được đưa ra, quyền lực Mỹ trở thành một nhân tố quyết định định hình môi trường khu vực và quốc tế mà trong đó sự rối loạn chính trị Arab diễn ra. Ở Libya, Pháp và Anh đã dẫn đầu, nhưng chẳng nước nào đã có thể lôi kéo sự ủng hộ quốc tế hoặc đã dùng vũ lực một cách hiệu quả mà không có Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã làm ít hơn nhiều mức nó đã có thể, nhưng cái nó đã làm là cái tạo ra toàn bộ sự khác biệt. Giả như Hoa Kỳ đã yếu hơn, có ảnh hưởng trong hệ thống quốc tế không lớn hơn Nga và Trung Quốc, thì không chắc là các nhà độc tài trong khu vực đã phải đối mặt nhiều áp lực đến vậy và buộc phải nhường đường hay bị lật đổ.

Mĩa mai, nhưng không phải không bình thường, rằng những người Mỹ, đã giúp lật đổ các nhà độc tài ở Trung Đông, là không chắc chắn họ cảm thấy ra sao về cái gì sẽ tiếp theo. Thắng lợi không thể tránh khỏi của các đảng Islamist ở vài nhà nước Arab có lẽ sẽ đưa các chính phủ lên nắm quyền mà sẽ ít phù hợp hơn với một số lợi ích của Mỹ so với các chế độ độc tài trước kia. Đó không phải là lần đầu tiên. Hoa Kỳ đã giúp lật đổ Marcos ở Phillippine chỉ để có chính phủ dân chủ hậu-Marcos đuổi Hoa Kỳ khỏi các căn cứ không quân và hải quân Filipino. Ở châu Mỹ Latin, Châu Á, và những nơi khác, các nền dân chủ đã thường tỏ ra là các đồng minh ít tin cậy hơn trong một số khía cạnh so với các chế độ độc tài mà chúng thay thế. Các chế độ độc tài mà Mỹ lật đổ cũng đã chẳng luôn luôn được thay bằng các nền dân chủ. Hoa Kỳ đã rút lại sự ủng hộ đối với Sah của Iran năm 1979 chỉ để thấy một nền chính trị thần quyền Islamic, phi dân chủ, chống Mỹ một cách độc địa thế chỗ của ông – một sự cố mà nhiều người lo có thể lặp lại trong sự rối loạn hiện thời ở Trung Đông.

Sự lan truyền rộng của các chính phủ dân chủ, tuy nhiên, đã là một thuộc tính cốt yếu của trật tự thế giới Mỹ. Dù phải hy sinh các lợi ích cụ thể, thì việc đạt được các lợi ích rộng hơn của Mỹ trong một thế giới hòa bình hơn và một hệ thống kinh tế mở hơn đã bù lại. Có thể chứng minh được là thật, rằng các nền dân chủ hiếm khi tiến hành chiến tranh với các nền dân chủ khác và rằng các chế độ tự do về chính trị có nhiều khả năng hơn để ủng hộ các hệ thống kinh tế tự do. Thông thường lợi ích lâu

dài của Mỹ trong trật tự thế giới tự do vượt quá các lợi ích khác, hẹp hơn và tạm thời. Hoa Kỳ có thể mất một đồng minh Ai Cập nhưng vẫn có được một trật tự thế giới lành mạnh hơn. Đó có lẽ là lý do vì sao những người Mỹ đôi khi chọn để ủng hộ các phong trào dân chủ, và đôi khi chỉ các phong trào dân chủ công khai, ngay cả khi các lợi ích trực tiếp của họ có thể chống lại nó. Và chính sự ưa thích riêng đặc biệt Mỹ, xung cảm thường không tính toán để ủng hộ những người dương ngọn cờ dân chủ, là cái đã đóng một phần quan trọng đến vậy trong tạo ra và duy trì các mức lệ thường của dân chủ hóa trong trật tự thế giới hiện thời. Dù đúng hay không đúng, như những người Mỹ tin, rằng dân chủ là hình thức tốt nhất của chính phủ và là hình thức hợp pháp duy nhất của chính phủ cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sự lan rộng của dân chủ trong các thập kỷ vừa qua đã không thể có khả năng mà không có những người Mỹ tin điều đó và đôi khi hành động theo niềm tin đó.

CÓ THỂ KỂ CÂU CHUYỆN TƯƠNG TỰ về việc thiết lập trật tự kinh tế tự do hiện thời. Một nhận thức chung ngày nay là, hệ thống thị trường tự do quốc tế đơn thuần là một giai đoạn tự nhiên trong sự tiến hóa của nền kinh tế toàn cầu. Các lực lượng của toàn cầu hóa, các cuộc cách mạng về truyền thông và công nghệ, sự tương thuộc ngày càng tăng giữa các quốc gia và dân tộc, đã tạo ra một hệ thống mà cả là không thể tránh khỏi lẫn là tự–duy trì.

Thế nhưng lịch sử cho chúng ta biết rằng, cũng chẳng có gì là không thể tránh khỏi về một nền kinh tế quốc tế tự do cả. Một thị trường tự do, nền kinh tế toàn cầu tự do thương mại không chỉ đơn giản ra đời. Nó là một sự lựa chọn, và nó cũng là một sự áp đặt. Như nhà khoa học chính trị Robert Gilpin đã nhận xét, “Một nền kinh tế quốc tế tự do không thể hình thành và được duy trì, trừ phi nó có đằng sau mình (các) quốc gia hùng mạnh nhất trong hệ thống”.³⁰ Những đổi mới công nghệ và các xu hướng xã hội có thể ủng hộ và củng cố một trật tự như vậy, nếu nhân dân muốn nó được củng cố. Nhưng nhân dân và các quốc gia phải muốn nó, và đặc biệt nhất là các quốc gia với sức mạnh lớn nhất – các quốc gia áp đảo – phải muốn nó. Vì các quốc gia hiếm khi làm bất cứ điều gì bất hòa căn bản với các lợi ích sống còn nhất của họ, các cường quốc nổi trội phải tin rằng một trật tự kinh tế tự do quốc tế là công cụ tốt nhất để tăng sự giàu có và sức mạnh của họ.

Lẽ phải thông thường ngày nay là, trật tự kinh tế tự do là vì lợi ích của mọi người và tất cả các quốc gia có vị thế quyền lực sẽ ủng hộ nó. Như một vấn đề lịch sử, tuy vậy, gần như cái ngược lại đã đúng. Vài quốc gia hùng mạnh đã từng cảm thấy phúc lợi của họ gắn mật thiết với một nền kinh tế quốc tế tự do thương mại và đã có ý chí và sức mạnh để tạo ra và duy trì nó. Quả thực, trong thời hiện đại của các quốc gia–dân tộc, đã chỉ có hai: Anh trong thế kỷ mười chín và Hoa Kỳ trong thế kỷ hai mươi.³¹ Các cường quốc lớn và bá chủ khác của các thế kỷ gần đây – Ottoman và Tây Ban Nha của Philip II trong thế kỷ thứ mười sáu, Pháp trong thế kỷ mười bảy và mười tám, Đức trong thế kỷ mười chín và hai mươi, và Liên Xô – đã có ít, nếu có hề có, lợi ích trong các thị trường tự do, dự do thương mại, và trật tự kinh tế tự do. Không ngạc nhiên, chẳng cường quốc nào trong các cường quốc này đã từng thử tạo ra một trật tự như vậy.

Nền kinh tế thị trường tự do toàn cầu mà chúng ta biết ngày nay đã được cường quốc Anh tạo ra trong thế kỷ mười chín, và khi Anh loạng choạng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, trật tự kinh tế tự do đó đã không được chuyển tiếp một cách trơn tru cho một nhóm mới của những người ủng hộ. Nó đã sụp đổ. Cường quốc duy nhất đã có thể có năng lực, lợi ích, và mong muốn để duy trì thị trường tự do toàn cầu trong các năm giữa hai cuộc chiến tranh đã là Hoa Kỳ, nhưng những người Mỹ đã không quan tâm đến việc đóng vai trò ấy trong các năm 1920 và 1930. Chỉ đến khi Hoa Kỳ đảm nhận

nhệm vụ tạo ra và duy trì trật tự kinh tế tự do sau Chiến tranh Thế giới II, thì nó mới đứng vững, và khi đó cũng chỉ ở những phần của thế giới không bị Liên Xô hay Trung Quốc kiểm soát. Trật tự kinh tế tự do là một sự lựa chọn, không phải là sản phẩm không thể tránh khỏi của sự tiến hóa.

Trong trường hợp của cả Anh và Hoa Kỳ, một trật tự bị áp đảo bởi các thị trường tự do và thương mại tự do phản ánh các đặc trưng và các nhu cầu đặc biệt của hai cường quốc khác thường – cả hai đều là các quốc gia công nghiệp tiên tiến, dân chủ, tư bản chủ nghĩa; và cả hai, một cách cốt yếu, đều là các cường quốc “đảo” với hải quân vượt trội. Ngay cả Anh và Hoa Kỳ đã không luôn luôn ưu ái một hệ thống thương mại tự do. Anh đã là một cường quốc trọng thương (mercantilist) từ thế kỷ thứ mười bảy đến đầu thế kỷ mười chín. Cả hai quốc gia đã trải qua các thời kỳ dài của chủ nghĩa bảo hộ trước khi đón nhận thương mại tự do. Nhưng ở đỉnh điểm của quyền lực của họ – Anh vào giữa thế kỷ mười chín, Hoa Kỳ trong thế kỷ hai mươi – cả hai quốc gia đã có khả năng nhất để kiếm lợi từ các thị trường mở và thương mại tự do. Các ngành công nghiệp của họ đã thống trị. Các nền kinh tế năng động của họ đã hưởng lợi từ xuất khẩu hàng hóa và vốn. Hải quân hùng mạnh của họ kiểm soát các đại dương và thống trị các tuyến đường thương mại, trong khi các đối thủ cạnh tranh của họ thường đã là các cường quốc đất liền lệ thuộc vào họ để giữ các làn đường mở.

Hai tính chất này, thống trị các đại dương và chủ nghĩa tư bản thị trường tự do, đã biến Anh và Hoa Kỳ thành cha đẻ của nền kinh tế được toàn cầu hóa hiện nay. Vì không chỉ duy nhất các nước này đã hưởng lợi từ một hệ thống kinh tế mở trong đó họ đã áp đảo, mà họ cũng đã có lợi ích sâu sắc trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia và dân tộc khác. Các nhà tư bản không thể kiếm lợi nhuận ở nước ngoài từ những người chẳng có nhu cầu cũng không có khả năng chi trả hàng hóa của họ. Cả Anh và Hoa Kỳ đã có một động cơ tư lợi, có sức thuyết phục mạnh mẽ để giúp các dân tộc khác, và thậm chí chịu những hy sinh tạm thời nhân danh họ, vì mục tiêu dài hạn để tạo ra các thị trường béo bở cho xuất khẩu và đầu tư. Điều này còn đúng hơn đối với Hoa Kỳ so với Anh, bởi vì nước Anh khi đến pha này của sự phát triển vẫn còn chiếm các lục địa mệnh mông. Hoa Kỳ đã là, theo tiếng lóng Marxist, một nền kinh tế “thực dân mới” được hưởng các lợi thế của sự thống trị và sự tiếp cận các thị trường mở mà không phải chịu các gánh nặng, các chi phí, và các hạn chế của việc thực sự duy trì các thuộc địa. Giải pháp Mỹ, được áp dụng tốt nhất trong Kế hoạch Marsall và ở Nhật Bản, đã là giúp đỡ các nền kinh tế hậu chiến của Châu Âu và Châu Á đứng lại trên đôi chân của mình. Những người Mỹ “đã cung cấp các hàng hóa công cộng cần thiết cho sự hoạt động của các thị trường thế giới hiệu quả bởi vì đã là có lợi cho họ để làm vậy”.³²

Đã rất thuận lợi là, các lợi ích kinh tế của Mỹ được pha trộn hết sức trơn tru với chiến lược an ninh toàn cầu ưa chuộng của họ. Bằng cách làm sống lại các nền kinh tế của Châu Âu và Nhật Bản, Hoa Kỳ đã tăng cường cả hai như các bức tường thành chống lại Liên Xô mà không có một sự cam kết quá mức của các lực lượng Mỹ. Đó đã là một giải pháp tư bản chủ nghĩa hoàn hảo cho một vấn đề chiến lược cũng như kinh tế.

Kết quả phụ của ứng xử về cơ bản có tính tư lợi này đã là một thời kỳ của tăng trưởng kinh tế toàn cầu chưa từng có, không chỉ ở Phương Tây xuyên Đại Tây dương, mà cả thế giới đang phát triển nữa. Như John Kenneth Galbraith một lần đã nhận xét, “Kinh nghiệm của các quốc gia về phúc lợi là cực kỳ ngắn. Gần như tất cả mọi người, suốt lịch sử, đã rất nghèo”.³³ Trong giai đoạn bá quyền Mỹ, nền kinh tế toàn cầu đã tạo ra một kỷ nguyên thịnh vượng lớn nhất và kéo dài nhất trong lịch sử. Giữa năm 1950 và 2000, tăng trưởng GDP hàng năm của toàn thế giới đã là 3,9 phần trăm, so với 1,6 phần trăm giữa 1820 và 1950 và một ước lượng 0,3 phần trăm giữa 1500 và 1820. Sự thịnh vượng tăng

lên này cũng đã được phân phối một cách rộng rãi hơn trên thế giới so với quá khứ. Thậm chí vào cuối thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi, khi các cường quốc thuộc địa Anh và Âu châu khác đã đầu tư và buôn bán với các đế chế thuộc địa ngày càng tăng của họ, những người hưởng lợi chính của tăng trưởng kinh tế đã là những người Âu châu. Đối với nhân dân của Ấn Độ, Trung Quốc, và phần còn lại của Châu Á trong thời kỳ của chủ nghĩa thực dân Anh và Âu châu, tỷ lệ tăng trưởng đã rất thấp (0,03 phần trăm giữa 1820 và 1870; 0,97 phần trăm giữa 1870 và 1913; 0,9 phần trăm giữa 1913 và 1950). Tuy vậy, sau 1950 tốc độ tăng trưởng ở Châu Á đã sánh được hay vượt các mức tăng trưởng ở Châu Âu và Hoa Kỳ (5,18 phần trăm giữa 1950 và 1973; 5,46 phần trăm giữa 1973 và 1998).³⁴ Chỉ riêng giữa 1980 và 2002, thương mại thế giới đã tăng hơn ba lần.³⁵

Kết quả đã là một sự cải thiện đầy kịch tính về điều kiện kinh tế của các dân tộc không-Âu châu. Như kinh tế gia Paul Collier đã lưu ý, thế giới vào lúc đầu của kỷ nguyên thịnh vượng này đại thể đã được phân chia giữa một tỷ người giàu và năm tỷ người nghèo, với tuyệt đại đa số người nghèo sống ở ngoài thế giới xuyên Đại Tây dương.³⁶ Vào đầu thế kỷ thứ hai mươi mốt, bốn tỷ của những người nghèo đó đã bắt đầu leo lên đường của họ để ra khỏi nghèo khổ. Thời kỳ này của sự thịnh vượng toàn cầu đã làm lợi cho số khổng lồ những người nghèo của thế giới và đã tạo ra các cường quốc kinh tế đang lên như Trung Quốc, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, và Nam Phi, ở các phần của thế giới mà một thời đã được biết phần lớn là nghèo. Hoa Kỳ đã không chịu trách nhiệm trực tiếp về sự bùng phát này của tăng trưởng kinh tế. Các chính sách quốc gia được thực hiện bởi Đặng Tiểu Bình ở Trung Quốc và bởi các chính phủ ở các nước khác, cũng như công việc nặng nhọc và các kỹ năng khởi nghiệp kinh doanh của nhân dân họ, đã tạo ra sự thịnh vượng mới. Nhưng những thành công kinh tế này xảy ra bên trong một môi trường tổng thể mà đã thuận lợi cho các nỗ lực như vậy, một hệ thống quốc tế tương đối yên bình mà trong đó thương mại ngày càng tự do và an toàn, và trong đó cường quốc áp đảo đã có quyền lợi ích kỹ trong tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khác.

Đã không nhất thiết phải theo cách này. Liên Xô chắc chắn đã không có lợi ích trong các thị trường tự do, và Trung Quốc cũng đã chẳng có trước khi nó quay sang chủ nghĩa tư bản vào cuối các năm 1970. Các cường quốc lục địa thiếu năng lực hải quân lớn, nhìn chung có khuynh hướng ưu ái các thị trường đóng mà họ có thể thống trị với lực quân ưu việt của họ. Đế chế Trung Hoa thực ra đã tự đóng mình đối với ngoại thương trong hàng thế kỷ, cho đến khi các cường quốc phương Tây buộc nó phải mở. Nhưng ngay cả các cường quốc lục địa hiện đại Âu châu cũng đã thường xuyên tìm kiếm các trật tự kinh tế đóng. Đó đã là mục đích của Napoléon, với Hệ thống Lục địa của ông, mà đã nhắm tới việc bắt nước Anh, cường quốc đảo, quỳ gối bằng cách biến lục địa Âu châu thành một hệ thống thương mại đóng. Đã là mục đích nhất quán của Đức, từ cuối thế kỷ mười chín đến thời của Hitler, để chính phục và kiểm soát các lãnh thổ ở Đông Âu và Pháp mà từ đó nó có thể bòn rút nguyên liệu và lao động. Ngay cả Nhật Bản đế quốc, tuy là một cường quốc đảo với hải quân áp đảo, đã tìm cách thiết lập một khu vực kinh tế Á châu đóng, cái gọi là Khối Thịnh Vượng Chung Đại Đông Á, mà nó có thể thống trị và từ đó nó có thể loại trừ các cường quốc lớn khác.

Trong các năm sau Chiến tranh Thế giới II, nhiều quốc gia trong thế giới đang phát triển đã không chọn mô hình thị trường tư bản chủ nghĩa, một phần bởi vì họ đã không tin họ có thể cạnh tranh một cách hiệu quả với các cường quốc tư bản thống trị. Của cải gia tăng của thế giới đã không giải quyết vấn đề về bất bình đẳng thu nhập tăng lên ở bên trong và giữa các quốc gia. Ngược lại, nó thường đã làm trầm trọng vấn đề. Như thế, thị trường tự do, nền kinh tế thương mại tự do đã không được chấp nhận một cách sẵn lòng và với thái độ biết ơn ở mọi nơi. Những người Mỹ, và trước họ là những người Anh, đã có thể tin rằng thị trường tự do, hệ thống thương mại tự do mang lại cho các

quốc gia đang phát triển cơ hội để trở nên giàu hơn. Nhưng như một học giả đã nhận xét, “các cơ hội” đó tuy nhiên thường phải được “áp đặt lên các đối tác không tự nguyện ... Thương mại tự do là chính sách của kẻ mạnh”.³⁷

Những người Mỹ nói chung tin rằng thị trường tự do phải luôn luôn thắng bất cứ lựa chọn khả dĩ nào khác đơn giản bởi vì nó tốt hơn. Thực ra, chủ nghĩa tư bản cũng có thể bị thua. Một cách định kỳ nó tự làm mất uy tín với các chu kỳ hưng thịnh bột phát và sụp đổ đường như không thể tránh khỏi. Các nghiệp chủ tư bản tìm những cách thông minh để đánh cược hệ thống, đôi khi làm cho bản thân hệ thống sụp đổ. Trong các năm 1920 và 1930, nhiều người ở Châu Âu, và thậm chí một số ở Hoa Kỳ, đã phân xử, như Marx đã tiên đoán, rằng chủ nghĩa tư bản tất phải tự hủy hoại mình. Trong các năm 1970, kỷ nguyên của giá dầu cao và đình lạm, các mô hình chủ nghĩa nhà nước khác nhau, giống như mô hình của Nhật Bản, đã có vẻ thành công hơn. Ngày nay, khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn và Đại Suy thoái, kết hợp với khủng hoảng tài chính trong Liên Minh Châu Âu, EU, đã lại gây ra những nghi ngờ trên khắp thế giới và đã dẫn nhiều người đi hỏi liệu mô hình Trung Quốc với sự dính líu mạnh của nhà nước có thể đáng ưa hơn hay không.

Đôi khi ý tưởng hay hơn không thắng ngay cả khi nó rõ ràng là hay hơn. Đó đã là bài học của đầu thế kỷ hai mươi. Thập niên trước Chiến tranh Thế giới I đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế ở Châu Âu tăng lên mức đáng chú ý 5 phần trăm một năm với tư cách “siêu cường duy nhất” về hải quân của ngày đó, nước Anh, đã mở rộng đầu tư và thương mại cả ở Lục địa và khắp thế giới. “Toàn cầu hóa” được kích thích bởi hai sáng chế mới, điện tín không dây và tàu thủy hơi nước chạy ngang đại dương, đã là một điều thần kỳ đối với người dân cuối thế kỷ mười chín cũng nhiều như sự toàn cầu hóa được dẫn dắt về mặt công nghệ hiện nay đối với chúng ta. Và nó đã có tác động kích thích tương tự lên nền kinh tế toàn cầu. John Maynard Keynes đã gọi nó là một “Eldorado kinh tế”, và một lúc, như ông đã nhận xét, sự hưng thịnh bột phát (boom) kinh tế quốc tế đáng chú ý này đã không bị phá vỡ bởi “các dự án và chính trị của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc, của sự tranh đua chủng tộc và văn hóa, của những sự độc quyền, những sự hạn chế, và sự loại trừ”.³⁸

Nhưng rồi, đột ngột, nó bị phá vỡ. Đầu tiên là Chiến tranh Thế giới I, với hàng chục triệu thương vong và phí tổn khổng lồ, làm tê liệt quốc gia. Rồi đến sự chuyển hướng sang các nền kinh tế do nhà nước thống trị ở các nước phát xít và Liên Xô. Các chế độ độc tài mới kế vị các nền dân chủ thất bại trong các năm ngay sau chiến tranh đã chấp nhận các nền kinh tế thời chiến trong thời bình. Cạn rơm cuối cùng [làm gãy lưng lạc đà – giọt nước tràn ly] đến trong các năm 1920, với sự thay đổi từ thương mại tự do sang theo hướng chủ nghĩa bảo hộ thuế quan cao giữa các nền kinh tế tiên tiến và suy thoái toàn cầu kéo dài kế tiếp. Chiến tranh Thế giới I và các chính sách kinh tế và thương mại thời hậu chiến đã hủy hoại trật tự kinh tế tự do của Châu Âu.

Bài học là, trong khi những tiến bộ công nghệ – các cuộc cách mạng truyền thông và giao thông, và các yếu tố khác – có thể tạo thuận tiện cho thương mại tự do hơn và các thị trường tự do hơn, nhưng không đảm bảo chúng, cũng chẳng cung cấp sự bảo vệ tin cậy chống lại ý chí của các quốc gia hùng mạnh hoặc chống lại sự diên rò của con người. Nhiều quốc gia có thể hưởng lợi từ trật tự kinh tế tự do và muốn thấy nó được duy trì. Nhưng như Chiến tranh Thế giới I đã chứng minh, các quốc gia có các lợi ích khác bên cạnh lợi ích kinh tế.

Tất nhiên, các cuộc chiến tranh giữa các cường quốc lớn đã luôn luôn là chất xúc tác cho sự thay đổi hệ thống quốc tế, xóa sạch các trật tự thế giới cũ và sinh ra một cách đẫm máu các trật tự thế giới mới. Chúng cũng tàn phá các nền kinh tế toàn cầu, định hình lại các tiêu chuẩn và các ý thức hệ, và

biến đổi cách tư duy của người dân, cách họ sống, và cái họ tin. Đây là kết quả của các cuộc chiến tranh Napoleon và hai cuộc chiến tranh thế giới, mà đã không chỉ định hình lại hệ thống quốc tế mà còn tạo ra các cuộc cách mạng ở Nga và Trung Quốc mà các cuộc cách mạng ấy cũng định hình thế giới một cách đáng kể như vậy. Thậm chí các cuộc xung đột hạn chế hơn giữa các cường quốc lớn cũng có thể làm thay đổi bản chất của hệ thống quốc tế một cách căn bản: Chiến tranh Pháp–Phổ đã sinh ra một nước Đức mới, thống nhất, với tất cả di sản cho tương lai của hòa bình Âu châu; chiến tranh Nga–Nhật đã báo trước sự đến của Nhật Bản với tư cách một cường quốc lớn có khả năng thống trị Đông Á, với tất cả di sản cho tương lai của hòa bình trong khu vực đó của thế giới.

Nhiều người tin rằng các cuộc chiến tranh giữa các cường quốc lớn là không còn có thể nữa. Nền hòa bình giữa các cường quốc lớn, điều đặc trưng cho kỷ nguyên thống trị Mỹ, không phải là một sự giải lao tạm thời mà là điều kiện lâu bền thường xuyên mới của nhân loại, là một pha tiếp theo trong sự thăng tiến của các loài mà không thể đảo ngược được. Lý luận hòa bình dân chủ cho rằng bởi vì các nền dân chủ hiếm khi tiến hành chiến tranh với các nền dân chủ khác, sự mở rộng của nền dân chủ hạn chế về căn bản khả năng chiến tranh. Nhiều người tin rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng ngăn cản chiến tranh: các quốc gia buôn bán với nhau và phụ thuộc vào sự thịnh vượng của nhau không có khuyến khích (incentive) để đánh nhau. Nếu nguyên nhân chính của chiến tranh trong suốt lịch sử đã là chiến đấu để kiểm soát lãnh thổ, ngày nay nhiều người cho rằng chiếm hữu lãnh thổ là không quan trọng bằng chiếm hữu thị trường và công nghệ. Vì thế tạo sao các quốc gia lại chiến đấu vì lãnh thổ?

Một số người thậm chí còn cho rằng con người đã từ bỏ khuynh hướng bạo lực mang tính lịch sử của họ. Họ đã được “xã hội hóa” để ưa thích hòa bình và phi bạo lực. Nhà tâm lý học tiến hóa Steven Pinker, nhận thấy sự giảm đột ngột số người chết từ các cuộc chiến tranh, xung đột sắc tộc, và đảo chính quân sự từ 1945, lập luận rằng tính vô nhân đạo truyền thống của con người đối với con người đã “giảm xuống một cách đột ngột”. Người dân có sự thấu cảm lớn hơn đối với nhau; họ đã học được rằng hợp tác hòa bình là đáng công hơn xung đột và tranh đua; họ đặt một giá trị cao hơn lên cuộc sống.³⁹ Với tất cả các đặc trưng tăng cường lẫn nhau này của thế giới hiện đại, không ngạc nhiên là các nhà khoa học chính trị đã kết luận rằng chiến tranh giữa các cường quốc dẫn đầu không chỉ là không chắc xảy ra mà “đúng là không thể tưởng tượng nổi”.⁴⁰

Đúng là một lý lẽ quyến rũ. Những người Mỹ, những người Âu châu và những đứa con khác của thời Khai Minh có khuynh hướng tin lịch sử có một chiều hướng, tiến bộ hướng lên, hoặc theo đường thẳng, hoặc như một sản phẩm biến chứng, vì loài người học để kiểm soát và định hình cả thế giới tự nhiên lẫn bản chất con người. Các triết gia của thời Khai Minh ba thế kỷ trước đã tiên đoán lý tính sẽ dần dần chiến thắng bản năng thú tính của con người. Trong lĩnh vực quốc tế, họ đã coi sự vươn lên của các cộng hòa thương mại như thuốc giải độc cuối cùng cho chiến tranh. Thương mại gia tăng giữa các quốc gia, họ đã tin, sẽ làm mềm những cách cư xử và thuần hóa các xung lực lại giống (atavistic), hung bạo của con người. Họ đã hướng tới một ngày khi các quốc gia được cai quản bằng các luật và các định chế dựa trên lý tính.

Thời hoàng kim của cách tư duy này cách đây hầu như chính xác một thế kỷ. “Ngày của các quốc gia đang qua đi”, các lãnh tụ tiến bộ đã tuyên bố vào buổi bình minh của thế kỷ hai mươi. “Các nhu cầu của thương mại” đã “mạnh hơn ý chí của các quốc gia”.⁴¹ Nhà văn tiểu luận Anh Norman Angell, trong cuốn sách năm 1910 của mình, cuốn *The Great Illusion (Ảo tưởng Lớn)*, đã lưu ý rằng mục tiêu của chiến tranh đã luôn luôn là chiếm lãnh thổ, nhưng trong kỷ nguyên thương mại, hiện đại, sự giàu

có dựa vào “tín dụng và hợp đồng thương mại”, chứ không phải vào sự kiểm soát đất đai. Chiến tranh giữa các quốc gia tiên tiến sẽ tiêu diệt cả kẻ xâm lược lẫn nạn nhân. Thậm chí kẻ xâm chiếm không thể hưởng lợi từ các vùng đất bị tiêu hao, các ngành công nghiệp bị tàn phá. Vì thế chiến tranh giữa các cường quốc lớn sẽ là tội đồ của sự phi lý. Trong một thế giới ngày càng dân chủ và thương mại, cả nhân dân lẫn các chủ ngân hàng sẽ không cho phép nó (xảy ra).⁴²

Hai triệu bản của cuốn sách của Angell đã được bán một thế kỷ trước, và đã không chỉ những người theo chủ nghĩa hòa bình đã thấy lý lẽ biện hộ có tính thuyết phục. Winston Churchill, với tư cách một thành viên trẻ của Quốc hội, đã cho rằng “các cường quốc mà đã trở nên phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó với các Nhà nước khác bởi thương mại” sẽ chẳng bao giờ “đe dọa sự thanh bình của thế giới hiện đại”. Như đối với những người Đức, “Vì sao, họ là giữa các khách hàng thật tốt nhất của chúng ta, và, nếu giả như bất cứ thứ gì xảy ra đối với họ, tôi không biết chúng ta sẽ làm gì ở đất nước này cho thị trường”.⁴³ Vào buổi rạng đông của thế kỷ hai mươi, ngay cả Theodore Roosevelt đã tin chiến tranh “giữa các cường quốc văn minh [đã] trở nên ít và ít thường xuyên hơn” nhờ “sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng và sự phức tạp của các mối quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế”.⁴⁴

Khi đó đã có các lý do khác cho sự hy vọng. Nhiều người đã tin rằng vũ khí hiện đại đã trở nên tàn phá hết sức và chiến tranh hiện đại khủng khiếp hết sức đến mức các quốc gia sẽ chẳng bao giờ lựa chọn đánh nhau.⁴⁵ Các cường quốc lớn của thế giới đã “bớt thôi thúc tâm lý cho chiến tranh”.⁴⁶ Điện tín không dây, tàu khách vượt đại dương, mạng lưới đường sắt mênh mông đã cho phép người dân của các quốc gia khác nhau học hỏi nhiều hơn về nhau. Chủ nghĩa dân tộc và tính bài ngoại đã nhường đường cho ý thức toàn thế giới. Buổi rạng đông của thế kỷ hai mươi cũng chứng kiến sự nở rộ của các hiệp ước quốc tế và các hội nghị hòa bình. Hàng tá thỏa ước trọng tài phân xử đã được ký mà theo đó các quốc gia hứa sẽ đệ trình các tranh chấp lên các tòa án thay cho việc tiến hành chiến tranh. Các hội nghị hòa bình ở Hague đã tạo ra các thỏa ước về giới hạn các loại vũ khí và các phương pháp chính trị nhất định bị coi là vô nhân đạo – ném bom các thành phố từ các khí cầu zeppelin, chẳng hạn, và việc sử dụng hơi cay (mustard gas).

Cái đã cho trọng lượng như vậy cho tất cả các lý lẽ ủng hộ một nền hòa bình mới và vĩnh viễn đã là sự thực rằng vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ hai mươi, đã không có chiến tranh nào giữa các cường quốc lớn trong gần bốn thập niên.⁴⁷ Đối với những người còn nhớ chiến tranh gần như liên tục giữa các cường quốc lớn của các thế kỷ trước, thì đây đã là một kỷ nguyên hòa bình dài đáng kinh ngạc. Thay cho coi nó như một khoảng giữa chuyển tiếp, người ta lại tự nhiên đi coi nó như một tình trạng lâu dài. Cái gì đó đã thay đổi căn bản. Loài người đã tiến hóa và đã đạt một trạng thái ổn định mới.

Bây giờ chúng ta biết đánh giá này, mà đã có vẻ hết sức đúng đắn lúc đó, đã sai lầm. Sự bùng nổ của Chiến tranh Thế giới I, cuộc chiến tranh chết chóc và tàn phá nhất trong lịch sử, chỉ bốn năm sau cuốn sách bán chạy nhất của Angell, tiết lộ sự thất bại của trí tưởng tượng của toàn bộ một thế hệ. Họ đã đơn giản không có khả năng để tưởng tượng rằng các lãnh tụ quốc gia có thể ứng xử phi lý, rằng họ có thể hy sinh các lợi ích kinh tế, thậm chí làm phá sản các thỏa ước của họ, ngoài một sự kết hợp của tham vọng và nỗi sợ, rằng họ có thể coi lãnh thổ như một mục tiêu xứng đáng của chiến tranh, rằng họ có thể sử dụng tất cả các vũ khí khủng khiếp sẵn có để cho họ tùy ý sử dụng mà không cần suy đi tính lại – vi phạm các thỏa ước quốc tế vừa ráo mực – và rằng trong tất cả những việc này, họ có đằng sau họ sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân bị kích động bởi một sự tự hào dân tộc rất không theo chủ nghĩa toàn thế giới (uncosmopolitan).

Ngày nay chúng ta bị thiếu tương tự về sức tưởng tượng. Lại lần nữa lẽ phải thông thường là, xung đột cường quốc lớn là “không thể tưởng tượng nổi”. Thậm chí các lý lẽ cũng hết như cũ: sự phục thuộc lẫn nhau về kinh tế, toàn cầu hóa, sự không thích hợp của lãnh thổ, sự mở rộng của dân chủ, sự tàn phá không thể tưởng tượng nổi của chiến tranh trong thời đại nguyên tử, lòng tin rằng các quốc gia và các dân tộc đã được “xã hội hóa” để ủng hộ hòa bình hơn chiến tranh, rằng họ đánh giá cuộc sống nhiều hơn và đồng cảm hơn với những người khác – tất cả những thứ này khiến cho chiến tranh giữa các cường quốc lớn là phi lý và vì thế là không thể. Và, thêm sức cho các lý lẽ này, một lần nữa, lại là nền hòa bình dài mà chúng ta đã được hưởng, sáu thập niên đáng chú ý mà không có xung đột giữa các cường quốc lớn.

Thế nhưng chúng ta có ít lý do bào chữa hơn các bậc tiền bối của chúng ta để tin rằng loài người đã đạt trình độ mới về khai minh. Những người lạc quan của đầu thế kỷ hai mươi đã không chứng kiến hai cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc diệt chủng, những cảnh khủng khiếp khác của thời đại được cho là tiên tiến của chúng ta. Họ đã không chứng kiến sự nổi lên của Chủ nghĩa Xã hội Dân tộc (Nazism) và Chủ nghĩa Phát xít. Còn chúng ta đã thấy tất cả, và về mặt lịch sử, khá gần đây. Mới chỉ bảy thập niên trước Hoa Kỳ đã đánh nhau với Nhật Bản đế quốc, Đức Nazi, và Ý phát xít. Mới chỉ đúng ba mươi năm trước, khi Henry Kissinger yêu cầu những người Mỹ tự thích nghi mình với thực tế lâu bền của cường quốc Soviet, với hàng ngàn đầu đạn hạt nhân của nó nhắm vào các thành phố Mỹ và Âu châu và hàng ngàn đầu đạn hạt nhân Mỹ nhắm vào Nga. Thế kỷ hai mươi đã là thế kỷ đẫm máu nhất trong toàn bộ lịch sử, và chúng ta chỉ mới bước vào thế kỷ hai mươi mốt mười hai năm. Còn chưa chín muồi để chúng ta kết luận, sau mười ngàn năm chiến tranh, rằng vài thập niên và một số đổi mới công nghệ sẽ thay đổi bản chất con người và bản chất của các mối quan hệ quốc tế.

Người ta đúng để chỉ ra sự mở rộng dân chủ và hệ thống kinh tế thị trường tự do, tự do thương mại như các nhân tố quan trọng trong duy trì hòa bình giữa các cường quốc lớn. Nơi họ sai là ở sự tin vào các điều kiện này hoặc là đủ hay là tự duy trì. Thực ra, đấy đúng hơn là các hệ quả của nền hòa bình tuyệt vời chứ không phải là nguyên nhân. Năm 1914, dân chủ và sự thịnh vượng đã không chấm dứt được chiến tranh nước lớn, mà ngược lại chiến tranh nước lớn chắc chắn đã giúp chấm dứt dân chủ và sự thịnh vượng.

Pinker lần theo dấu vết của sự giảm số người chết do chiến tranh cho đến 1945, thời điểm chỉ ngẫu nhiên là ngày sinh của trật tự thế giới Mỹ. Sự trùng nhau khiến ông ta quên, nhưng không nhất thiết làm chúng ta quên. Sức mạnh của Hoa Kỳ đã là nhân tố lớn nhất trong duy trì hòa bình giữa các cường quốc lớn. Nó cũng là một nhân tố lớn trong sự mở rộng dân chủ và trong việc tạo ra và duy trì trật tự kinh tế tự do. Nhưng vai trò quan trọng nhất của Mỹ đã là để làm nản chí và ngăn cản các khuynh hướng bình thường của các cường quốc khác trong hệ thống để tranh đua và tranh giành với nhau theo những cách mà về mặt lịch sử đã dẫn đến chiến tranh.

Khó để đo lường các sự kiện không xảy ra, để phỏng đoán cái gì đã có thể nổ ra giả như Hoa Kỳ đã không đóng vai trò mà nó đã đóng trong sáu mươi lăm năm vừa qua. Chỉ dẫn duy nhất mà chúng ta có là lịch sử và một sự hiểu biết chung về cách các cường quốc thường ứng xử. Chúng ta biết, chẳng hạn, Châu Âu và Châu Á đã trông thế nào trước khi Hoa Kỳ bước vào bức tranh và đã làm thay đổi các phương trình quyền lực ở cả hai khu vực. Nước Đức sau khi thất bại trong Chiến tranh Thế giới I, đã tìm cách tái vũ trang, để lấy lại các lãnh thổ bị mất và danh dự bị mất, để bảo vệ mình chống lại các kẻ thù trước kia, để tái lập mình như một cường quốc. Từ cuối thế kỷ mười chín trở đi, Nhật Bản đã tìm kiếm sự bá chủ khu vực và đã thêm thường lãnh thổ ở lục địa Á châu. Nhưng khi quyền lực

Mỹ đã được thêm vào các phương trình quyền lực này sau Chiến tranh Thế giới II, thì cả hai quốc gia đã hướng đến các con đường hoàn toàn khác, như các quốc gia lân cận họ. Giả như biến số Mỹ đã thiếu [trong các phương trình này], thì kết quả sẽ đã khác đi.

Sức mạnh Mỹ cũng đã định hình ứng xử Soviet trong suốt Chiến tranh Lạnh. Phạm vi của tầm với Soviet vào Châu Âu đã được xác định bởi cách bố trí lực lượng Mỹ vào cuối Chiến tranh Thế giới II, chứ không phải bởi sự khiêm tốn của các tham vọng Soviet. Các mưu toan Soviet ở Berlin từ 1948 đến 1961, giả như chúng đã không vấp phải sự đe dọa ngầm ngấm và công khai của lực lượng Mỹ, đã có thể thay đổi tình hình ở Đức một cách sâu sắc. Sự thiếu hung hăng Soviet ở Châu Âu sau đó, cũng như ở Trung Đông và Vịnh Persian, đã là một đáp ứng lại với các đường đỏ do Hoa Kỳ và các đồng minh của nó vẽ ra. Ngay cả ngày nay, khoảng cách lớn tiếp tục về sức mạnh giữa Hoa Kỳ và các cường quốc khác có khuynh hướng làm nản chí sự kình địch tranh đua và cản trở những cố gắng để xác lập quyền bá chủ khu vực bằng vũ lực.

Không chỉ là, sức mạnh Mỹ là hết sức áp đảo. Hoa Kỳ cũng có được một khả năng độc nhất và chưa từng có để giành được sự chấp nhận quốc tế về quyền lực của mình. Trong khía cạnh này, nó vi phạm hầu như mọi lý luận về quan hệ quốc tế. Ta có thể kỳ vọng rằng các quốc gia khác, đối mặt với kẻ khổng lồ này giữa họ, sẽ kéo bè kéo cánh và tìm cách cùng nhau hủy diệt nó, làm yếu nó, hay chí ít cắt bớt một cách nghiêm trọng khả năng của nó để sử dụng quyền lực. Đó là cái mà logic và hầu hết lịch sử tiên đoán. Đại Liên Minh của các cường quốc Âu châu đã cùng nhau chống lại sức mạnh lớn của nước Pháp của Louise XIV vào cuối thế kỷ mười bảy, và sau đó để chống lại Napoléon vào đầu thế kỷ mười chín; sự Hòa Hoãn Tay Ba (Triple Entente) của Anh, Pháp, và Nga, bất chấp lịch sử thù hằn dài giữa chúng, đã xuất hiện như một sự phản ứng với sự tăng lên của sức mạnh Đức vào đầu thế kỷ hai mươi; và liên minh của các cường quốc xuất hiện để chiến đấu chống lại Hitler; và trong Chiến tranh Lạnh một liên minh của các nền dân chủ tiên tiến đã cân bằng, kiềm chế, và cuối cùng đã hủy Liên Xô. Hai ngàn năm trăm năm trước, sự nổi lên của Persia (Ba Tư) đã khiến các thị quốc Hy Lạp đến Athens xin trợ giúp, và sau đó sự nổi lên của Athens đã khiến các thị quốc Hy Lạp khác chạy gấp đến Sparta. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc biết một cách sâu sắc về lịch sử dài và nhất quán này, biết nhiều đến mức trong hai thập kỷ họ đã vất vả làm việc để tích lũy sức mạnh một cách yên lặng để tránh phản ứng tương tự, và chỉ với các kết quả ô hợp.

Thế nhưng Hoa Kỳ, quốc gia đã nắm và sử dụng quyền lực so với phần còn lại của thế giới còn lớn hơn các quốc gia đã muốn là bá chủ trong quá khứ, lại đã không khích lệ sự nổi lên của một liên minh nhắm tới cân bằng chống lại nó. Ngược lại, sự gia tăng của sự thống trị quân sự Mỹ trong các năm 1980 và 1990 đã đi cùng với sự giảm đáng kể về năng lực quân sự cả ở Châu Âu lẫn ở Liên Xô trước kia. Khi sức mạnh Mỹ đã tăng, hầu như tất cả các cường quốc thế giới khác đã giảm quy mô quân sự của họ. Như thế Hoa Kỳ cũng đã coi thường cái mà các nhà lý luận quan hệ quốc tế gọi là “nan đề an ninh—security dilemma”. Theo lý thuyết này, khi một quốc gia phát triển các lực lượng của mình, cho dù vì các mục đích phòng vệ, thì các cường quốc khác cảm thấy cũng buộc phải phát triển lực lượng quân sự của mình, để tự bảo vệ mình. Thế nhưng bất chấp sự phát triển vũ khí của Reagan, Mikhail Gorbachev đã khấn khoản vì hòa bình và đã bắt đầu giảm sức mạnh Soviet, và nước Nga đã giải trừ quân bị mạnh trong các năm 1990.⁴⁸ Châu Âu đã giải trừ quân bị đều đặn trong các thập niên gần đây khi sức mạnh quân sự Mỹ đã tăng lên. Và ngay cả sự phát triển vũ khí của Trung Quốc trong phần lớn của hai mươi lăm năm qua đã được thúc đẩy bởi nhịp điệu tăng trưởng kinh tế của nó, bởi các nỗ lực để “thống nhất” Đài Loan vào Hoa lục, và bởi sự thay đổi nhận thức về các lợi ích toàn cầu

của nó hơn là bởi nhu cầu đáp lại cụ thể đối với sự gia tăng của các năng lực Mỹ, tuy việc này đã bắt đầu thay đổi trong các năm gần đây.

Thật đáng chú ý, thậm chí đáng kinh ngạc, rằng siêu cường Mỹ, mặc dù tất cả các sai sót của nó, các thái quá của nó, và những thất bại của nó, lại được hầu hết thế giới chấp nhận và tha thứ đến mức độ như vậy. Thực vậy, cường quốc Mỹ đã được nhiều hơn là sự tha thứ. Các quốc gia khác đã tiếp tay nó, đã cổ vũ nó, đã tham gia cùng nó, và, với tần suất đáng ngạc nhiên, đã hợp pháp hóa nó trong các định chế đa phương như NATO và Liên Hợp Quốc, cũng như trong các liên minh ít hình thức hơn. Từ khía cạnh lịch sử, điều này là độc nhất. Các quốc gia đã luôn luôn hoan nghênh sự can thiệp của một cường quốc nước ngoài để giúp họ trong cuộc chiến đấu của riêng họ. Nhưng cái Hoa Kỳ thường được hưởng khi sử dụng vũ lực là cái gì đó khác: một sự chấp nhận rộng rãi thậm chí bởi cả các quốc gia không có lợi ích sống còn trực tiếp nào bị đe dọa. Cuộc chiến tranh do Mỹ lãnh đạo chống Slobodan Milosevic năm 1999 đã được sự ủng hộ của hầu hết những người Âu châu, những người tin rằng họ có quyền lợi gì đó trong sự rối loạn Balkan. Nó cũng được sự ủng hộ của những người Nhật, những người Úc, và những người khác những người thực sự không có quyền lợi nào, mà sự ủng hộ của họ xuất phát từ những quan tâm nhân đạo, nhưng, rất quan trọng, cũng từ niềm tin chung rằng có thể tin Hoa Kỳ để dùng sức mạnh của nó cho các mục đích có thể chấp nhận được.

Sự thực là, khi Hoa Kỳ tham gia chiến tranh, nó hiếm khi đi một mình. Trong chiến tranh Triều Tiên, tham gia cùng các lực lượng Mỹ là các lực lượng của Vương quốc Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, Canada, Australia, Pháp, Hy Lạp, Colombia, Thailand, Philippines, Bỉ, New Zealand, Hà Lan, và Luxembourg. Trong cuộc chiến tranh không được lòng dân ở Việt Nam, những người Mỹ đã có các lực lượng hoạt động với những năng lực khác nhau bên cạnh họ từ Australia, New Zealand, Nam Triều Tiên, Đài Loan, Philippines, Thailand, và Tây Ban Nha. Và tập quán vẫn được duy trì sau Chiến tranh Lạnh. Trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, tham gia cùng quân đội Mỹ là lực lượng của các nước Anh, Saudi Arabia, Syria, Ai Cập, Pháp, Morocco, Kuwait, Oman, Pakistan, Canada, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Qatar, Bangladesh, Italy, Australia, Hà Lan, Niger, Thụy Điển, Argentina, Senegal, Tây Ban Nha, Bahrain, Bỉ, Ba Lan, Nam Triều Tiên, Czechoslovakia, Hy Lạp, Đan Mạch, New Zealand, Hungary, và Na Uy. Nhiều quốc gia đã thực sự bực mình khi Hoa Kỳ ban đầu đã xâm chiếm Afghanistan năm 2001 mà không kêu gọi nhóm liên minh thông thường, nhưng cuối cùng hơn bốn mươi quốc gia đã tham gia vào nỗ lực này. Sự kỳ vọng về mức ủng hộ toàn cầu này đối với can thiệp quân sự của Mỹ là lớn đến mức trong cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, những người Mỹ đã bị sốc và bị bối rối khi chỉ có ba mươi tám quốc gia đã tham gia hoặc vào cuộc xâm lấn, hay vào sự chiếm đóng Iraq sau chiến tranh. Đã hầu như không thể chịu nổi để thấy các đồng minh dân chủ như Pháp hay Đức khước từ sự tán thành của họ.

Sự thực rằng những người Mỹ muốn sự tán đồng này, tự nó là quan trọng. Họ muốn nó như một cách để làm thanh thản lương tâm của họ và tái khẳng định công lý của sự quyết định dùng vũ lực của họ. Mức độ chấp thuận quốc tế nào đó cho họ sự tự tin lớn hơn rằng họ hành động vì các lợi ích của thế giới chứ không đơn giản là ích kỷ. Nó cũng có nghĩa rằng bản thân họ không chịu hoàn toàn gánh nặng một mình. Không ngạc nhiên rằng những người Mỹ muốn sự phê chuẩn này. Lạ hơn là, các quốc gia khác thừa nhận nó thường xuyên đến vậy. Họ sẵn sàng thừa nhận rằng Hoa Kỳ quả thực tiến hành các hành động phục vụ các lợi ích của những người khác – phục vụ trật tự thế giới.

Có ít sự tương tự lịch sử đối với tình trạng này. Không quốc gia nào trong các thế kỷ gần đây lại được hưởng một sự chấp thuận rộng như vậy cho việc sử dụng quyền lực của mình. Thí dụ gần nhất có thể

là việc Anh dùng hải quân của mình để hạn chế buôn bán nô lệ trong các năm 1830, nhưng ngay cả việc đó cũng chỉ được chấp nhận một cách hân học bởi các cường quốc hải quân khác, như Pháp, mà đã coi hành động đó như một sự khẳng định quyền bá chủ hải quân và kinh tế của Anh. (Và tất nhiên, Hoa Kỳ, quốc gia chiếm hữu nô lệ, đã chẳng hề phê chuẩn). Trong một thế giới đa cực thuộc loại đã tồn tại trước Chiến tranh Thế giới II, bất cứ việc sử dụng quyền lực nào bởi một trong những quốc gia dẫn đầu đã được các quốc gia khác coi là sự đe dọa – một mưu toan để làm biến đổi sự cân bằng thế lực hiện hành. Trong trật tự do Mỹ áp đảo, với thứ bậc rõ ràng và không thể thách thức của nó, việc Mỹ sử dụng quyền lực là ít đe dọa hơn bởi vì nói chung nó được dùng để khẳng định sự bất cân bằng hiện tồn.

Sự chấp nhận rộng rãi quyền lực Mỹ không được lẫn lộn với việc chịu đựng vô vọng sự vượt trội của Hoa Kỳ. Cũng đã có cả việc đó nữa. Các quốc gia đôi khi đã chấp nhận quyền lực Mỹ bởi vì họ có ít sự lựa chọn. Những người Âu châu, kể cả nữ thủ tướng Anh thân Mỹ Margaret Thatcher, đã không chấp thuận, chẳng hạn, sự can thiệp của Mỹ vào Grenada năm 1983, nhưng đã chẳng có gì mà họ có thể làm để ngăn chặn nó, cho nên họ ghi nhận những sự bất bình của mình và để cho nó trôi qua. Các quốc gia khác không làm được mấy khi Hoa Kỳ quyết định sử dụng hành động quân sự mà không có sự chấp thuận của họ, trừ phi họ sẵn sàng kiểm chế sức mạnh Mỹ theo cách tích cực nào đấy, mà cách đó đòi hỏi sự thay đổi đột ngột toàn bộ nền kinh tế của họ theo hướng chi tiêu quân sự. Nhưng hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia tiên tiến nhất, đơn giản không cảm thấy bị đe dọa đủ bởi sức mạnh to lớn của Mỹ, ngay cả khi họ thấy nó không bị kiểm chế và liều lĩnh, để biện hộ cho việc chi tiêu lớn cho các lực lượng quân sự riêng của họ.

Đây là một hiện tượng mới trong công việc quốc tế. Ngay cả khi Hoa Kỳ tiến hành các hoạt động quân sự mà những người khác coi là không được biện minh và phi pháp, việc này đã không dẫn đến việc rút sự ủng hộ quyền lực Mỹ nói chung. Hành động năm 2011 ở Libya đã là một thí dụ hàng đầu. Chỉ vài năm sau sự ồn ào toàn cầu về việc Hoa Kỳ xâm chiếm Iraq, và với binh lính Mỹ vẫn tiến hành cuộc chiến tranh không được lòng dân ấy, nhiều quốc gia, dẫn đầu bởi Pháp và Anh, thậm chí cả các nhà nước Arab, đã cầu khẩn Hoa Kỳ triển khai sức mạnh quân sự của mình, lại để lật đổ một kẻ thống trị Muslim nữa trong một nước Arab. Rất nhiều quốc gia đã ủng hộ việc Hoa Kỳ sử dụng vũ lực ở Libya đến mức hai quốc gia chắc chắn đã không ưa để thấy sức mạnh Mỹ lại được phô trương – Nga và Trung Quốc – đã cảm thấy họ không có lựa chọn nào ngoài việc ưng thuận sự mong muốn thịnh hành để Hoa Kỳ lại lần nữa rút gươm của mình ra.

Người ta không thể trách Moscow hay Bắc Kinh vì họ là những người ủng hộ bất hạnh và miễn cưỡng của hành động quân sự Mỹ, ở Libya và những nơi khác. Chẳng quốc gia nào trong hai cường quốc lớn này đã có bao giờ được hưởng sự ủng hộ quốc tế tương tự cho việc sử dụng vũ lực của họ. Khi Nga tiến hành chiến tranh, nó tiến hành một mình, chỉ ít kể từ Chiến tranh Thế giới II. Không có cuộc bỏ phiếu nào ở Liên Hiệp Quốc hay ở bất cứ tổ chức đa phương nào khác phê chuẩn việc Moscow sử dụng vũ lực. Khi Nga đưa binh lính của mình vào Georgia năm 2008, ngay cả phiên bản NATO của riêng nó, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, đã không đưa ra sự chấp thuận. Khi những người Soviet can thiệp vào Afghanistan năm 1979, họ đã vào mà không có sự tham gia của binh lính Ba Lan hay của các nước thành viên Hiệp ước Warsaw khác bên cạnh họ. Mĩa mai thay, khi các lính Ba Lan cuối cùng đã đi chiến đấu ở Afghanistan gần hai thập niên sau, họ đã sát cánh cùng binh lính Mỹ.

Khi Trung Quốc can thiệp vào Triều Tiên năm 1950, nó cũng đã tiến hành một mình. Nó đã không sử dụng vũ lực kể từ khi lại nổi lên với tư cách một cường quốc lớn, nhưng nó có nhận được sự chấp

thuận nếu nó đã sử dụng? Ngày nay, ngay cả khi Trung Quốc cử vài tàu cho các nỗ lực chống cướp biển cách xa bờ biển châu Phi, nó gây nên sự lo ngại giữa các cường quốc địa phương, như Ấn Độ. Các nhà chiến lược Trung Quốc đôi khi lấy làm lạ về cách Hoa Kỳ có thể xoay sở được. Như nhà tư tưởng chiến lược Diêm Học Thông (Yan Xuetong) diễn đạt, những người Mỹ đã tạo ra “một hệ thống bá chủ được định chế hóa” bằng cách “thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế” phù hợp với các nguyên lý ứng xử Mỹ. Một khi các tiêu chuẩn này được “đa số các nước chấp nhận”, thì quyền bá chủ Mỹ trở nên được “hợp pháp hóa”.⁴⁹ Nhưng cái người Trung Quốc thấy thực sự khó chịu là quy mô của các liên minh quân sự của Mỹ, vì, như Diêm Học Thông nhận xét, “Mỹ có hơn 50 liên minh quân sự chính thức, trong khi Trung Quốc chẳng có liên minh nào”.⁵⁰ Điều này cho Hoa Kỳ một lợi thế khổng lồ.

Các nước khác có được sự ủng hộ quốc tế khi họ sử dụng vũ lực: Pháp và Anh, chẳng hạn, ở Coote d'Ivoire, Sierra Leon, và Libya; Australia ở Đông Timor. Nhưng họ không là các cường quốc lớn và không sử dụng bất cứ thứ gì giống như loại sức mạnh quân sự mà Hoa Kỳ sử dụng. Hơn nữa, họ là một phần của câu lạc bộ dân chủ toàn cầu vẫn áp đảo, mà riêng mình nó đã có khả năng cho sự hợp pháp quốc tế nào đó cho hành động quân sự. Theo lệ thường, hoặc các quốc gia đã chiếm hữu sức mạnh to lớn nhưng có được sự chấp nhận quốc tế thấp cho việc sử dụng vũ lực của mình, hay nhận được sự chấp nhận quốc tế rộng rãi cho việc sử dụng vũ lực của họ nhưng đã tương đối ít sử dụng nó. Và điều đó có ý nghĩa. Vì sao các quốc gia yếu hơn cổ vũ các quốc gia mạnh nhất sử dụng sức mạnh của họ? Trong khía cạnh này Hoa Kỳ đã là một sự dị thường. Từ cuối Chiến tranh Thế giới II, nó đã giữ thế gần như độc quyền về sức mạnh quân sự được hợp pháp hóa, và nó vẫn có ngày nay.

Vì sao thế giới đã hết sức chấp nhận sức mạnh quân sự Mỹ? Không phải bởi vì sức mạnh đó đã được sử dụng hoặc một cách tàn nhẫn, hay một cách không sai lầm, hay luôn luôn phù hợp với luật quốc tế, hay thậm chí luôn luôn được tham vấn với các đồng minh. Một số người lý lẽ rằng hệ thống quốc tế do Hoa Kỳ thiết lập sau Chiến tranh Thế giới II đã dựa trên các quy tắc và các thể chế mà những người Mỹ ràng buộc mình cũng như những người khác. Theo lý thuyết này, các quốc gia khác có thể tin Hoa Kỳ tôn trọng các quy tắc này, nhất là các quy tắc điều chỉnh việc sử dụng vũ lực, và hoạt động bên trong các định chế như Liên Hiệp Quốc hay NATO. Việc này cho các quốc gia khác một mức độ tin tưởng rằng Hoa Kỳ sẽ không lạm dụng quyền lực của mình.⁵¹

Tuy vậy, thực ra Hoa Kỳ đã không luôn luôn cảm thấy bị kiềm chế bởi hoặc các luật lệ hay các định chế, ngay cả bởi những cái do chính nó tạo ra. Từ việc lật đổ hay âm mưu lật đổ các chính phủ ở Iran, Guatemala, Cuba, đến Chiến tranh Việt Nam và sự can thiệp ở Cộng hòa Dominic, đến xâm chiếm Panama và chiến tranh Kosovo, Hoa Kỳ dưới thời các tổng thống cả dân chủ lẫn cộng hòa đã thường bất chấp hay bỏ qua các luật lệ và các định chế quốc tế, cả trong Chiến tranh Lạnh lẫn trong hai thập niên sau đó.

Những người Mỹ, tuy thường cam kết về nguyên tắc với chủ nghĩa đa phương, cũng đã chẳng cho phép mình bị bao vây nhiều bởi các đồng minh của họ hay bởi các định chế như Liên Hợp Quốc. Các lời răn của những Người Cha Lập quốc chống lại “các liên minh gây rối rắm” đã vang vọng suốt các thế kỷ, như chính sự nghi ngờ của Mỹ về các định chế quốc tế và bất cứ hạn chế được cảm nhận nào đối với quyền tự chủ của nó. Những điều này đã cung cấp một đối trọng với tình cảm Mỹ cho luật lệ và các định chế quốc tế. Hoa Kỳ, hơn nữa, với tư cách một quốc gia rất hùng mạnh, đã không sẵn sàng hơn các cường quốc hùng mạnh trong quá khứ để hoàn toàn bị kiềm chế bởi các quốc gia yếu hơn. Hoa Kỳ đã không do dự tiến hành chiến tranh Kosovo năm 1999, bất chấp việc không đạt được sự chấp thuận tại Hội đồng Bảo An Liên Hợp Quốc, hay để ném bom Iraq năm 1998, bất chấp những

sự phản đối ồn ào từ các đồng minh gần gũi như Pháp. Ngay cả trong Chiến tranh Lạnh, như một học giả đã nhận xét, cam kết khoa trương của Mỹ với “chủ nghĩa đa phương nói chung đã che dấu bản chất của chủ nghĩa đơn phương”.⁵² Như thường lệ, Hoa Kỳ đã tìm kiếm sự chấp thuận các hành động quân sự của nó chỉ khi nó tự tin là nó có thể nhận được, như khi Truman đã tìm kiếm sự cho phép của Liên Hiệp Quốc đối với sự can thiệp vào Triều Tiên trong khi Liên Xô đã tẩy chay Hội đồng Bảo An, hay khi George H. W. Bush đã tìm kiếm sự cho phép của Liên Hiệp Quốc đối với chiến tranh chống Iraq năm 1991 tại thời điểm ông ta biết Liên Xô, đã bị yếu đi và kiệt sức, sẽ chiều theo. Có bất cứ ai đi tin Bush đã sẽ kiềm chế hành động nếu giả như Liên Xô đã phản đối? Khi ông ta ra lệnh việc xâm chiếm Panama năm 1989 để loại bỏ Manuel Noriega, ông ta đã không nao núng trước sự thực rằng Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã lên án hành động như sự vi phạm luật pháp quốc tế, và Tổ chức các Quốc gia Châu Mỹ đã thông qua một nghị quyết lấy làm tiếc về việc đó, và Mỹ đã phải phủ quyết một dự thảo nghị quyết tại Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đòi rút ngay lập tức các lực lượng Mỹ.

Thái độ đôi khi ngạo mạn này với các đồng minh và các định chế cũng hiển nhiên về các vấn đề kinh tế nữa. Khi Richard Nixon rút Hoa Kỳ khỏi bản vị (tiêu chuẩn) vàng năm 1971, như thế chấm dứt hệ thống Bretton Woods mà Hoa Kỳ đã nghĩ ra sau Chiến tranh Thế giới II, ông ta đã làm vậy mà không tham vấn ngay cả các đồng minh thân cận nhất của Mỹ. Khó để tin phần còn lại của thế giới đã coi Hoa Kỳ như tuân thủ một cách nhất quán các quy tắc của các định chế quốc tế mà nó đã giúp tạo ra. Mặc dù những người Mỹ tự cho là khác đi, mặc dù họ là giữa những người ủng hộ chủ nghĩa hợp pháp nhất trên thế giới, trật tự mà họ duy trì đã chẳng bao giờ dựa nghiêm túc trên luật pháp, mà đúng hơn trên cảm nhận của người Mỹ về các lợi ích của họ và trên đánh giá của họ về cái đúng và sai.

Thế thì vì sao thế giới lại chấp nhận đến vậy? Cảm nhận về các động cơ và các mục tiêu Mỹ là một câu trả lời. Bất luận các nước khác có thể nói gì, nhiều người chấp nhận một cách ngầm định rằng khi Mỹ sử dụng vũ lực, hiếm khi nó theo đuổi chỉ riêng các lợi ích hẹp hòi mà cũng bảo vệ các nguyên lý của một trật tự mà các quốc gia tự do khác chia sẻ và từ đó họ được hưởng lợi. Thực ra, nhiều quốc gia đồng ý với Mỹ về định nghĩa của cái đúng và cái sai, cho dù đôi khi họ chê bai phương pháp xét xử của Mỹ. Các quốc gia khác cũng chẳng thể không thấy tính nước đôi mà với nó những người Mỹ sử dụng sức mạnh của mình. Chính sự miễn cưỡng rõ rệt của Mỹ trong nắm và sử dụng quyền lực, ác cảm rõ ràng của họ đối với các trách nhiệm thống trị những người khác – hơn là cam kết của họ đối với luật pháp và các định chế – là cái khiến cho Hoa Kỳ, đối với nhiều quốc gia, là một kẻ bá chủ có thể chịu đựng được dẫu thường bị làm lạc. Một chừng mực nào đó của sự chấp thuận này chẳng liên quan gì đến cái những người Mỹ nói hay tin hoặc họ ứng xử ra sao. Nó đơn giản là vấn đề địa chính trị – sự thực rằng ngay cả trong thế giới hiện đại này của truyền thông và giao thông nhanh chóng, Hoa Kỳ, về mặt địa chính trị, vẫn là một đảo xa, xa các trung tâm của sự tranh đua cường quốc lớn. Các bãi chiến trường xung đột của thế giới trong hàng thế kỷ đã là ở Châu Âu, Châu Á và Trung Đông, nơi nhiều cường quốc có chung các láng giềng, tranh đua địa vị đứng đầu, và đã tham gia vào các chuỗi không bao giờ chấm dứt của sự ganh đua quân sự và chiến tranh. Hoa Kỳ, đơn độc trong số các cường quốc lớn thế giới, không là một phần của một khu vực như vậy. Nó là láng giềng của không cường quốc lớn nào (với các lời xin lỗi đối với Mexico và Canada). Nó đứng riêng ra. Chẳng quan trọng nó dính líu sâu đến thế nào vào các vùng tranh chấp nặng nề khác của thế giới, nó vẫn xa chúng, cả về mặt vật lý lẫn về mặt tinh thần. Như một kết quả, những người Âu châu, những người Châu Á, và những người khác ở Trung Đông luôn luôn đã lo lắng nhiều về cái các cường quốc láng giềng đang làm hơn là về sức mạnh Mỹ ở xa, bất chấp sức mạnh lớn hơn nhiều của nó. Và khi sức mạnh và ứng xử của một trong các cường quốc láng giềng đã làm tăng sự đe dọa, họ đã ngó tới Hoa

Kỳ như một đối tác tự nhiên – thoải mái cả vì sức mạnh của nó cả vì sự xa cách của nó. Pháp và Anh đã quay sang nhờ Hoa Kỳ giúp đỡ chống Đức; Đức đã quay sang nhờ Hoa Kỳ giúp chống Liên Xô, Trung Quốc cũng thế; Trung Quốc và Triều Tiên đã quay sang nhờ Hoa Kỳ giúp chống Nhật; Nhật bản đã quay sang nhờ Hoa Kỳ giúp chống Trung Quốc; các nước Arab vùng Vịnh đã quay sang nhờ Hoa Kỳ giúp chống Iran hay Iraq – và luôn luôn bởi vì mối hăm dọa láng giềng trông có vẻ đe dọa hơn và bởi vì Hoa Kỳ thực sự có sức mạnh để giúp.⁵³

Điều này chỉ ra lý do cuối cùng vì sao quyền lực Mỹ lại được dung thứ và thậm chí được hoan nghênh bởi nhiều quốc gia trên khắp thế giới. Họ cần nó, hoặc chí ít họ cảm thấy họ có thể cần nó trong tương lai. Họ đã chấp nhận sức mạnh to lớn của Mỹ không phải trước hết từ tình cảm hay sự ngưỡng mộ mà từ lợi ích của bản thân họ. Họ đã muốn Hoa Kỳ trở nên hùng mạnh về quân sự và cũng cam kết về quân sự, cho dù điều đó có nghĩa là phải dung thứ cái mà nhiều người coi như việc sử dụng công cụ sức mạnh quân sự ấy. Trong các năm 1960, khi các sinh viên Đức biểu tình trên đường phố chống lại chiến tranh Việt Nam, thủ tướng Đức đã ra hiệu thận trọng. Hoa Kỳ “đang chiến đấu ở đó vì các lý do của các hiệp ước và các nghĩa vụ long trọng”, ông nhận xét, và nếu những người Mỹ bỏ rơi đồng minh của mình ở Nam Việt Nam, thì những người Đức cũng có thể bị bỏ rơi một ngày nào đó. “Chúng quy không thể tránh khỏi câu hỏi nếu nói chung người ta có thể tin Mỹ”.⁵⁴ Năm 1968, sự phê phán chiến tranh Việt Nam tạm thời lắng đi sau cuộc xâm chiếm Soviet vào Tiệp Khắc (Czechoslovakia). Bất luận nỗi sợ của họ là gì, và đã có nhiều nỗi lo âu như vậy, các đồng minh của Mỹ đã không đánh giá Hoa Kỳ như thế giả như nó đã không có khả năng và không sẵn sàng sử dụng vũ lực.

Sự chấp nhận chung này của sức mạnh Mỹ trong nhiều thập niên vừa qua đã là cốt yếu cho sự duy trì hòa bình giữa các cường quốc lớn. Những người muốn trở thành những kẻ thách thức trật tự quốc tế, thậm chí những người muốn trở thành những kẻ thách thức các trật tự khu vực ở Châu Âu, Châu Á, và Trung Đông, đều phải cân nhắc không chỉ sự thực về quân sự gây chết người của Mỹ mà cả sự ủng hộ mà nó có được từ đa số các quốc gia quan trọng nhất của thế giới. Ngoài việc đối mặt với sức mạnh quân sự Mỹ, kẻ thách thức khu vực có thể thấy mình bị cô lập về mặt ngoại giao và phải chịu những trừng phạt kinh tế và trừng phạt khác trong một hệ thống quốc tế, mà trong đó Hoa Kỳ có ảnh hưởng mạnh hơn cường quốc thách thức đó.

Đấy chắc chắn đã là sự bận tâm lớn của các lãnh đạo Trung Quốc, đặc biệt từ các sự kiện trên Quảng trường Thiên An Môn, khi Hoa Kỳ đã tổ chức một chế độ cô lập quốc tế và các trừng phạt kinh tế nhắm tới chính phủ Bắc Kinh. Nó đã tiết lộ, theo lời của các học giả Trung Quốc, sự tồn tại của một “thứ bậc quốc tế bị áp đảo bởi Hoa Kỳ và các đồng minh dân chủ của nó”. Đã có một “nhóm cường quốc lớn xung quanh Hoa Kỳ”, mà từ đó Trung Quốc là một “kẻ đứng ngoài”.⁵⁵ Giả như Trung Quốc tiến hành hoạt động quân sự nào đấy, ngay cả trong vùng lân cận riêng của nó, nó không chỉ phải lo về các lực lượng Mỹ và các lực lượng của các cường quốc địa phương, mà nó có thể thấy mình phải đối mặt về mặt ngoại giao và kinh tế bởi một liên minh của các nền dân chủ tiên tiến và giàu có do Mỹ lãnh đạo.

Cứ như, các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhìn quanh và cảm thấy một bức tường ngăn chặn do Mỹ xây dựng. Như Hồ Cẩm Đào diễn đạt vài năm trước đây, Hoa Kỳ đã “tăng cường việc triển khai quân sự của nó ở khu vực Châu Á–Thái Bình Dương, đã củng cố liên minh quân sự Mỹ–Nhật, đã tăng cường sự hợp tác chiến lược với Ấn Độ, đã cải thiện các mối quan hệ với Việt Nam, đã dụ dỗ Pakistan, đã thiết lập chính phủ thân Mỹ ở Afghanistan, đã tăng bán vũ khí cho Đài Loan, và vân vân. Họ đã mở

rộng các tiền đồn và đã đặt các điểm áp lực lên chúng ta từ hướng đông, nam và tây”.⁵⁶ Các nhà lãnh đạo Trung Quốc che giấu “một nỗi sợ thường trực về bị các cường quốc dẫn đầu, đặc biệt là Hoa Kỳ, chọn ra và nhắm tới” và một “sự lo âu sâu sắc cho sự sống sót của chế độ, gần như là một cảm giác bị bao vây”.⁵⁷ Triển vọng về đội cảnh sát (*posse comitatus*) Mỹ toàn cầu này, và thực tế không thể chối cãi được của sức mạnh quân sự Mỹ, đã là cái gì đó để phải coi một cách nghiêm túc. Như các nhà nghiên cứu lịch sử cần trọng, những người Trung Quốc biết rõ số phận của Đức, Nhật Bản, và Liên Xô.

Sự kết hợp lạ thường của sức mạnh to lớn và sự chấp nhận toàn cầu đặc biệt của sức mạnh đó là nhân tố chính đã ngăn chặn chiến tranh giữa các cường quốc lớn. Chúng ta bị lóa mắt bởi dân chủ hóa, toàn cầu hóa, và sự phụ thuộc lẫn nhau, và tin các diễn biến mới này là những cái làm cho thế giới của chúng ta khác đến vậy. Nhưng các xu hướng này đã lên xuống thường xuyên trong hơn một thế kỷ, và chúng đã không ngăn cản được các cuộc chiến tranh thảm khốc trong quá khứ và không thể được dựa vào trong tương lai. Lý thuyết hòa bình dân chủ được khoe khoang khoác lác nhiều sẽ có sức thuyết phục hơn nếu giả như các cường quốc lớn thực sự đều là các nền dân chủ. Nó có thể giải thích vì sao Đức và Pháp đã không tiến hành chiến tranh, nhưng nó không giải thích vì sao Nga và Trung Quốc, hai cường quốc lớn chuyên quyền, hãy còn bị dính líu trong các xung đột với các cường quốc lớn khác. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã không ngăn cản hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ hai mươi, và ngay cả ngày nay các cường quốc lớn không thể được tin cậy để đặt cơ sở cho mọi quyết định về hòa bình và chiến tranh lên những cân nhắc kinh tế. Người ta có thể tưởng tượng Trung Quốc tấn công một Đài Loan có đầu óc độc lập bất chấp các hậu quả kinh tế khả dĩ. Các cuộc chiến tranh của Mỹ ở Iraq và Afghanistan đã không chính xác là một mối lợi cho nền kinh tế Mỹ. Cả con người lẫn các quốc gia đều không sống chỉ bằng bánh mì. Chủ nghĩa dân tộc, danh dự, nỗi sợ, và những xúc cảm con người khác, cũng như những tính toán về quyền lực, định hình ứng xử của các quốc gia hệt như chúng định hình ứng xử của dân chúng những người sống trong quốc gia ấy.

Quan điểm chung rằng không thể có chiến tranh vì lãnh thổ, bởi vì lãnh thổ không còn quan trọng nữa trong thời đại được số hóa của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, cũng đáng nghi ngờ. Ta chỉ cần ngó tới sự triển khai quân sự của các quốc gia như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, và Pakistan để thấy, đối với họ, lãnh thổ quả thực rất quan trọng. Trung Quốc khẳng định rằng việc khôi phục lại và bảo tồn “tính toàn vẹn lãnh thổ” của nó – bao gồm Tây Tạng, Hồng Kông, và Đài Loan – là “lợi ích cốt lõi”, cũng như sự kiểm soát các tài nguyên khoáng sản và các làn tàu biển ở Biển Đông. Các cuộc chiến tranh đã được tiến hành và có thể lại được tiến hành trên vùng biên giới tranh chấp giữa Ấn Độ và Trung Quốc tại Arunachal Pradesh, giữa Ấn Độ và Pakistan ở Kashmir, và trên các biên giới lãnh thổ của Georgia. Người Nga đòi hỏi Crimea ở Ukraina và Bắc Cực chắc sẽ là chủ đề tranh chấp trong tương lai. Vấn đề của một nước Kurdistan độc lập lôi kéo Iraq, Thổ Nhĩ Kỳ, và Syria vào các tranh chấp lãnh thổ. Và tất nhiên có tranh chấp lãnh thổ giữa Israel và Palestine, mà đã dẫn đến bốn cuộc chiến tranh trong quá khứ và có thể lại như thế.

Chúng ta có thể đặt lòng tin của mình vào vũ khí hạt nhân để duy trì hòa bình giữa các cường quốc lớn? Có những người nghĩ như vậy, và một số người thậm chí còn đã gợi ý vũ trang toàn bộ các quốc gia trên thế giới với vũ khí hạt nhân như một cách để đảm bảo hòa bình thế giới. Nhưng “hòa bình hạt nhân” có vẻ còn ít tin cậy hơn “hòa bình dân chủ”. Có thể tưởng tượng hai cường quốc hạt nhân tiến hành một cuộc chiến tranh quy ước nghiêm ngặt. Thực ra, chính xác là một cuộc chiến tranh như vậy mà cả Trung Quốc lẫn Hoa Kỳ đang chi tiêu hàng trăm tỷ đô la để chuẩn bị. Ấn Độ và Pakistan hàng ngày chuẩn bị một cuộc chiến tranh quy ước trên Kashmir, bất chấp các kho vũ khí hạt

nhân của họ. Trong các thế kỷ mười bảy, mười tám, và mười chín, các cường quốc lớn đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh hạn chế vì các mục đích hạn chế mà không tìm cách hủy diệt lẫn nhau. Sự khủng khiếp của vũ khí hạt nhân cũng chẳng là một đảm bảo đáng tin cậy chống lại việc sử dụng chúng. Trong Chiến tranh Lạnh các nhà lãnh đạo thế giới đã nói thường xuyên về khả năng của chiến tranh hạt nhân hơn chúng ta có thể muốn nhớ. George C. Marshall khả kính đã nói về quan trọng thế nào để những người Soviet hiểu “rằng Hoa Kỳ sẽ thực sự sử dụng bom nguyên tử chống lại họ trong trường hợp chiến tranh”.⁵⁸ Gần cuối Chiến tranh Triều Tiên, Dwight Eisenhower đã cảnh cáo một cách dứt khoát những người Trung Quốc rằng ông ta sẽ không bị “giới hạn bởi bất cứ thỏa thuận quân tử nào” liên quan đến việc sử dụng vũ khí hạt nhân, và ông đã bình luận cho các cố vấn riêng của ông ta rằng sự tập trung lớn của binh lính Trung Quốc trở thành “một mục tiêu tốt cho loại vũ khí này”.⁵⁹ Kennedy đã dự tính triển vọng của chiến tranh hạt nhân trong khủng hoảng Berlin năm 1961 và trong khủng hoảng tên lửa Cuba năm tiếp theo. Và đây mới chỉ là các lãnh đạo Mỹ. Khrushchev và Mao đã thường nói về chiến tranh hạt nhân mặc dù như một phiên bản cực đoan hơn của chiến tranh quy ước.

Điểm cốt yếu không phải là các yếu tố này là không quan trọng đối với hòa bình. Tất cả chúng đều đóng góp theo cách nào đó cho việc cản trở các cường quốc lớn khởi tham gia chiến tranh. Nhưng chúng có đáng tin cậy khi thiếu thể trọi của Mỹ, hay chúng hóa ra cũng bất lực trong ngăn chặn chiến tranh như chúng đã là năm 1914? Cách tốt nhất để đo lường liệu chúng ta đã đạt một thời đại mới của hòa bình là ứng xử của các quốc gia. Nếu giả như đúng là các quốc gia và các dân tộc đã được “xã hội hóa” để yêu hòa bình và ghét chiến tranh, thì các quốc gia trên thế giới đều giải trừ quân bị một cách có hệ thống. Nhưng họ đã không. Chỉ Châu Âu đang giải trừ quân bị. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, và Nhật Bản, cũng như rất đông các cường quốc nhỏ hơn, bao gồm Brazil, Iran, và Thổ Nhĩ Kỳ, vẫn sẵn sàng chi các món tiền lớn để chuẩn bị cho chiến tranh. Cái ngăn cản họ sử dụng những vũ khí đó chống lại nhau không phải là lương tâm hay thương mại, mà là sự phân bố quyền lực trên thế giới mà sự phân bố đó làm cho thành công là hết sức hiếm có khả năng. Giả như sự phân bố quyền lực thay đổi, giả như có sự dịch chuyển thực sự trong sự cân bằng quyền lực theo hướng bình đẳng lớn hơn, thì các cường quốc lớn và đang lên này có thể theo đuổi các chính sách tham vọng hơn bởi vì chiến tranh sẽ là một lựa chọn có thể thực hiện được.

Giai đoạn hòa bình mà chúng ta được hưởng chỉ dài hơn hai thập niên so với thời kỳ hòa bình đã kéo dài từ 1871 đến 1914. Hai mươi năm thêm là không đủ cho chúng ta để kết luận rằng chúng ta đã rời khỏi lịch sử nhân loại để đi vào một thời đại mới của hòa bình vĩnh cửu. Thay vào đó, chúng ta phải ngó đến các hoàn cảnh đặc biệt mà khiến cho hòa bình là có thể, đến các nhân tố mà có thể thay đổi dễ dàng và gây ra sự tan vỡ của hòa bình, như đã xảy ra thường xuyên đến vậy suốt lịch sử.

* Có một tiểu thuyết với tiêu đề *The catcher in the Rye* của J. D. Salinger (được dịch ra tiếng Việt là *Bắt trẻ đồng xanh*)

John Lewis Gaddis, *The Long Peace: Inquiries into the History of the Cold War* (Oxford, 1989), p. 65.

11. Xem John Lewis Gaddis, *We Now Know: Rethinking Cold War History* (Oxford, 1998), p. 49.

12. Gaddis, *Long Peace*, pp. 70, 63.

13. Gaddis, *We Now Know*, p. 43.
14. Được trích trong Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman, Okla., 1993), p. 17.
15. Được trích trong John Keane, *The Life and Death of Democracy* (New York, 2009), p. 573.
16. Ibid.
17. Huntington, *Third Wave*, p. 40.
18. Ibid., p. 21.
19. Samuel P. Huntington, "Will More Countries Become Democratic?," *Political Science Quarterly* 99 (Summer 1984); được trích trong Larry Diamond, *The Spirit of Democracy* (New York, 2009), p. 10.
20. Huntington, *Third Wave*, p. 47.
21. Odd Arne Westad, *The Global Cold War: Third World Interventions and the Making of Our Times* (Cambridge, U.K., 2009), p. 196.
22. Diamond, *Spirit of Democracy*, p. 5.
23. Huntington, *Third Wave*, p. 98.
24. Diamond, *Spirit of Democracy*, p. 13.
25. Mike Rapport, *1848: Year of Revolution* (New York, 2009), p. 409.
26. A. J. P. Taylor, *The Course of German History* (1945; London, 2001), p. 71.
27. Rapport, *1848*, pp. 401, 402.
28. Như Huntington đã chú giải những phát hiện của Jonathan Sunshine một cách dài dòng: "Những ảnh hưởng bên ngoài ở Châu Âu trước 1830 đã phản dân chủ một cách cơ bản và vì thế làm trì trệ sự dân chủ hóa. Giữa 1830 và 1930 ... môi trường bên ngoài đã là trung lập ... vì thế công cuộc dân chủ hóa đã tiếp diễn ở các nước khác nhau ít nhiều theo nhịp độ do sự phát triển kinh tế và xã hội đặt ra." Huntington, *Third Wave*, p. 86.
29. Như Huntington đã nhận xét, "Sự thiếu vắng của Hoa Kỳ trong quá trình đã sẽ có nghĩa là những chuyển đổi sang nền dân chủ ít hơn và muộn hơn." Ibid., p. 98.
30. Robert Gilpin, *U.S. Power and the Multinational Corporation: The Political Economy of Foreign Direct Investment* (New York, 1975), p. 85.
31. Trước giữa thế kỷ mười chín, Anh, giống các cường quốc thuộc địa khác, đã ưa thích hệ thống trọng thương của sự thuộc địa hóa và các thị trường đóng. Hoa Kỳ, từ cuối thế kỷ mười tám đến đầu thế kỷ mười chín, đã theo chủ nghĩa bảo hộ trong một nỗ lực để nuôi dưỡng các ngành kém phát triển.
32. Robert Gilpin, *War and Change in World Politics* (Cambridge, U.K., 1983), p. 139.

33. John Kenneth Galbraith, *The Affluent Society* (1958; New York, 1998), p. 1.
34. Angus Maddison, *The World Economy, vol. 1, A Millennial Perspective, and vol. 2, Historical Statistics* (Paris, 2007), 1:262 (sẵn có trên mạng tại http://www.keepeek.com/Digital-Asset-Management/oecd/development/the-world-economy_9789264022621-en; thăm nhập 2-12-2011). Các số liệu loại trừ Nhật Bản.
35. Ian Bremmer, *The End of the Free Market: Who Wins the War Between States and Corporations?* (New York, 2010), p. 19.
36. Paul Collier, *The Bottom Billion: Why the Poorest Countries Are Failing and What Can Be Done About It* (Oxford, 2007), pp. 3–8. (Oxford, 2007), pp. 3–8.
37. Gilpin, *U.S. Power*, pp. 85, 84.
38. John Maynard Keynes, *The Economic Consequences of the Peace* (New York, 1920), pp. 10, 12.
39. Steven Pinker, “Why Is There Peace?,” *Greater Good: The Science of a Meaningful Life*, April 1, 2009; http://greatergood.berkeley.edu/article/item/why_is_there_peace/. Ông trích dẫn công trình của James Payne, Robert Wright, và Peter Singer về chủ đề này.
40. Robert Jervis, “Theories of War in an Era of Leading-Power Peace,” *American Political Science Review* 96, no.1 (March 2002).
41. Robert Osgood, *Ideals and Self-Interest in America’s Foreign Relations: The Great Transformation of the Twentieth Century* (1953; Chicago, 1964), pp. 92–94.
42. Norman Angell, *The Great Illusion: A Study of the Relation of Military Power in Nations to Their Economic and Social Advantage* (New York and London, 1910).
43. Randolph S. Churchill, *Winston Churchill: Young Statesman, 1901–1914* (Boston, 1967), pp. 101, 494.
44. Theodore Roosevelt, thông điệp hàng năm thứ hai cho Quốc Hội, December 2, 1902, được trích trong Strobe Talbott, *The Great Experiment: The Story of Ancient Empires, Modern States, and the Quest for a Global Nation* (New York, 2008), p. 138; Theodore Roosevelt, thông điệp hàng năm thứ nhất cho Quốc Hội, December 3, 1901, được trích trong James R. Holmes, *Theodore Roosevelt and World Order: Police Power in International Relations* (Dulles, Va., 2006), p. 69.
45. Theo Ivan Bloch, “tương lai của chiến tranh” đã “không phải là đánh nhau, mà là nạn đói, không phải là giết người mà là sự vỡ nợ của các quốc gia.” Donald Kagan, *On the Origins of War and the Preservation of Peace* (New York, 1996), p. 3.
46. Martin Gilbert, *The First World War: A Complete History* (New York, 2004), p. 12.
47. Cuộc chiến tranh giữa Nga và Nhật Bản năm 1904–5 bằng cách nào đó đã không được kể đến, vì hầu hết mọi người thời đó đã không thể hình dung nổi về một cường quốc không–Âu châu như một “cường quốc lớn.”

48. Một số người đã có thể lý lẽ rằng “thế lưỡng nan an ninh—security dilemma” ở giữa Hoa Kỳ và Liên Xô trong suốt phần lớn Chiến tranh Lạnh đã làm nảy sinh cuộc chạy đua vũ trang. Quả thực, trong mức độ nào đó khái niệm đã được tạo ra để mô tả tình trạng đó. Thế nhưng có lý do để nghi ngờ rằng động học của một sự tìm kiếm chung cho an ninh tạo ra sự bất an ninh chung đã từng thực sự có hiệu lực. Như Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Harold Brown đã lưu ý một cách tài tình, chính sách Soviet đã có vẻ không thay đổi theo phản ứng với các hành động của Mỹ – “Khi chúng ta xây, họ xây. Khi chúng ta dừng, họ xây” – nhưng đã theo một logic chiến lược khác.

49. Yan Xuetong, *Meiguo Baquan yu Zhongguo Anquan* [Quyền Bá chủ Mỹ và An Ninh của Trung Quốc] (Tianjin, 2000), p. 23.

50. Yan Xuetong, “How china Can Defeat America,” *New York Times*, November 20, 2011.

51. Quan điểm này đã được diễn đạt khéo nhất bởi G. John Ikenberry trong rất nhiều sách và tiểu luận, kể cả trong *Liberal Leviathan* gần đây nhất.

52. Robert W. Tucker, “Alone or with Others: The Temptations of Post–Cold War Power,” *Foreign Affairs*, November/December 1999.

53. Về thảo luận hay nhất về thực tế địa chính trị này, xem William Wohlforth, “The Stability of a Unipolar World,” *International Security* 24 (Summer 1999).

54. Lundestad, *United States and Western Europe*, p. 160.

55. Yong Deng and Fei-Ling Wang, eds., *china Rising: Power and Motivation in chinese Foreign Policy* (Lanham, Md., 2004), p. 10.

56. Andrew Nathan and Bruce Gilley, *china’s New Rulers* (New York, 2003), p. 206.

57. Fei-Ling Wang, “Beijing’s Incentive Structure: The Pursuit of Preservation, Prosperity, and Power,” trong Deng and Wang, *china Rising*, p. 22.

58. Robert J. Donovan, *Tumultuous Years: The Presidency of Harry S Truman, 1949–1953* (Columbia, Mo., 1996), p. 100.

59. Ibid., pp. 52, 51.

Người dịch : Nguyễn Quang A

Nguồn: THE WORLD AMERICA MADE - ROBERT KAGAN - Alfred A. Knoff - NEW YORK 2012

CÁI GÌ ĐẾN TIẾP SAU

NẾU GIẢ NHƯ QUYỀN LỰC MỸ suy tàn, điều đó có nghĩa gì đối với trật tự quốc tế? Câu trả lời phụ thuộc vào cấu hình quyền lực nào rất có thể đi theo sau sự sa sút Mỹ. Có lẽ không cường quốc duy nhất nào sẽ thay thế Hoa Kỳ với tư cách siêu cường độc nhất; thế giới đã biết chỉ hai kỷ nguyên đơn cực trong hơn hai ngàn năm.

Có một xác suất lớn hơn một chút về sự trở lại của một thế giới hai cực, nhưng có vẻ không chắc trong ngắn hạn. Ứng viên dẫn đầu để đuổi kịp Hoa Kỳ và trở thành siêu cường thứ hai là Trung Quốc. Đã có rồi những người Mỹ và người Trung Quốc nói về một thế giới “G-2” mà trong đó Washington và Bắc Kinh cùng nhau quyết định hết cho mọi người khác. Quy mô mệnh mông của nền kinh tế Trung Quốc sẽ cho nó trọng lượng ngày càng tăng trên thế giới; một số nhà phân tích tiên đoán nó sẽ áp đảo nền kinh tế thế giới trong vài thập niên tới. Nhưng sẽ có vấn đề hơn đối với Trung Quốc để trở thành một siêu cường theo ý nghĩa địa chiến lược. Điều đó đòi hỏi cái gì đó giống sự sụp đổ của tất cả các cường quốc khác ở Châu Á, bao gồm Nhật Bản và Ấn Độ, và sự quy lụy của họ với Bắc Kinh. Việc này sẽ tương đương với sự thống trị của Moscow đối với Đông Âu, nhưng khó hơn nhiều để đạt được. Liên Xô đã giải quyết việc thống trị Đông Âu bởi vì quân của họ đã ở đó rồi tiếp sau sự thất bại của Đức. Trung Quốc sẽ phải bắt các nước láng giềng của nó theo ý muốn của Trung Quốc mà không có vũ lực hoặc thông qua chiến tranh tốn kém. Nếu nó không làm được thế, và vẫn bị bao quanh bởi các cường quốc lớn cảnh giác này, thì khó để thấy Trung Quốc nắm được loại quyền lực toàn cầu mà Liên Xô đã có. Ngay cả Liên Xô đã không là siêu cường theo cách mà Hoa Kỳ đã là và đang là, một phần bởi vì không giống Hoa Kỳ nó đã bị bao quanh bởi các cường quốc lớn khác.

Đó là vì sao khi hầu hết những người nghĩ về một thế giới hậu-Mỹ, họ nghĩ về một sự trở lại trạng thái đa cực – một cấu hình quyền lực quốc tế nơi nhiều cường quốc tồn tại đại khái ngang nhau. Hoa Kỳ có thể vẫn mạnh nhất, thứ nhất giữa các cường quốc ngang nhau, nhưng trong một thế giới thật sự đa cực sức mạnh và ảnh hưởng của nó sẽ không lớn hơn rất nhiều sức mạnh và ảnh hưởng của, chẳng hạn, Trung Quốc hay Ấn Độ, trong khi ở bậc thứ hai Liên Minh Châu Âu, Nga, Nhật Bản, Brazil, và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ làm cho câu lạc bộ các cường quốc lớn đầy đủ hơn. Đây sẽ là một thế giới giống nhiều với Châu Âu thế kỷ mười chín, nơi Anh đã là cường quốc mạnh nhất trong một số khía cạnh, nhưng các quốc gia khác – Đức, Pháp, và Nga – đã cũng hùng mạnh và trong vài lĩnh vực đã hùng mạnh hơn.

Tác động của sự dịch chuyển này, khỏi trạng thái Mỹ chiếm ưu thế sang một thế giới ngang bằng đại thể giữa các cường quốc lớn, sẽ là gì? Các trí thức chính sách đối ngoại, những người báo trước một thế giới “hậu-Mỹ”, bất luận đó là một thế giới đa cực hay, như vài người tranh cãi, “không cực”, tưởng tượng rằng sẽ vẫn còn trật tự thế giới tự do trong hình thức đại thể như hiện tại của nó. Nhiều người cho rằng một cấu hình khác của quyền lực trong hệ thống quốc tế không nhất thiết tạo ra một trật tự ít tự do và mở hơn trật tự được tạo thành trong thời đại Mỹ chiếm ưu thế. Thế giới phần lớn sẽ vẫn là dân chủ. Trật tự kinh tế tự do thương mại, thị trường tự do sẽ vẫn còn. Hoa Kỳ sẽ phải quen với một hội đồng tác ngang bằng hơn với các cường quốc lớn khác, nhưng chẳng có lý do nào vì sao thế giới lại không thể chuyển sang một sự dàn xếp mới – một “Concert of Powers – Hệ thống hòa hợp của các Cường quốc” mới, phần nhiều giống Concert của Châu Âu (Concert of Europe), liên minh đã giữ hòa bình trong hàng thập kỷ tiếp sau các cuộc Chiến tranh Napoleon. Chẳng phải tất cả các cường quốc lớn đều có quyền lợi trong việc duy trì trật tự hiện thời?

Đây là một tập các giả định rất lạc quan. Trước hết, thuần túy về mặt lịch sử, sự chuyển tiếp từ một cấu hình quyền lực sang cấu hình khác đã hiếm khi xảy ra một cách trơn tru và yên bình. Thí dụ gần đây nhất là sự chuyển tiếp từ trật tự do Châu Âu thống trị của thế kỷ mười chín, mà đã sụp đổ trong hai cuộc chiến tranh thế giới. Một thí dụ có hy vọng hơn đã là sự kết thúc yên bình của Chiến tranh Lạnh, nhưng cường quốc nào muốn đóng vai của Liên Xô trong kịch bản đó? Sự sụp đổ Soviet đã là không êm thấm mà, theo quan điểm của Moscow, là tai họa. Bất cứ thứ gì đã thuộc về một trật tự thế giới Soviet đều đã bị phá sạch.

Về phần giả định rằng tất cả các cường quốc lớn trong thế giới hậu-Mỹ sẽ chia sẻ quyền lợi trong việc duy trì trật tự hiện hành, điều đó có vẻ cả đáng ngờ và, về một khía cạnh, không thích hợp. Có các khía cạnh quan trọng của trật tự quốc tế hiện hành mà một vài cường quốc lớn sẽ không tận tâm để duy trì. Và ngay cả về các khía cạnh mà họ muốn duy trì, câu hỏi là, liệu họ có thể?

Một yếu tố trong bộ ba (yếu tố) của trật tự quốc tế tự do hiện thời mà không phải tất cả các cường quốc lớn đều ủng hộ là dân chủ. Hai trong các cường quốc lớn, Trung Quốc và Nga, được cai trị bởi các nhà chuyên chế những người không chứng tỏ dấu hiệu nào về việc từ bỏ quyền lực hay việc mở các hệ thống của họ đến mức cho phép sự lựa chọn lãnh đạo một cách tự do. Vladimir Putin đã nói rõ quan điểm của ông về dân chủ, và tất cả các chuyên gia về Trung Quốc đều thống nhất rằng sự sống sót của chế độ là ưu tiên cao nhất của các nhà cai trị ở Bắc Kinh. Trong khi sự sống sót đó có thể đòi hỏi sự mở cửa kinh tế lớn hơn, họ kiên quyết ngăn cản một sự mở cửa chính trị mà có thể dẫn đến sự phế truất họ. Đối với cả Nga và Trung Quốc, như đối với tất cả các quốc gia, các mối quan tâm đối nội này định hình chính sách đối ngoại của họ. Khi các chế độ độc tài sụp đổ ở Georgia, Ukraina, và Kyrgistan giữa 2003 và 2006, trong cái được gọi là các cuộc Cách mạng Màu, Phương Tây dân chủ đã hoan nghênh chiến thắng của chủ nghĩa tự do. Nhưng đã không có sự hoan hô nào ở Moscow và Bắc Kinh, chỉ có mối lo rằng họ có thể là nạn nhân tiếp theo của áp lực dân chủ. Gần đây hơn, trong khi thế giới dân chủ tán dương Cách mạng Hoa Nhài ở Tunisia và Mùa xuân Arab tiếp sau khắp Trung Đông, thì ban lãnh đạo Trung Quốc hốt hoảng phong tỏa các từ “Hoa Nhài” và “Mùa xuân Arab” trên Internet ở Trung Quốc. Chính phủ Nga đã dự thảo một hiệp định Liên Hiệp Quốc cấm dùng Internet cho “các chiến dịch tâm lý” nhắm tới “gây bất ổn định xã hội”. Trong hai thập niên qua cả hai nền chuyên chế đã làm hết sức họ để ngăn cản hay chí ít để làm chậm các nỗ lực của Hoa Kỳ và Châu Âu nhằm gây áp lực lên các chế độ độc tài ở Sudan, Zimbabwe, Libya, Syria, Iran, Venezuela, Burma (Myama), và Bắc Triều Tiên – và đã thành công trong một vài trường hợp.

Điều này là hầu như không ngạc nhiên: các nền chuyên chế không làm công việc giúp các nền dân chủ lật đổ các nền chuyên chế khác. Nhưng chúng ta phải thật rõ ràng về điều này có nghĩa là gì trong một thế giới “hậu-Mỹ” thật sự trong đó các nền chuyên chế và các nền dân chủ nắm sức mạnh đại thể ngang nhau. Thay cho một cân bằng quyền lực quốc tế ủng hộ dân chủ, như đã tồn tại nhiều thập kỷ nay, sẽ có một cân bằng ngang bằng hơn, với các hệ lụy không thể tránh khỏi đối với các quốc gia nhỏ hơn đang trong quá trình chuyển đổi chính trị trên khắp thế giới. Như Larry Diamond nhận xét, “Sự ủng hộ từ một cường quốc chuyên chế bên ngoài có thể cách ly một chế độ độc tài mà khác đi thì có thể dễ nghiêng về phía phương Tây, như vai trò của Trung Quốc trong duy trì các chế độ độc tài ở Burma và Bắc Triều Tiên chống lại những trừng phạt rộng rãi của phương Tây hay Nga đã cản trở các áp lực dân chủ lên các chế độ ở Belarus, Armenia, và Trung Á”.⁶⁰ Điều này là đúng ngay cả ngày nay, trong một thế giới do các nền dân chủ áp đảo. Cho nên hãy tưởng tượng một thế giới mà trong đó các cường quốc chuyên chế mạnh hơn và các cường quốc dân chủ yếu hơn. Sự dịch chuyển trong cân bằng đại thể về quyền lực giữa các chế độ chuyên quyền và các nền dân chủ có thể là đủ để lật thế giới sang một “làn sóng ngược”, mà, dựa trên kinh nghiệm lịch sử, chưa chắc đã quá hạn.

Sự cân bằng trong một thế giới mới, đa cực có thể thuận lợi hơn cho dân chủ nếu một số cường quốc dân chủ đang lên – Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Phi – bù được sự bê trễ của một Hoa Kỳ đang sa sút. Thế nhưng không phải tất cả họ có mong muốn có hay năng lực để làm việc đó. Ấn Độ sống trong một vùng lân cận nguy hiểm và không thực dân chủ, và các nhà lãnh đạo Ấn Độ coi việc ủng hộ dân chủ ở nước ngoài là một sự xa xỉ mà họ không thể

và không cần phải chi. Nam Phi, nước đã ủng hộ Qaddafi cho đến sự kết liễu cay đắng, thường có vẻ quan tâm hơn đến tình đoàn kết toàn-châu Phi hơn là giúp đỡ nền dân chủ bên ngoài biên giới của nó. Brazil, giống nhiều nền dân chủ Mỹ Latin, đã đổi chiều tới và lui giữa các nguyên lý thường xung đột nhau của nền dân chủ và sự tự quyết. Trong số các cường quốc đang lên này, chỉ Thổ Nhĩ Kỳ đã thử để giúp các lực lượng dân chủ trong khu vực và chỉ theo sau các nỗ lực năng nổ hơn của Châu Âu và Hoa Kỳ. Ngân ấy là chưa đủ để bù cho sự chênh lệch. Chẳng có gì là không bình thường trong việc một nền dân chủ không quan tâm đến việc ủng hộ các phong trào dân chủ ở bên ngoài biên giới của nó. Các nền dân chủ Á châu, dù được thiết lập tốt, đã không nổi bật trong bảo vệ hay thúc đẩy dân chủ ở nước ngoài. Hoa Kỳ là không thông thường, nếu không phải là độc nhất, về khía cạnh này. Một vài cường quốc Âu châu đã biến việc thúc đẩy dân chủ ở bên ngoài Châu Âu thành một mục đích chính của chính sách đối ngoại, nhưng hầu hết không thể.

Quả thực, trong những năm gần đây thế giới đã chứng kiến một sự sụt giảm nhỏ nhưng đều đặn về số các nền dân chủ. Mùa xuân Arab có thể hoặc có thể không xoay trào lưu lại lần nữa, nhưng đáng suy ngẫm liệu đã có thể có ngay cả một Mùa Xuân Arab trong một thế giới nơi giả như các cường quốc lớn chuyên quyền, Trung Quốc và Nga, mạnh hơn một cách tương đối và Hoa Kỳ yếu hơn một cách tương đối. Liệu những người Âu châu có đóng cùng vai trò ủng hộ dân chủ khi đối mặt với một sự phản đối mạnh hơn của Trung Quốc hay không, biết rằng một Hoa Kỳ yếu hơn thiếu khả năng hay mong muốn ủng hộ họ? Sự mở cửa trong thế giới Arab có thể bị nghiền nát, hết như phong trào đòi thay đổi ở Châu Âu đã bị đè nát năm 1848. Khi đó cũng vậy, đã có một sự cân bằng đại khái về quyền lực giữa các chính phủ tự do và các chế độ chuyên quyền bảo thủ, nhưng nó đã là không đủ để cứu các phong trào mở rộng tự do. Người Anh, đặc biệt, đã cảm thấy bị kiềm chế trong việc ủng hộ những người tự do ở Lục Địa e sợ rằng việc này làm hỏng các mối quan hệ ổn định với các cường quốc lớn chuyên quyền khác. Trong một trật tự mới, đa cực, có lẽ Hoa Kỳ cũng sẽ bị kiềm chế tương tự.

Trung Quốc với tư cách một cường quốc kinh tế đang lên đã đặt một quả cân lên bàn cân ủng hộ chủ nghĩa chuyên quyền. Đặc biệt ở châu Phi, nó đã cung cấp các khoản tiền lớn cho các nhà độc tài để đổi lấy sự tiếp cận được đảm bảo đến nguyên liệu. Người ta cũng chẳng kỳ vọng nó hành xử khác đi. Nga đã sử dụng các nguồn năng lượng của mình để thâm nhập các hệ thống chính trị của các nước láng giềng, đôi khi thao tác đầu nối dầu và gas để ủng hộ các ứng viên và các đảng được (Nga) ưa chuộng, như ở Ukraina và Belarus. Đó chỉ ít là một lý do vì sao các lãnh thổ thuộc Liên Xô trước đây là một trong các vùng ít dân chủ nhất trên thế giới. Trong một thế giới cân bằng đồng đều hơn trong đó Hoa Kỳ đã sa sút xuống vị trí thứ nhất giữa các cường quốc ngang nhau, thì ảnh hưởng của cả Trung Quốc và Nga sẽ lớn hơn một cách cân xứng, với các tác động tiêu cực lên nền dân chủ toàn cầu. Lịch sử cho thấy rằng sự phân bố quyền lực thế giới ở trên đỉnh tác động đến diễn tiến của các quốc gia nhỏ hơn và yếu hơn trên khắp thế giới. Khi chủ nghĩa phát xít đã là một giữa các cường quốc lớn Âu châu trong các năm 1920 và 1930, các chính phủ phát xít đã bắt đầu nổi lên ở nơi khác, thậm chí ở Mỹ Latin. Khi Liên Xô trở thành siêu cường thứ hai trên thế giới sau Chiến tranh Thế giới II, các phong trào cộng sản đã nổi lên khắp thế giới và các nhà lãnh đạo đã dương cao sự nghiệp cách mạng. Khi Liên Xô sụp đổ và Hoa Kỳ nổi lên với tư cách siêu cường độc nhất, thì số các nền dân chủ trên khắp thế giới tăng vọt. Nếu giả như sự cân bằng lại thay đổi, chúng ta có thể kỳ vọng để thấy một sự thay đổi tương tự trong xu thế chung.

Còn về trật tự kinh tế tự do thì sao? Liệu nó có sống sót qua sự phân bố lại quyền lực khỏi Hoa Kỳ? Đa số các nhà quan sát giả định nó sẽ sống sót. Rất cuộc, họ lý lẽ, tất cả các cường quốc đang lên, kể cả cường quốc quan trọng nhất, Trung Quốc, đã hưởng lợi rất nhiều từ trật

tự kinh tế được Hoa Kỳ và các đồng minh của nó đặt vào vị trí sau Chiến tranh Thế giới II. Trung Quốc đã đưa mình ra khỏi nghèo nàn và đang trên đường trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới về mặt tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Tăng trưởng kinh tế của nó được dẫn dắt bởi xuất khẩu, và vì thế phụ thuộc vào hệ thống thương mại mở. Sự phát triển nội địa của nó dựa vào sự tiếp cận đến vốn nước ngoài và công nghệ nước ngoài. Cũng đúng thế đối với Brazil, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, và các cường quốc kinh tế đang lên khác. Vì sao lại có bất cứ ai trong số họ muốn giết con ngỗng – trật tự kinh tế tự do – đẻ ra các quả trứng vàng?

Đó có thể là câu hỏi sai. Các cường quốc này có thể không muốn kéo đổ trật tự kinh tế tự do mà họ được hưởng lợi. Nhưng họ có cả ý chí lẫn năng lực để duy trì nó khi thiếu vắng sức mạnh vượt trội của Mỹ? Như chúng ta đã thấy, các trật tự kinh tế tự do là không tự-duy trì. Về mặt lịch sử, việc tạo ra và sự sống sót của chúng đã là tác phẩm của các cường quốc lớn muốn và có khả năng ủng hộ thương mại mở và các thị trường tự do, và để làm vậy phải sử dụng tất cả các công cụ cần thiết, kể cả sức mạnh quân sự, để giữ các đại lộ cho thương mại được mở. Liệu các quốc gia khác này sẽ bước vào và lấp chỗ trống do Mỹ sa sút bỏ lại?

Một yếu tố then chốt của trật tự kinh tế tự do suốt hai thế kỷ vừa qua đã là việc kiểm soát các đại dương. Ngày nay, tuy chúng ta sống trong một kỷ nguyên số, các hàng hóa không được phát qua chín tầng mây. Phần lớn dầu và gas, nguyên liệu, quặng và khoáng chất, thực phẩm và ngũ cốc vẫn được chuyển bằng tàu thủy, mà có nghĩa rằng thương mại tự do vẫn đòi hỏi các làn đường thương mại để ngoi trên biển khơi. Thế nhưng suốt lịch sử, các làn đường biển đã thường trở thành nạn nhân của các cuộc khủng hoảng và xung đột quốc tế, khi các quốc gia đã tìm cách kiểm soát các đường thủy và từ chối sự tiếp cận đối với các đối thủ. Hoa Kỳ đã tham chiến hai lần – năm 1812 và 1917 – một phần như phản ứng đối với các nỗ lực phong tỏa thương mại Mỹ trong thời chiến bởi các cường quốc lớn khác. Từ Chiến tranh Thế giới II, Hoa Kỳ đã dùng thế áp đảo của nó trên các đại dương để giữ cho các tuyến thương mại để mở cho tất cả mọi người, ngay cả trong các thời kỳ xung đột. Nhưng là không đủ để có một lợi ích trong thương mại tự do. Ngày nay, Bồ Đào Nha và Singapore có lợi ích trong thương mại tự do và các đại dương để ngoi, nhưng họ thiếu năng lực để giữ các tuyến đường thương mại để ngoi. Đã chỉ có Hoa Kỳ có cả ý muốn và năng lực để duy trì quyền tự do của biển cả. Quả thực, nó đã làm như vậy phần lớn tự mình, làm cảnh sát trên các đại dương của thế giới với hải quân át trội của nó chỉ với sự giúp đỡ nhỏ của các cường quốc khác, trong khi các quốc gia thương mại khác, từ Đức đến Nhật Bản, từ Brazil đến Ấn Độ, từ Nga đến Trung Quốc, đã hài lòng để là “những người hưởng không-free riders”. Đây đã là một trong những đóng góp quan trọng nhất của Mỹ cho trật tự thế giới tự do hiện hành.

Nhưng cái gì sẽ xảy ra nếu Hoa Kỳ ngừng vác gánh nặng này? Nếu sự suy tàn của Mỹ có nghĩa là bất cứ thứ gì, thì nó sẽ có nghĩa là một sự chấm dứt bá quyền này trên biển khơi. Liệu những người hưởng không ngày nay có quyết định để gánh vác gánh nặng và chi phí nhằm duy trì các lực lượng hải quân mà có thể tiếp quản một số nhiệm vụ hiện nay do những người Mỹ quản lý? Và cho dù họ có làm, thì việc này sẽ thực sự tạo ra một commons toàn cầu (tài sản chung toàn cầu) để ngoi, hay nó tạo ra sự tranh đua và căng thẳng? Vì như đang xảy ra, cả Trung Quốc và Ấn Độ đang tăng năng lực hải quân của họ. Việc này đã không tạo ra một sự an ninh lớn hơn mà là một sự tranh đua chiến lược ngày càng tăng giữa họ ở cả Ấn Độ Dương và, ngày càng tăng, ở Biển Đông. Sự thực rằng Trung Quốc đang thử dùng sức mạnh hải quân ngày càng tăng của nó không để mở mà để đóng các vùng nước quốc tế cho một cái nhìn thoáng qua vào một tương lai nơi Hải quân Hoa Kỳ không còn chiếm ưu thế nữa.

Sự dịch chuyển từ các đường trên đại dương do Mỹ thống trị sang hoạt động cảnh sát tập thể bởi nhiều cường quốc lớn – cho dù nó có xảy ra – có thể hóa ra là một công thức cho tranh đua và xung đột hơn là một sự ủng hộ trật tự kinh tế tự do. Trong thế kỷ mười chín, sự thống trị của hải quân Anh đã củng cố hòa bình và ủng hộ thương mại tự do toàn cầu, trừ trong thời chiến, khi bản thân Anh đóng các đường thương mại với các kẻ thù của nó và các đối tác thương mại của chúng. Khi các hải quân của thế giới trở nên ngang bằng hơn – với sự nổi lên không chỉ của hải quân Đức mà cả của hải quân Nhật Bản và Hoa Kỳ – thì cả hòa bình và hệ thống thương mại tự do quốc tế đều bị lâm nguy. Về mặt lịch sử, một trật tự kinh tế tự do đã thịnh vượng chỉ dưới một tập các điều kiện – một cường quốc lớn với hải quân thống trị toàn cầu và một mối quan tâm sâu sắc vào một hệ thống quốc tế tự do thương mại, thị trường tự do, một tinh hướng mà đã tồn tại trong nửa sau của thế kỷ mười chín dưới ưu thế tuyệt đối của hải quân Anh, và một lần nữa sau Chiến tranh Thế giới II, dưới ưu thế tuyệt đối của hải quân Mỹ. Các thời kỳ đa cực, trước ưu thế áp đảo của hải quân Anh, và giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, trước ưu thế áp đảo của hải quân Mỹ, đã không tạo ra các trật tự kinh tế tự do.

Cho dù ta có bỏ sang một bên vấn đề ai sẽ làm cảnh sát trên commons, không rõ là các cường quốc lớn trong một kỷ nguyên mới, đa cực sẽ có khả năng để duy trì một hệ thống quốc tế thị trường tự do, thương mại tự do, cho dù họ có muốn làm. Họ có thể giết con ngỗng một cách vô ý, bất chấp sự phụ thuộc của họ vào nó, đơn giản bởi vì bản chất của các hệ thống chính trị và kinh tế riêng của họ. Vượt xa trong khía cạnh này, người chơi quan trọng nhất trong tương lai sẽ là Trung Quốc. Nền kinh tế của nó được dự phóng sẽ vượt nền kinh tế Hoa Kỳ, chỉ ít về mặt số lượng tuyệt đối, tại thời điểm nào đó trong thế kỷ này. Khả năng và sự sẵn sàng của Trung Quốc để ủng hộ trật tự kinh tế tự do sẽ đi xa hướng tới việc xác định liệu trật tự đó có sống sót hay không. Nhưng ngay cả những người lạc quan về sự phát triển của Trung Quốc cũng thấy trước các vấn đề có thể xảy ra.

Hai khía cạnh của nền kinh tế Trung Quốc gây nghi ngờ về liệu nó có thể hay sẽ đóng vai trò của người bảo vệ hệ thống hiện hành. Một là sự thực rằng mặc dù nền kinh tế Trung Quốc có thể trở nên lớn nhất thế giới, nó còn xa mới là giàu nhất. Quy mô của nền kinh tế của nó là một sản phẩm của dân số to lớn của nó, nhưng về mặt thu nhập trên đầu người, Trung Quốc vẫn là một nước tương đối nghèo. Năm 2010 GDP của Trung Quốc đứng thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và Liên minh Âu châu, EU. Nhưng trong khi Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, và các cường quốc khác có GDP trên đầu người hơn 40.000 USD, còn GDP đầu người của Trung Quốc hơn 4.000 USD một chút, xếp hạng ngang với mức như Angola, Algeria và Belize. Cho dù các dự báo lạc quan có đúng, vào năm 2030 GDP trên đầu người của Trung Quốc sẽ vẫn chỉ là một nửa của Hoa Kỳ, xếp nó đại loại cùng mức của Slovenia và Hy Lạp ngày nay.

Điều này sẽ gây ra một tình thế độc nhất về mặt lịch sử.⁶¹ Trong quá khứ các nền kinh tế lớn nhất và áp đảo nhất trên thế giới đã cũng là giàu nhất. Điều đó đã chắc chắn đúng trong các kỷ nguyên thống trị của Anh và Mỹ. Và các hệ quả bắt nguồn từ điểm này. Các quốc gia, mà nhân dân của họ là những người thắng cuộc hiển nhiên như vậy trong hệ thống kinh tế tương đối tự do, có ít sự cảm dỗ để theo đuổi các biện pháp bảo hộ và có nhiều khuyến khích để giữ cho hệ thống được mở. Cho nên dù họ chiếm vị thế thống trị, họ sử dụng vị thế thống trị của mình theo cách cho phép các quốc gia khác cũng dần dần trở nên giàu có.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc, tuy vậy, có thể phải đối mặt với một tập khác của các vấn đề và sự cảm dỗ. Với tư cách những người đứng đầu của một nước nghèo hơn và vẫn đang phát triển, họ có thể tỏ ra ít sẵn sàng hơn để mở các khu vực của nền kinh tế của họ. Họ đã bắt đầu đóng rồi một số khu vực đối với cạnh tranh nước ngoài và chắc sẽ đóng các khu vực khác trong tương lai. Áp lực để tìm các công việc được trả cao hơn cho nhân dân họ vượt khỏi

nghèo khó để bước vào một tầng lớp lớn hơn có thu nhập trung bình thấp có thể dẫn họ đến bảo hộ một số ngành công nghiệp nào đó tạo các việc làm ấy. Một Trung Quốc bảo hộ hơn sẽ không là tai họa cũng chẳng là không có tiền lệ. Nhiều quốc gia đã trải qua các giai đoạn bảo hộ trong quá trình phát triển kinh tế của họ. Hoa Kỳ chắc chắn đã thế. Vấn đề là, giai đoạn bảo hộ của Trung Quốc có thể trùng với sự đi lên của nó để thống trị nền kinh tế toàn cầu. Đó sẽ là không có tiền lệ. Hoa Kỳ đã rất bảo hộ trong nửa sau của thế kỷ mười chín, nhưng khi nó dần dần trở thành nền kinh tế thống trị thế giới, nó đã dần dần bỏ rơi chủ nghĩa bảo hộ bởi vì nó đã có thể kiếm được nhiều tiền hơn trong một môi trường tự do thương mại. Nước Anh cũng đã chuyển một cách tương tự từ chủ nghĩa bảo hộ sang thương mại tự do khi nền kinh tế của nó trở nên thống trị. Trung Quốc có thể khác.

Ngay cả những người lạc quan về sự phát triển chính trị và kinh tế của Trung Quốc tin trật tự kinh tế tự do đòi hỏi “sự bảo hiểm nào đó” chống lại một kịch bản trong đó “Trung Quốc sử dụng ưu thế của nó để hoặc đảo ngược các chính sách trước đây của nó, hay không mở các lĩnh vực của nền kinh tế mà hiện nay được bảo hộ mạnh”. Vì giả như nó làm như vậy, “căn cứ vào quy mô của nó, xung đột này sinh có thể làm xói mòn hệ thống sau Chiến tranh Thế giới II”.⁶² Như nhà khoa học chính trị Ian Bremmer hỏi, “Cái gì xảy ra khi ban lãnh đạo Trung Quốc quyết định rằng chiến lược phát triển của nó không còn phụ thuộc nhiều đến việc vào đầu tư nước ngoài và thay vào đó thích sử dụng mọi công cụ mà nhà nước có thể tùy ý sử dụng để ủng hộ các công ty địa phương và che chở chúng khỏi sự cạnh tranh nước ngoài?”⁶³ Ưu thế kinh tế Mỹ đã được hoan nghênh bởi nhiều người trên thế giới bởi vì, nhìn chung, giống Hayman Roth trong *The Godfather (Bố già)*, Hoa Kỳ đã luôn luôn kiếm tiền cho các đối tác của nó. Ưu thế kinh tế Trung Quốc, tuy vậy, có thể nhận được sự đón tiếp khác.

Một câu hỏi thứ hai liên quan đến bản chất của chủ nghĩa tư bản Trung Quốc, vì nó cũng khác. Phần lớn nền kinh tế Trung Quốc, dù định hướng thị trường, bị chi phối không phải bởi các nhà khởi nghiệp kinh doanh tư nhân mà bởi chính phủ. Chủ nghĩa tư bản Trung Quốc ở mức độ lớn là chủ nghĩa tư bản nhà nước. Các doanh nghiệp sở hữu nhà nước thống trị các phần sống còn của nền kinh tế – khu vực năng lượng, chẳng hạn – và tích lũy tiền lãi vào các quỹ tài sản chủ quyền (sovereign wealth fund) không lộ dưới sự kiểm soát của chính phủ. Như Bremmer nhận xét, mục đích của chủ nghĩa tư bản nhà nước không chỉ để cực đại hóa lợi nhuận mà cũng để tối đa hóa “quyền lực nhà nước và các cơ hội sống sót của các lãnh đạo”.⁶⁴ Trung Quốc không đơn độc. Nga, và ở mức độ ít hơn, Brazil, Mexico và các cường quốc đang lên khác tất cả đều thực hành mức độ nào đó của chủ nghĩa tư bản nhà nước, đặc biệt trong sự kiểm soát của họ đối với các công ty năng lượng quốc gia. Nhưng nền kinh tế Trung Quốc được hướng nhiều nhất đến lợi ích quốc gia đối lại các lợi ích công ty. Thí dụ, đối với Công ty Dầu Quốc gia Trung Quốc (CNPC), lợi nhuận là ít quan trọng hơn việc đảm bảo các hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp dầu sao cho Trung Quốc không cần phải sợ một sự cắt trong tương lai. Công ty sẵn sàng trả nhiều hơn cho sự an toàn, theo lợi ích của quốc gia Trung Quốc, hơn là nếu nó được dẫn dắt thuần túy bởi những cân nhắc về lợi nhuận và các lợi ích của công ty và của các cổ đông của nó. Kết quả là, giữa các thứ khác, một sự méo mó trong thị trường đẩy giá lên đối với tất cả mọi người.⁶⁵

Bất luận việc này là tốt hay xấu, điểm cốt yếu là nó khác. Hơn hai thế kỷ vừa qua, trong các thời đại của ưu thế Anh và Mỹ, các cường quốc kinh tế dẫn đầu đã được thống trị phần lớn bởi các cá nhân hay các công ty tư nhân. Các khoản thặng dư từ thương mại rốt cuộc hầu hết nằm trong tay tư nhân. Về mức độ nhà nước được hưởng lợi, hay đã có ảnh hưởng đến các quyết định công ty, nó đã là gián tiếp. Hệ thống của Trung Quốc là giống chủ nghĩa trọng thương của các kỷ nguyên trước đây hơn – chẳng hạn như, Anh, Pháp và Tây Ban Nha trong các thế kỷ mười sáu, mười bảy và mười tám – trong đó các chính phủ tích góp tài sản nhằm

bảo đảm sự cai trị liên tục của họ và chi trả cho quân đội, hải quân để cạnh tranh với các triều đại khác và các cường quốc lớn khác. Ngày nay cũng vậy, “các khoản thắng dư của Trung Quốc đã dẫn đến sự kiểm soát các nguồn lực tập trung vào tay nhà nước”, để giữ những kẻ cai trị tiếp tục nắm quyền lực và cho họ khả năng “phóng chiếu quyền lực về mặt quốc tế”.⁶⁶

Liệu một cường quốc như vậy – và Trung Quốc không phải là cường quốc duy nhất – sẽ là một người ủng hộ đáng tin cậy của một trật tự kinh tế tự do, hay nó sẽ, như Bremmer e sợ, đe dọa “tương lai của nền kinh tế toàn cầu?”⁶⁷ Đối với những người khẳng định rằng Trung Quốc sẽ chẳng bao giờ có lợi ích để làm xói mòn một trật tự mà trong đó nó đã thịnh vượng, thì câu trả lời là, có thể là nó không có khả năng nhận được. Trong chuyện ngụ ngôn về bọ cạp và ếch, con ếch đồng ý một cách bồn chồn để cõng con bọ cạp trên lưng bơi ngang qua con suối chỉ sau khi con bọ cạp khẳng định rằng nó không có lợi ích nào để chích con ếch, vì cả hai sẽ đều chết. Nhưng sau đó, giữa đường ngang qua dòng suối, con bọ cạp có chích con ếch, và khi con ếch hấp hối hỏi vì sao mà lại chính, con bọ cạp trả lời: “Bởi vì tao là một con bọ cạp. Đó là bản chất của tao”. Trung Quốc, và Nga có thể kết thúc gây thiệt hại cho, hay lật úp trật tự kinh tế tự do không phải vì họ muốn làm vậy mà đơn giản bởi vì đó là bản chất của họ với tư cách các xã hội chuyên quyền để cố gắng trên mọi thứ khác nhằm duy trì sự kiểm soát của nhà nước đối với của cải và quyền lực nó mang lại.

Cho dù ta có lấy một quan điểm tốt lành hơn về vai trò mà Trung Quốc, Nga, và các cường quốc lớn khác có thể đóng, và giả định rằng họ sẽ tiếp tục có khoản đặt cược (stake) trong trật tự kinh tế tự do, câu hỏi là, họ có chán ngấy khoản đặt cược? Hầu hết các chuyên gia về Trung Quốc thừa nhận rằng các nhà cai trị Trung Quốc, lo lắng vì họ cạnh tranh bận tâm với các thách thức bên trong, cho đến nay đã rất miễn cưỡng để gánh vác các trách nhiệm toàn cầu nặng nề. Trước hết, họ không đối mặt với tình thế Hoa Kỳ đã đối mặt vào cuối Chiến tranh Thế giới II, với một trật tự thế giới bị phá hủy và trật tự khác đang chờ để được tạo ra theo các sở thích Mỹ. Những người Trung Quốc được yêu cầu đảm đương gánh nặng để giữ gìn một thế giới mà họ đã không tạo ra và đã không được xây dựng theo các lợi ích riêng của họ. Ai có thể trách họ là không sẵn lòng ôm lấy “những trách nhiệm” mới và nặng nề mà những người Mỹ và những người khác muốn đặt lên vai họ? Hoa Kỳ đã thấy mình trong hoàn cảnh tương tự giữa các cuộc chiến tranh (thế giới) và đã từ chối đảm nhận các trách nhiệm đó. Ngày nay, trật tự hiện thời hết sức phù hợp với các lợi ích của Hoa Kỳ, và đã rất phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế và quân sự của Mỹ, đến nỗi người ta phải tự hỏi liệu nó sẽ có sống qua một sự thay đổi sang một thế giới đa cực mà trong đó diễn viên chính, cũng như các diễn viên quan trọng khác, có thể hoặc không sẵn sàng hay không có khả năng để làm trụ cột cho nó.

Thách thức sẽ là hoàn toàn lớn hơn nếu sự dịch chuyển từ một thế giới do Mỹ chiếm ưu thế sang một thế giới đa cực dẫn đến một sự gia tăng cạnh tranh chiến lược và xung đột giữa các cường quốc lớn. Ngược với cái ta thường nghe, các hệ thống đa cực về mặt lịch sử đã không đặc biệt ổn định, cũng chẳng đặc biệt yên bình. Chiến tranh giữa các cường quốc lớn đã là sự cố phổ biến, nếu không phải là liên tục, trong các thời kỳ đa cực dài trong các thế kỷ mười sáu, mười bảy, và mười tám, thời kỳ cuối lên đến cực điểm trong một loạt các cuộc chiến tranh tàn phá toàn Âu châu tiếp sau Cách mạng Pháp và kết thúc với sự thất bại của Napoléon ở Waterloo năm 1815.

Thế kỷ thứ mười chín đã đáng chú ý về hai quãng thời gian hòa bình giữa các cường quốc lớn, mỗi quãng kéo dài ba mươi tám năm và bốn mươi ba năm. Hòa bình đã bị ngắt quãng, tuy vậy, bởi các cuộc chiến tranh lớn giữa các cường quốc lớn: Chiến tranh Crime năm 1853 và một chuỗi các cuộc chiến tranh giữa Phổ và các láng giềng của nó – các cuộc chiến tranh

thống nhất Đức – lên đến cực điểm trong Chiến tranh Pháp–Phổ năm 1870–71. Các nhà lý luận quan hệ quốc tế thường coi các cuộc chiến tranh này như những sự nhiễu loạn nhỏ trong một thế kỷ mặt khác khá yên bình, nhưng chúng đã là rất lớn và tốn kém. Chiến tranh Crime đã là một cuộc chiến tranh thế giới mini kéo theo hơn một triệu lính Nga, Pháp, Anh, và Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như các lực lượng từ chín quốc gia khác, và đã làm chết gần một nửa triệu lính chiến đấu và làm nhiều người bị thương hơn. Trong Chiến tranh Pháp – Phổ mười bảy năm sau, hai quốc gia cùng nhau đã đưa gần hai triệu lính ra mặt trận, mà trong số đó gần nửa triệu đã bị giết chết hoặc bị thương. Loại chiến tranh đó ngày nay sẽ không được coi như một nhiễu loạn nhỏ trong một thế kỷ mặt khác khá yên bình.

Các nhà lý luận quan hệ quốc tế với sự trù mên đã nhìn lại sự cân bằng quyền lực Âu châu tiếp sau sự thống nhất Đức. Có lẽ quá nhiều trù mên. Đúng, đã có hòa bình giữa các cường quốc lớn trong bốn thập niên, nhưng giai đoạn ấy đã được đặc trưng bởi sự căng thẳng và tranh đua gia tăng, vô số sự kinh hoàng chiến tranh, và một sự gia tăng hàng loạt về vũ trang cả trên bộ và trên biển – tất cả lên đến đỉnh điểm trong chiến tranh tàn phá và chết chóc nhất mà loài người đã biết đến lúc đó. Ngay cả khi cân bằng quyền lực được duy trì, đã không chỉ bởi ngoại giao thân ái mà cả bởi triển vọng luôn hiện diện của đối đầu quân sự. Như nhà khoa học chính trị Robert W. Tucker đã nhận xét, “Sự ổn định và sự điều độ như vậy với tư cách sự cân bằng được mang lại đã dựa rất cuộc vào sự hăm dọa hay sử dụng vũ lực. Chiến tranh vẫn là phương tiện thiết yếu để duy trì cân bằng quyền lực”.⁶⁸

Người ta tưởng tượng rằng ưu thế Mỹ sẽ được thay thế bằng một loại nào đó của sự hài hòa đa cực, nhưng có ít lý do để tin rằng một sự quay về tính đa cực trong thế kỷ thứ hai mươi một sẽ mang lại hòa bình và ổn định lớn hơn nó đã làm trong quá khứ. Ngày nay các cường quốc lớn hành động theo cách kiểm chế không phải họ kiểm chế một cách cố hữu mà bởi vì các tham vọng của họ bị ngăn cản bởi một Hoa Kỳ vẫn chiếm ưu thế. Một số người tưởng tượng chúng ta đã bước vào thời đại “không cực – nonpolar” bởi vì, trong khi họ tin Hoa Kỳ đang suy tàn, họ không thấy các cường quốc khác đang lên để lấp các khoảng chân không khu vực.⁶⁹ Nhưng, thực ra, các cực khác đã không nổi lên, bởi vì trật tự thế giới Mỹ vẫn còn nguyên vẹn. Giả như Hoa Kỳ thực sự suy tàn, các cường quốc lớn như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, và Brazil sẽ nhanh chóng trở nên áp đảo hơn trong các khu vực tương ứng của chúng, và thế giới sẽ trở về cái gì đó giống hệ thống đa cực của Châu Âu thế kỷ mười chín.

Vấn đề trong một thế giới như vậy ít có khả năng đến từ các nền dân chủ khác – cho dù các nền dân chủ có những tham vọng và theo đuổi các khu vực ảnh hưởng của chúng. Nó có khả năng hơn đến từ các cường quốc lớn chuyên quyền. Các nền dân chủ có thể thỏa mãn với trật tự thế giới tự do mà Hoa Kỳ tạo ra, điều chỉnh một cách thích đáng để hợp với ảnh hưởng tăng lên của riêng chúng. Nhưng các cường quốc chuyên quyền có thể thỏa mãn với một thế giới ủng hộ dân chủ và gây áp lực liên tục lên các chế độ chuyên quyền?

Ta thường nghe ngày nay rằng Hoa Kỳ không cần lo ngại về Trung Quốc và Nga. Trung Quốc là một diễn viên thận trọng trên sân khấu thế giới và không quan tâm đến bành trướng lãnh thổ hay xung đột với các láng giềng của nó. Các chuyên gia về Nga ngày nay cho rằng, bất chấp lời nói đôi khi khoa trương tân đế quốc, các nhà cai trị ở Moscow không có mong muốn đề lập lại Đế chế Nga, để nắm quyền kiểm soát các quốc gia Baltic gồm Lithuania, Latvia, và Estonia, hay để thống nhất các nước cộng hòa Soviet cũ như Ukraina, Moldova, Georgia, và Belarus. Nhưng đây là bởi vì họ không quan tâm một cách bẩm sinh đến các mục tiêu như vậy hay bởi vì họ bị chế ngự bởi sự cân bằng quyền lực toàn cầu khỏi việc thực hiện các tham vọng này, và như thế kiểm chế họ? Chẳng có cách nào để biết chắc chắn, nhưng lịch sử gợi ý rằng khi chúng ta nhìn vào ứng xử của các quốc gia và thử hiểu động cơ và các tham

vọng của họ, chúng ta cần phải biết rằng những tính toán của họ bị tác động bởi cái họ tin họ có thể đạt và cái họ tin là bị cấm vào.

Chúng ta biết một thứ chắc chắn: một Trung Quốc không bị kiểm soát bởi sức mạnh Mỹ sẽ là một Trung Quốc khác với một nước phải lo ngại về sức mạnh Mỹ. Nếu Bắc Kinh ngày nay không ứng xử một cách hung hăng hơn với Nhật Bản, hay Ấn Độ, hay các quốc gia Đông Nam Á, mà với họ nó có các tranh chấp, thì đây không phải là bởi vì Trung Quốc vốn dĩ thụ động và thận trọng. Đã có những thời kỳ trong lịch sử của nó khi Trung Quốc đã tiến hành các hành động quân sự, ngay cả trong các tình huống khi cơ may không thuận lợi cho nó – thí dụ, chống lại các lực lượng Mỹ ở Triều Tiên năm 1950. Đúng hơn, là bởi vì các cường quốc đó được sức mạnh của Mỹ yểm trợ. Giả như sức mạnh Mỹ bị bỏ khỏi phương trình đó, người Trung Quốc sẽ tính toán khác. Các quốc gia khác cũng vậy. Ngày nay họ vừa lòng để củng cố lại các mưu đồ tham vọng hơn của Trung Quốc, ở Biển Đông và những nơi khác, bởi vì họ biết Hoa Kỳ ở đó để ủng hộ họ. Trung Quốc, không ngạc nhiên, đang tăng cường sức mạnh hải quân của nó trong một nỗ lực để làm giảm vai trò này của Mỹ. Các quan chức Mỹ tự cho là bị bối rối bởi sự tăng cường lực lượng hải quân của Trung Quốc. Họ đòi “sự minh bạch” lớn hơn về các ý định của Trung Quốc. Họ cũng có thể hỏi vì sao một con hổ lại mọc răng. Đây là ứng xử bình thường của các cường quốc lớn đang lên. Nó chỉ có vẻ khác thường bởi vì trật tự thế giới Mỹ cho đến hiện nay đã ngăn cản các xu hướng tự nhiên này của các cường quốc lớn.

Cũng đúng thế với Nga và các láng giềng của nó. Sự coi thường Moscow liên tục ở các quốc gia Baltic, Caucasus, và Đông Âu nhờ rất nhiều vào sự thực rằng các quốc gia này có một đồng minh hùng mạnh ủng hộ họ. Nếu thiếu sức mạnh Mỹ, Nga sẽ bị cấm dỗ hơn rất nhiều để bắt các nước láng giềng của nó phải thích nghi với các mong muốn của Moscow, và họ sẽ bị xúi giục hơn rất nhiều để ứng thuận. Nếu Putin, người đã từng gọi sự sụp đổ của Liên Xô là “tai họa địa chính trị lớn nhất” của thế kỷ hai mươi, tin ông ta có thể khôi phục nó một cách chắc chắn, liệu ông ta có củng cố lại sự cấm dỗ? Ông ta đã sử dụng rồi mọi công cụ trừ lực lượng quân sự – năng lượng, thương mại, sự ủng hộ các chính trị gia và các đảng – để đưa các nước Soviet trước đây vào dưới ảnh hưởng của Moscow càng nhiều càng tốt. Trong một trường hợp ông ta đã sử dụng vũ lực, chống lại Goergia năm 2008, cũng chẳng chắc là ông ta đã dùng quân của mình không tới Tbilisi giả như ông ta đã không bị Hoa Kỳ và NATO làm nhụt chí.

Lưu ý điều này không phải là để quy các động cơ tội lỗi cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc hay Nga. Đó là để đổ tội cho sự bình thường. Tất cả các cường quốc lớn đều đáp lại các cơ hội và các ràng buộc trong hệ thống quốc tế. Kể cả Hoa Kỳ. Khi sức mạnh Mỹ tăng dần vào cuối thế kỷ mười chín, các tham vọng của nó cũng tăng dần. Trong thế kỷ hai mươi, Hoa Kỳ đã tiến hành một chính sách can thiệp tích cực hơn sau khi Liên Xô sụp đổ so với nó đã tiến hành suốt phần lớn Chiến tranh Lạnh. Sau 1989 các cuộc can thiệp quân sự của Mỹ ở nước ngoài đã trở nên thường xuyên hơn và đã xảy ra ở các phần của thế giới mà trước đó đã bị cấm vào do sự xa cách Chiến tranh Lạnh.

Chúng ta đã dần dần trở nên quen với cuộc sống trong trật tự Mỹ đến mức chúng ta có lẽ đã quên mất các quốc gia ứng xử thế nào khi chúng giành được sức mạnh. Sức mạnh tăng lên làm thay đổi các quốc gia. Nó làm thay đổi các tham vọng của họ, ý thức của họ về bản thân mình, và thậm chí định nghĩa của họ về các lợi ích của họ. Nó cũng có một cách để làm lộ rõ ra các tính chất đặc trưng mà có thể đã bị nhận chìm hoặc ít rõ rệt khi họ còn yếu hơn. Lấy một cường quốc thân thiện, như Pháp. Ngày nay nó là một cường quốc trung bình nhân từ với một chính sách đối ngoại khá khéo léo. Hầu hết các láng giềng Âu châu của nó coi nó như

hơi kiêu căng và ích kỷ, nhưng điều đó là có thể dung thứ được bởi vì nó chắc chắn không nguy hiểm. Nhưng Pháp sẽ thế nào với tư cách một siêu cường? Liệu các nét đặc trưng mà ngày nay người ta thấy chỉ gây khó chịu hay gây cười có trở thành có vấn đề hơn không? Khi Pháp đã là một trong hai hay ba cường quốc mạnh nhất thế giới, dưới triều Louis XIV trong thế kỷ mười bảy và đầu thế kỷ mười tám, và dưới thời Napoléon trong cuối thế kỷ mười tám và đầu thế kỷ mười chín, nó đã hai lần thử chinh phục con đường để trở thành bá chủ Âu châu (và đã hai lần thất bại). Có thể một siêu cường dân chủ Pháp của ngày mai sẽ theo đuổi một chính sách đối ngoại khiêm tốn, kiềm chế, nhưng nếu như thế, đó sẽ là một sự dị thường lịch sử. Các siêu cường dân chủ cũng có thể đầy tham vọng, như Hoa Kỳ đã chứng tỏ một cách thừa thãi. Điểm cốt yếu là sức mạnh làm thay đổi các quốc gia, và đôi khi rất đột ngột. Cả Đức và Nhật Bản đã là khá nhân từ như các quốc gia có sức mạnh vừa phải hoặc ít. Trong các thế kỷ mười bảy và mười tám, “Đức buồn ngủ” đã được biết đến như “xứ sở của các nhà thơ và các nhà tư tưởng”.⁷⁰ Trước thời hiện đại hóa dưới thời Minh Trị của nó, Nhật Bản đã là một quốc gia ẩn dật mà đã chú ý cắt các mối liên hệ với thế giới bên ngoài và đã chẳng đe dọa ai. Thế mà cả hai đã phô bày một tập các tính chất khác hẳn khi chúng trở nên mạnh, thống nhất và tích cực trên sân khấu thế giới.

Bởi vì những thay đổi về sức mạnh tương đối làm thay đổi các tham vọng quốc gia và làm thay đổi các ràng buộc, một sự quay trở lại tính đa cực sẽ làm thay đổi đặc tính của chính sách đối ngoại của mọi cường quốc lớn. Các quốc gia mà sức mạnh của nó tăng lên trong mối quan hệ tương đối (với quốc gia khác) sẽ phô bày các tham vọng bành trướng xứng với ảnh hưởng mới của họ trong hệ thống quốc tế. Như trong quá khứ, họ sẽ đòi hỏi những phạm vi ảnh hưởng đặc biệt, giá mà chỉ như sự đảm bảo chống lại các cường quốc lớn khác. Các cường quốc mà sức mạnh của nó suy giảm tương đối, như Hoa Kỳ, sẽ có ít lựa chọn trừ việc cắt giảm và nhường lại ảnh hưởng nào đó trong các lĩnh vực ấy. Như thế Trung Quốc sẽ đưa ra đòi hỏi phạm vi ảnh hưởng của nó ở Châu Á, Nga ở Đông Âu và Caucasus. Và, như trong quá khứ, các đòi hỏi của họ sẽ chồng lấn nhau và xung đột: Ấn Độ và Trung Quốc đòi hỏi cùng phạm vi trên Ấn Độ dương; Nga và Châu Âu có các phạm vi gối lên nhau ở khu vực giữa Biển Đen và Baltic. Không có Hoa Kỳ để ngăn chặn và kiềm chế các tham vọng mâu thuẫn nhau này, thì sẽ phải có các điều chỉnh phức tạp để thiết lập một cân bằng mới. Một số trong những sự điều chỉnh này có thể được thực hiện thông qua ngoại giao, như đôi khi chúng đã được làm trong quá khứ. Những điều chỉnh khác được thực hiện thông qua chiến tranh hay đe dọa chiến tranh, như cũng đã xảy ra trong quá khứ. Ý niệm, rằng thế giới có thể thực hiện một sự chuyển tiếp trơn tru và hoàn toàn yên bình từ cấu hình quyền lực hiện tại sang một cấu hình mới phản ánh một phân bố hoàn toàn khác của quyền lực, là ý niệm đáng ao ước.

Một trong những nguyên nhân chính của chiến tranh trong suốt lịch sử đã là sự ngang hàng đại thể (rough parity) của sức mạnh mà tình trạng đó bỏ mặc các quốc gia trong sự nghi ngờ ai là mạnh hơn. Sự ngang bằng đại thể tạo ra sự không chắc chắn về cường quốc nào có thể thắng trong chiến tranh, mà tình trạng đó dẫn đến một sự tương tác phức tạp của những sự thăm dò và làm điệu bộ giữa các cường quốc tranh đua, làm tăng rất nhiều khả năng của một sự kiểm thử thật để phát hiện ra ai thực sự là hùng mạnh hơn. Các cuộc chiến tranh có khuynh hướng nở ra như kết quả của những thay đổi quy mô lớn trong phương trình sức mạnh, khi quỹ đạo hướng lên của một cường quốc đang lên trở nên gần kề giao (cắt ngang) quỹ đạo hướng xuống của một cường quốc đang suy giảm. Kỳ công lớn của Chiến tranh Lạnh đã là, Hoa Kỳ và Liên Xô đã chẳng bao giờ quyết định để kiểm thử sức mạnh tương đối của họ, dù đã có thời kỳ họ đã đến gần việc đó một cách nguy hiểm. Không có công thức tốt hơn nào cho hòa bình giữa các cường quốc lớn là sự chắc chắn về ai nắm tay trên.⁷¹ Và không phải là sự trùng khớp ngẫu nhiên mà các học giả đã bắt đầu nói về sự không thể của xung đột giữa các cường quốc lớn sau Chiến tranh Lạnh, khi Hoa Kỳ đột nhiên được hưởng một ưu thế

quân sự to lớn đến vậy trên mọi quốc gia thách thức khác. Giả như tính ưu việt đó bị xói mòn, sự quay trở lại của cạnh tranh cường quốc lớn sẽ làm cho chiến tranh cường quốc lớn lại có thể xảy ra hơn.

“Liên minh Hòa hợp Châu Âu–Concert of Europe” nổi tiếng thì sao? Có thể không có một sự hòa hợp của các cường quốc lớn để điều phối các chính sách và duy trì hòa bình trong thế giới hậu–Mỹ? Đúng là, trong nền hòa bình kéo dài ba thập niên tiếp sau sự thất bại của Napoléon năm 1815, các cường quốc lớn Âu châu đã thành công dàn xếp công việc của họ và tránh được chiến tranh. Cái đã giữ cho liên minh hòa hợp hoạt động, tuy nhiên, đã không phải là phép màu của sự cân bằng sức mạnh. Nó đã là một tập của các giá trị chung, các nguyên tắc chung, và một tầm nhìn chung về các vấn đề quan trọng nhất của thời đó – từ hình thù của trật tự Âu châu đến cái tạo thành quyền uy hợp pháp và bản chất của chính trị đối nội và xã hội. Vì hậu quả trực tiếp của Cách mạng Pháp và của chiến tranh tàn phá rộng khắp Âu châu tiếp sau đó, tất cả các nhà lãnh đạo của các cường quốc lớn đã chia sẻ một sự ghê tởm chung về chủ nghĩa cực đoan và cách mạng. Họ đã liên hiệp lại với nhau không chỉ để gìn giữ hòa bình mà để giữ nền hòa bình bảo thủ. Họ đã muốn làm cho thế giới an toàn cho chế độ quân chủ và chế độ quý tộc. Họ đã chia sẻ một tầm nhìn về một loại đặc biệt của Châu Âu mà họ muốn duy trì chống lại thách thức của các lực lượng tự do và cách mạng. Tuy vậy, sự đồng thuận đó mau chóng bắt đầu trở nên căng thẳng, khi nước Anh, cường quốc tự do nhất trong các cường quốc này, ngày càng phản đối sự khăng khăng của các đối tác Áo và Nga đòi dập tắt tất cả mọi sự ám chỉ của chủ nghĩa tự do ở Lục địa bằng lực lượng quân sự. Liên minh hòa hợp trên thực tế đã sụp đổ sau khi cách mạng tự do đã lại quét khắp Châu Âu trong các năm 1840.

Đôi khi người ta hy vọng rằng một liên minh hòa hợp của các cường quốc lớn có thể được hình thành ngày nay, nhưng các cường quốc lớn ngày nay có chia sẻ, như những người Âu châu đã chia sẻ, một tầm nhìn về cả trật tự quốc tế và tính hợp pháp nội địa hay không? Không nhiều năm trước đây, câu trả lời đã có vẻ là có. Trong các năm 1990 hầu hết mọi người tin thế giới đã bước vào một giai đoạn hội tụ và sự đồng thuận tương tự như sự đồng thuận của đầu thế kỷ mười chín, chỉ có lần này không nhân danh chủ nghĩa bảo thủ, chế độ quý tộc, và chế độ quân chủ mà trong sự ủng hộ chủ nghĩa tự do, các thị trường tự do, và dân chủ. Các năm 1990 đã là Kết thúc của Lịch sử, là sự chiến thắng, theo lời của một học giả, của “tầm nhìn tự do về trật tự quốc tế”, một thế giới mà trong đó “dân chủ và các thị trường hưng thịnh ... toàn cầu hóa đã được lưu vào nơi thiêng liêng như lực lượng lịch sử tiến bộ, còn ý thức hệ, chủ nghĩa dân tộc và chiến tranh đã thoái trào”.⁷² Trong thế giới hậu–Chiến tranh Lạnh tất cả các cường quốc lớn đã đi theo chủ nghĩa tự do hoặc người ta đã muốn tin như thế: Nga dưới thời Eltsin; Trung Quốc đang ở giữa sự tự do hóa kinh tế của nó. Cho nên ý tưởng về một “cộng đồng quốc tế” lại tái sinh, và nhiệm vụ của nó đã là để giải quyết nhiều “vấn đề toàn cầu” – bệnh tật, nghèo đói, thay đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố, xung đột sắc tộc – mà về chúng tất cả các quốc gia đã có các lợi ích chung hơn là xung đột.

Nhưng trong thập niên thứ hai của thế kỷ hai mươi mốt, sự hội tụ cảm thấy như một ảo tưởng lý tưởng chủ nghĩa khác. Các cường quốc lớn không thống nhất về các nguồn của sự hợp pháp đối nội. Hoa Kỳ và các đồng minh tự do của nó cố nhiên ủng hộ dân chủ. Nga và Trung Quốc, cũng đương nhiên, muốn một thế giới an toàn cho chế độ chuyên quyền của họ. Một trật tự mới, đa cực, giả như là trật tự sắp hình thành, sẽ bao gồm hai cường quốc lớn chuyên quyền này như các diễn viên chính. Nếu lịch sử của Liên minh Hòa hợp Châu Âu có là bất cứ chỉ dẫn nào, sự thiếu thống nhất về cái gì tạo thành chính phủ hợp pháp sẽ giởi nhất là một trở ngại đối với sự hợp tác và tồi nhất là một nguồn xung đột. Samuel P. Huntington, viết vào năm 1991, đã suy đoán rằng nếu “Liên Xô và Trung Quốc trở thành các nền dân chủ như các

cường quốc lớn khác, thì xác suất của sự cư xử hung bạo giữa các quốc gia sẽ giảm xuống rất nhiều”. Nhưng, mặt khác, “một thế giới bị chia rẽ thường xuyên” đã “có nhiều khả năng là một thế giới hung bạo”. Theo cách gợi ý của (Abraham) Lincoln, ông đã hỏi, “Một thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau có thể sống qua một phần dân chủ một phần chuyên quyền đến bao lâu?”⁷³

Những người hiểu rằng trật tự khai phóng hiện thời đã được xây dựng xung quanh sức mạnh Mỹ đã vật lộn với câu hỏi làm thế nào để duy trì nó nếu và khi sức mạnh đó phai tàn. John Ikenberry, giữa những người khác, đã biện hộ rằng nhiệm vụ của Hoa Kỳ trong một thời đại ảnh hưởng suy giảm là để thiết lập các định chế và luật quốc tế mà có thể bền vững và duy trì trật tự đó khi Mỹ suy tàn, và để thuyết phục các cường quốc đang lên rằng họ có lợi ích để tham gia và duy trì các định chế và các quy tắc quốc tế đó. Bằng cách này, các định chế có thể giành được cuộc sống riêng của chúng và có thể kiềm chế ngay cả các quốc gia hùng mạnh mà khác đi có thể có thiên hướng phá hủy trật tự khai phóng. Các định chế và quy tắc mạnh hơn này rốt cuộc sẽ trở thành những cái thay thế cho sức mạnh Mỹ.

Ý tưởng này về dựng lên các định chế quốc tế tự do, tự-duy trì đã nhử trêu người những người Mỹ từ khi quốc gia trở thành một cường quốc lớn vào cuối thế kỷ mười chín. George Kennan và “những người có đầu óc thực tiễn” khác đã phàn nàn về thiên hướng Mỹ để tìm sự cứu giúp trong các luật và định chế quốc tế, hy vọng để “chặn những khát vọng hỗn loạn và nguy hiểm của các chính phủ” thông qua một “hệ thống các quy tắc pháp lý và những kiểm chế”.⁷⁴ Nhưng có thể hiểu được rằng những người Mỹ muốn một trật tự mà về cơ bản đã là tự-điều chỉnh và tự-duy trì. Nó là câu trả lời cho câu hỏi hắc búa về sức mạnh và lợi ích hết sức làm họ điêu đứng – làm thế nào để tạo ra một thế giới có ích cho các lý tưởng và lợi ích Mỹ mà không đòi hỏi việc thực hiện sức mạnh Mỹ phức tạp về mặt đạo đức và tốn kém tiền bạc. Theodore Roosevelt đã nghĩ dưới dạng một consortium quốc tế của các cường quốc lớn, hoạt động một cách hợp tác để thúc đẩy văn minh – một giấc mơ bị tan vỡ khi cũng chính các cường quốc lớn ấy bản thân họ đã suýt phá hủy nền văn minh năm 1914. Woodrow Wilson đã giương ngọn cờ sau chiến tranh (thế giới I), tạo ra một Hội Quốc Liên (và các đồng hương của ông khi đó đã từ chối tham gia) mà đã có nghĩa là để giữ gìn các luật và các định chế được sức mạnh tập thể của các chính sách tự do ủng hộ. Sự thử lại được tiến hành một lần nữa sau Chiến tranh Thế giới II, với việc thành lập Liên Hiệp Quốc, và lại lần nữa sau Chiến tranh Lạnh, khi Tổng thống George H. W. Bush đã nói một cách đầy hy vọng về một “Trật tự Thế giới Mới” đang đến, trong đó “pháp trị thay thế luật rừng,” “các quốc gia thừa nhận trách nhiệm chung đối với tự do và công lý,” và Liên Hiệp Quốc “hoạt động như những người sáng lập ra nó đã hình dung”.⁷⁵

Nhiều người đã coi sự chuyển tiếp từ bá quyền Mỹ, hay từ bất cứ dàn xếp cường quốc lớn nào, sang một thế giới của các luật và các định chế quốc tế như giai đoạn cuối cùng của sự tiến bộ con người. Sự lệ thuộc của nhà nước-quốc gia riêng lẻ vào ý chí tập thể của tất cả các quốc gia, sự thay thế chủ nghĩa dân tộc bằng chủ nghĩa thế giới quốc tế, sự sao chép những sự kiểm chế pháp lý và chế định của đời sống nội địa Mỹ trên trường quốc tế – các mục tiêu này vẫn cảm dỗ người dân ngày nay như đã từng cảm dỗ các thế hệ trước kia. Sự khác biệt duy nhất là, trong quá khứ những người Mỹ đã tìm cách dựng lên một thế giới như vậy khi sức mạnh Hoa Kỳ đang lên. Ngày nay, một thế giới như vậy có nghĩa là để bù cho sức mạnh Hoa Kỳ bị coi là suy giảm.

Liệu có lý do để tin chúng ta có khả năng tốt hơn để xây dựng một thế giới như vậy ngày nay, có vẻ là trong một thời kỳ suy tàn, hơn là một trăm năm trước đây, hay thậm chí năm mươi năm trước đây, khi chúng ta đang lên? Thế kỷ xen ở giữa cho ít lý do để lạc quan. Tất cả các

nỗ lực, để chuyển giao việc duy trì trật tự và an ninh cho một cơ quan quốc tế với thẩm quyền lớn hơn các quốc gia bên trong nó, hay để dựa vào các quốc gia tuân theo các quy tắc quốc tế, bất chấp sức mạnh của họ để coi thường chúng, đã thất bại. Nhà chức trách mới đã tỏ ra quá yếu để gánh vác nhiệm vụ. Các quốc gia mà đã có trách nhiệm hay sức mạnh, thì đã hoặc bỏ qua nó hay đã sử dụng nó như một lý do để bào chữa cho việc bản thân họ không hành động. Các quy tắc nói chung đã ràng buộc chỉ những kẻ yếu, trong khi những kẻ mạnh, kể cả Hoa Kỳ, đã cảm thấy tự do để bỏ qua chúng và không đối mặt với sự trừng phạt nào bởi “cộng đồng quốc tế”. Hội Quốc Liên đã từ chối một cách nổi tiếng để phản ứng lại những vi phạm trắng trợn luật pháp quốc tế – sự xâm chiếm của Nhật vào Mãn Châu năm 1931, sự xâm chiếm của Ý vào Ethiopia năm 1935. Hoa Kỳ và Liên Xô, cả hai đã sống qua hầu hết thời Chiến tranh Lạnh bằng cách bỏ qua hay tìm cách lách Liên Hiệp Quốc. Như Reinhold Niebuhr đã nhận xét, “uy tín của cộng đồng quốc tế” chẳng bao giờ là đủ lớn và các thành viên riêng lẻ của nó chẳng bao giờ đủ thống nhất “để kỷ luật các quốc gia ngoan cố”.⁷⁶ Các định chế không thể sử dụng nhiều quyền lực hơn các quốc gia tạo thành chúng, mà chúng thường nắm ít hơn.

Trong một thế giới đa cực, quốc gia nào hay nhóm nào của các quốc gia sẽ có khả năng sử dụng quyền lực của nó một cách đơn độc hay một cách tập thể để duy trì trật tự khai phóng chống lại những quốc gia làm đảo lộn nó? Đây là câu hỏi cốt yếu, bởi vì bất cứ trật tự nào, dựa cuối cùng không chỉ vào riêng các quy tắc, mà còn vào sức mạnh để thực thi các quy tắc. Ngày nay có một tình thế duy nhất, trong đó quốc gia hùng mạnh nhất thế giới được hưởng một mức độ cao đáng chú ý của tính hợp pháp quốc tế khi nó sử dụng vũ lực. Trong các thời đại đa cực trước, khi tất cả các quốc gia đã tìm kiếm sự an ninh từ một cân bằng phiền phức về quyền lực và đã hoạt động bên trong các phạm vi ảnh hưởng được xác định một cách đại khái hay trong các lĩnh vực của các phạm vi chồng lấn nhau, đã đe dọa làm mất ổn định sự cân bằng. Trong cuối thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi, chẳng hạn, các cường quốc lớn đã không thể mang lại trật tự cho vùng Balkan náo động bởi vì việc sử dụng vũ lực bởi bất cứ một trong các cường quốc lớn nào đã đe dọa lợi ích của các cường quốc khác và cân bằng tổng thể. Đã không có cường quốc quốc tế nào để áp đặt trật tự. Đây đã là nan đề mà Wilson đã thử giải bằng Hội Quốc Liên. Thực ra, nó đã được giả quyết chỉ bởi quyền bá chủ Mỹ. Trong cuối thế kỷ hai mươi, Hoa Kỳ đã có khả năng lãnh đạo hai cuộc can thiệp vào các nước Balkan vì lợi ích của việc duy trì trật tự khai phóng mà không kích động xung đột giữa các cường quốc lớn. Trong khi những người Nga cảm thấy bị làm nhục một chút bởi ưu thế Mỹ ở một vùng Slavic và được Nga quan tâm về mặt truyền thống, (nhưng) đã chẳng hề có vấn đề chiến tranh. Giả như sự không ngang bằng hiện hành về sức mạnh giữa Hoa Kỳ và các cường quốc lớn khác giảm đi, có thể là không thể để can thiệp trong tình huống tương tự mà không phải chịu rủi ro gây ra đối đầu giữa các cường quốc lớn. Cường quốc nào hay các cường quốc nào trong thế giới hậu-Mỹ sẽ có khả năng hành động với sự chấp nhận của các cường quốc khác? Việc thiếu lực lượng quân sự được hợp pháp hóa khiến cho ngày càng khó để bảo vệ các nguyên tắc cốt lõi của trật tự khai phóng chống lại những thách thức không thể tránh khỏi.

Bài học của thế kỷ hai mươi, có lẽ đã bị quên trong thế kỷ hai mươi mốt, là, nếu ta muốn một trật tự khai phóng hơn, thì có thể không có cái thay thế cho các quốc gia tự do hùng mạnh để xây dựng và bảo vệ nó. Trật tự quốc tế không phải là một sự tiến hóa; nó là một sự áp đặt. Nó là một sự thống trị của một tầm nhìn đối với các tầm nhìn khác – trong trường hợp này, sự thống trị của các nguyên tắc tự do của hoạt động kinh tế, hoạt động chính trị trong nước, và các quan hệ quốc tế trên các nguyên tắc khác, không tự do. Nó sẽ kéo dài chỉ với điều kiện là những người áp đặt nó vẫn có năng lực để bảo vệ nó. Đây là một thực tế không thoải mái đối với những người theo chủ nghĩa quốc tế tự do. Chúng ta thích tin rằng một trật tự quốc tế tự

do tồn tại bởi vì nó đúng và công bằng – và không chỉ cho chúng ta mà cho tất cả mọi người. Chúng ta thích hình dung rằng sự chấp nhận một trật tự khai phóng là tự nguyện hay, còn tốt hơn, là sản phẩm của các lực lượng tự nhiên, chứ không phải là việc sử dụng quyền lực. Đó là vì sao sự “Kết thúc của Lịch sử” đã là một luận đề hấp dẫn đến vậy đối với nhiều người, và vẫn thế thậm chí sau khi đã bị các sự kiện làm mất uy tín. Lý luận về sự tiến hóa không thể tránh khỏi có nghĩa là không có đòi hỏi nào để áp đặt trật tự khai phóng. Nó sẽ đơn thuần xảy ra. Điều này giải quyết sự mơ hồ, tính nước đôi đạo đức – và các thách thức thực tiễn và tài chính – của việc áp đặt nó và bảo vệ việc áp đặt nó.

Cũng có một giả định được gắn vào thế giới quan Khai minh của chúng ta, đó là có một mối liên kết tất yếu giữa trật tự khai phóng và sự kết thúc của chủ nghĩa dân tộc, và thậm chí của bản thân quốc gia. Sự tăng lên của các định chế siêu quốc gia và một cảm giác thế giới chủ nghĩa đại diện cho sự tiến bộ theo hướng một trật tự khai phóng hoàn hảo hơn. Nhưng nếu giả định này sai thì sao? Nếu một trật tự được đặc trưng bởi hòa bình, dân chủ, và thịnh vượng lại phụ thuộc vào các quốc gia cá biệt để duy trì nó, thì sao? Người theo chủ nghĩa quốc tế Theodore Roosevelt đã lý lẽ cũng vậy năm 1918, trong phản ứng lại các tầm nhìn siêu dân tộc chủ nghĩa của thời ông. “Chúng ta hãy từ chối hủy bỏ chủ nghĩa dân tộc,” ông đã nói. “Ngược lại, chúng ta hãy đặt cơ sở cho một chủ nghĩa quốc tế khôn ngoan và thực tiễn trên một chủ nghĩa dân tộc lành mạnh và nồng nhiệt”.⁷⁷ Sự tiến bộ khai phóng chân chính có thể gắn, một cách nghịch lý, với khái niệm lại giống này của quốc gia, sẵn sàng sử dụng sức mạnh của nó, cùng chung với các quốc gia khác, để duy trì một trật tự mà chỉ có thể tiệm cận đến nhưng không bao giờ đạt được lý tưởng khai phóng quốc tế. Chính khi chúng ta thực sự thử để đạt cái lý tưởng, để vượt quá quốc gia đến một tầm nhìn hậu-quốc gia, là lúc toàn bộ dự án thất bại.

Về phương diện này, Liên minh Châu Âu, EU, có thể là một cảnh báo. Không nhóm nào của các quốc gia đã từng tiến gần hơn đến việc đạt lý tưởng khai phóng quốc tế chủ nghĩa, nên hòa bình vĩnh cửu Kantian. Nhưng cái giá đã là một Châu Âu ngày càng giải trừ quân bị trong khi các cường quốc lớn khác lại từ chối đi theo hành trình của nó. Liệu Châu Âu hậu hiện đại này thậm chí sẽ có sống sót nếu giả như nó thực sự phải tự lo liệu lấy trong một thế giới mà không vận hành theo các quy tắc của nó?

Sự mĩa mai là, thành công của trật tự thế giới Mỹ đã làm cho là có thể đối với rất nhiều người để tin rằng nó có thể được vượt quá, rằng có thể không còn cần đến sức mạnh Mỹ để duy trì nó nữa. Giấc mơ cũ đã có vẻ trở thành hiện thực hơn trong hai thập niên vừa qua bởi vì thành công của sức mạnh Mỹ đã khiến nó có vẻ thực tế hơn. Thay cho việc nhận ra rằng xung đột và ganh đua cường quốc lớn đã bị chặn, người ta tưởng tượng rằng bản thân các cường quốc lớn đã thay đổi căn bản đặc tính của chúng, rằng các định chế, các luật, và các tiêu chuẩn (nắm quyền) kiểm soát. Cứ như thể những người dân New York, đi dạo xuyên qua Công viên Trung tâm an toàn, quyết định rằng sẽ không còn cần đến cảnh sát nữa. Công viên là an toàn bởi vì loài người đã tiến hóa.

Tổng thống Bill Clinton khi rời nhiệm sở đã tin rằng nhiệm vụ then chốt của Mỹ là để “tạo ra thế giới mà chúng ta muốn sống khi chúng ta không còn là siêu cường duy nhất của thế giới nữa,” để chuẩn bị cho “một thời kỳ khi chúng ta sẽ phải chia sẻ vũ đài”.⁷⁸ Đó là một đề xuất nghe cực kỳ hợp lý, biết điều. Nhưng liệu nó có thể được thực hiện hay không, lại là câu hỏi khác. Vì khi đến các quan hệ giữa các quốc gia, và đặc biệt về vấn đề của quyền lực và chiến tranh và hòa bình, thì các quy tắc và các định chế hiếm khi sống sót, trải qua được sự suy tàn của cường quốc hay của các cường quốc đã dựng chúng lên. Các quy tắc và các định chế đó giống giàn giáo xung quanh tòa nhà: chúng không giữ tòa nhà đứng vững; tòa nhà giữ chúng

đứng vững. Khi sức mạnh Mỹ suy giảm, các định chế và các chuẩn mực mà sức mạnh Mỹ ủng hộ cũng suy giảm. Hoặc, có thể có khả năng hơn, nếu lịch sử là một chỉ dẫn, chúng có thể sụp đổ hoàn toàn khi chúng ta chuyển sang một loại khác của trật tự thế giới, hoặc trở thành vô trật tự, hỗn loạn. Khi đó chúng ta có thể phát hiện ra rằng Hoa Kỳ đã là thiết yếu để giữ trật tự thế giới hiện hành, Hoa Kỳ và trật tự thế giới hiện hành là không tách rời nhau, và rằng sự lựa chọn khả dĩ khác đối với sức mạnh Mỹ đã không phải là hòa bình và hài hòa mà là hỗn loạn và tai họa – mà là tình trạng đã tồn tại trước khi trật tự thế giới Mỹ hình thành.

CHÚNG TA CÓ THỂ THẤY RÕI các dấu hiệu xói mòn. Số các nền dân chủ qua bầu cử đã lên đỉnh điểm 123 vào năm 2005. Kể từ đó con số này giảm một chút mỗi năm, và năm 2011 còn 115. Tổ chức Freedom House cũng báo cáo một sự khoét rỗng dân chủ, với “áp lực gia tăng lên tự do ngôn luận, kể cả tự do báo chí, cũng như lên các nhà hoạt động xã hội công dân tham gia thúc đẩy cải cách chính trị và đòi tôn trọng các quyền con người, kể cả quyền tự tổ chức của những người lao động”.⁷⁹

Các định chế và chuẩn mực khai phóng đã cũng bị yếu đi một chút trong các năm gần đây. Liên Minh Châu Âu, EU, ngoài những khó khăn kinh tế và sức mạnh quân sự giảm bớt của nó ra, đã có ít ảnh hưởng đạo đức trong hệ thống quốc tế hơn nó đã có một thập niên trước. Theo các học giả ở Hội đồng Châu Âu về Quan hệ Đối ngoại (European Council on Foreign Relations), chẳng hạn, thì EU đang bị “một cuộc khủng hoảng đề xuất–chậm” tại Liên Hiệp Quốc, nơi khả năng của nó để “thúc đẩy một nền pháp trị dựa trên các quyền con người và công lý” đang giảm sút đều đặn. Họ quy việc này chủ yếu cho ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc, mà đã thiết lập tại Liên Hiệp Quốc “một liên minh ngày càng chắc chắn về các cuộc biểu quyết đại hội đồng, thường được huy động để chống lại các giá trị EU như sự bảo vệ các quyền con người”.⁸⁰

Trong khi ấy, chủ nghĩa tư bản thị trường tự do đang trải qua một trong những cuộc vật lộn có tính chu kỳ tự làm mất uy tín của nó. Cuộc khủng hoảng thể chấp dưới chuẩn và suy thoái kế tiếp sau đã lại nêu ra những nghi ngờ về khả năng đứng vững và sự đáng ao ước của hệ thống, tương tự như cái đã xảy ra trong các năm 1930 và 1970. Các mô hình khác, như chủ nghĩa tư bản do nhà nước dẫn dắt của Trung Quốc, có được thành công lớn hơn, một phần bởi vì các khoản thặng dư khổng lồ của nhà nước đã giúp làm giảm nhẹ các tác động của suy thoái quốc tế.

Cuối cùng, các cường quốc lớn ngày càng ứng xử theo cách đại cường quốc truyền thống, khẳng định và cố thử để tạo ra các phạm vi ảnh hưởng phù hợp với sức mạnh gia tăng của họ: lời kêu gọi của Putin cho một “Liên minh Âu Á” của các quốc gia Soviet trước kia; những đòi hỏi của Trung Quốc ở Biển Đông và Biển Hoa Đông; những đòi hỏi của Ấn Độ ở vùng Ấn Độ dương. Chúng là những ám chỉ nhỏ về cái có thể còn sẽ đến.

Người dịch: Nguyễn Quang A

Nguồn: THE WORLD AMERICA MADE - ROBERT KAGAN - *Alfred A. Knoff* - NEW YORK 2012

Chú thích:

60. Diamond, *Spirit of Democracy*, p. 113.

61. “Chẳng bao giờ trong lịch sử ... đã có một cường quốc chi phối toàn cầu hay kinh tế đang lên mà mức sống của nó về thực chất lại thấp hơn mức sống của cường quốc hiện trạng và thấp hơn mức của nhiều nước khác.” Arvind Subramanian, *Eclipse: Living in the Shadow of china's Economic Dominance* (Washington, D.C., 2011), p. 153.
62. Ibid., p. 186.
63. Bremmer, *End of the Free Market*, p. 150.
64. Ibid., p. 4.
65. Ibid., p. 61.
66. Subramanian, *Eclipse*, p. 125.
66. Subramanian, *Eclipse*, p. 125.
67. Bremmer, *End of the Free Market*, p. 5.
68. Robert W. Tucker, *Woodrow Wilson and the Great War: Reconsidering America's Neutrality, 1914–1917* (Charlottesville, Va., 2007), p. 53.
69. Richard N. Haass, “The Age of Nonpolarity: What Will Follow U.S. Dominance,” *Foreign Affairs*, May/June 2008.
70. Mary Fulbrook, *History of Germany, 1918–2000: The Divided Nation* (1991; Malden, Mass., 2002), p. 4.
71. Đây là một sự nhìn thấu then chốt của Geoffrey Blainey trong nghiên cứu của ông về các nguyên nhân của chiến tranh, trong đó ông nhận thấy rằng “một thể trội hơn rõ ràng của sức mạnh đã có khuynh hướng thúc đẩy hòa bình.” Chiến tranh là “một cuộc tranh chấp về những sự đo lường sức mạnh.” Geoffrey Blainey, *The Causes of War* (New York, 1988), pp. 113–14.
72. G. John Ikenberry, “Liberal International Theory in the Wake of 9/11 and American Unipolarity,” bài báo được chuẩn bị cho seminar “IR Theory, Unipolarity, and September 11th—Five Years On,” Norsk Utenrikspolitisk Institutt, Oslo, Norway, February 3–4, 2006.
73. Huntington, *Third Wave*, p. 29.
74. George F. Kennan, *American Diplomacy* (1951; Chicago, 1985), p. 95.
75. President George H. W. Bush, thông điệp cho Quốc Hội, March 6, 1991.
76. Reinhold Niebuhr, *Moral Man and Immoral Society* (1932; New York, 1960), p. 110.
77. Holmes, *Roosevelt and World Order*, pp. 129–30.
78. Derek Chollet and James Goldgeier, *America Between the Wars* (New York, 2008), p. 318. *Between the Wars* (New York, 2008), p. 318.

79. Arch Puddington, “Freedom in the World 2010: Erosion of Freedom Intensifies,” Freedom House online, <http://www.freedomhouse.org/template.cfm?page=130&year=2010>.

80. “Trong các năm 1990, EU đã ủng hộ cho đến 72% các vấn đề nhân quyền trong Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc. Trong hai phiên Đại Hội đồng gần đây tỷ lệ phần trăm so sánh được đã là 48 và 55%. Sự giảm sút này đã bị làm lu mờ bởi một sự nhảy vọt trong ủng hộ lập trường của Trung Quốc trong cùng các cuộc bỏ phiếu (Đại Hội Đồng) từ dưới 50% trong cuối các năm 1990 lên 74% trong 2007–8. Nga cũng đã được hưởng một sự nhảy vọt tương tự về sự ủng hộ.” Richard Gowan and Franziska Brantner, “A Global Force for Human Rights? An Audit of European Power at the UN,” European Council on Foreign Relations paper, September 2008.

NHU THẾ HOA KỲ CÓ SUY TÀN?

TUY CHÚNG TA CÓ THỂ LỜ MỜ thấy các đường nét của trật tự thế giới tiếp theo có thể trông giống thế nào, từ điểm ưu thế chắc chắn của một trật tự thế giới mà vẫn được định hình bởi Hoa Kỳ. Câu hỏi là, nó còn kéo dài được bao lâu? Có lẽ sự thực đơn thuần rằng chúng ta có thể thấy bờ ở đằng xa cũng đủ để gây ra những nghi ngờ. Có thật Hoa Kỳ đang suy tàn? Và nếu đúng vậy, sự suy tàn có là không thể tránh khỏi, hay vẫn bên trong sức mạnh của Hoa Kỳ, và các quốc gia khác, để né tránh được nó?

Làm thế nào để đánh giá liệu Hoa Kỳ có thực sự ở trong trạng thái suy giảm đều đặn hay có phải nó đang trải qua một thời kỳ khó khăn mà từ đó nó sẽ phục hồi? Phần lớn các bình luận về sự suy tàn Mỹ những ngày này dựa trên phân tích khá lỏng lẻo, trên những cảm tưởng rằng Hoa Kỳ đã lạc đường, rằng nó đã từ bỏ các đức hạnh đã khiến nó thành công trong quá khứ, rằng nó thiếu ý chí để giải quyết các vấn đề nó đối mặt. Những người Mỹ nhìn vào các quốc gia khác mà nền kinh tế của họ, lúc này, khá hơn của chính họ, và các quốc gia đó có vẻ có sự năng động mà Mỹ một thời đã có, và họ than vãn, như trong tiêu đề cuốn sách mới nhất của Thomas Friedman, “*That used to be us – Chúng tôi đã từng thế*”.

Chẳng giúp được mấy để chỉ ra rằng những người Mỹ đã trải nghiệm sự khó chịu này trước đây, rằng nhiều thế hệ trước đã cũng cảm thấy cảm giác này về sức mạnh đã mất, về đức hạnh đã mất. Ngay cả năm 1788, Patrick Henry đã than vãn về sự sa sút của quốc gia từ vinh quang quá khứ, “khi tinh thần Mỹ còn ở thời trẻ của nó”.

Nhận thức về sự suy sụp ngày nay hẳn là có thể hiểu được, căn cứ vào tình hình kinh tế ảm đạm từ 2008 và thâm hụt tài khóa lớn của quốc gia, mà, kết hợp với tăng trưởng liên tục của các nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, và các nền kinh tế khác, có vẻ báo trước một sự thay đổi quan trọng và không thể đảo ngược về sức mạnh kinh tế toàn cầu. Một ít bi quan cũng là do sự tin tưởng rằng Hoa Kỳ đã mất sự quý mến, và vì thế mất ảnh hưởng, ở nhiều nơi trên thế giới, bởi vì các phản ứng khác nhau của nó đối với các cuộc tấn công 11 tháng Chín. Các cơ sở giam cầm ở Guantánamo, việc tra tấn những người bị tình nghi là kẻ khủng bố, và việc xâm chiếm Iraq năm 2003 bị lên án rộng rãi, tất cả đều đã làm nhor nhuốc “nhân hiệu” Mỹ và làm giảm sút “quyền lực mềm” của Mỹ – khả năng của nó để lôi cuốn những người khác theo quan điểm của nó. Đã có các cuộc chiến tranh khó khăn ở Iraq và Afghanistan, mà nhiều người lập luận đã chứng tỏ các giới hạn của sức mạnh quân sự, đã căng Hoa Kỳ ra quá các năng lực của nó, và đã làm yếu quốc gia ở lõi của nó. Một số người

so sánh Hoa Kỳ với Đế chế Anh ở cuối thế kỷ mười chín, với các cuộc chiến tranh Iraq và Afghanistan tương tự như cuộc Chiến tranh Boer chật vật và làm mất tinh thần của Anh.

Với sự cảm nhận rộng rãi này về sự suy sụp như cái phong, mọi thất bại của Hoa Kỳ để có được cái nó muốn có khuynh hướng tăng cường cảm tưởng này. Những người Arab và Israel từ chối dàn hòa, bất chấp sự khẩn nài của Mỹ. Iran và Bắc Triều Tiên phớt lờ đòi hỏi của Mỹ đòi họ ngừng chương trình vũ khí hạt nhân của họ. Trung Quốc từ chối để đồng tiền của nó lên giá. Sự náo động trong thế giới Arab tuột khỏi sự kiểm soát của Mỹ. Có vẻ, mỗi ngày đều mang lại nhiều bằng chứng hơn rằng đã qua rồi cái thời Hoa Kỳ đã có thể lãnh đạo thế giới và khiến mọi người thực hiện mệnh lệnh của nó.

Dù cảm giác này về sự suy tàn có thể là mạnh mẽ, tuy vậy, nó xứng đáng một sự xem xét nghiêm túc hơn. Đo lường sự thay đổi về sức mạnh tương đối của một quốc gia là một công việc rắc rối, nhưng có vài chỉ số cơ bản: quy mô và ảnh hưởng của nền kinh tế của nó so sánh tương đối với quy mô và ảnh hưởng của các cường quốc khác; mức độ sức mạnh quân sự so với của các đối thủ tiềm tàng; mức độ ảnh hưởng chính trị mà nó nắm giữ trong hệ thống quốc tế – tất cả những cái đó tạo thành cái mà người Trung Quốc gọi là “sức mạnh toàn diện của quốc gia”. Và có vấn đề thời gian. Các đánh giá được đưa ra trên cơ sở chỉ của bằng chứng vài năm là rất có vấn đề. Sự suy tàn của một cường quốc lớn là kết quả của những thay đổi căn bản về phân bố quốc tế của các dạng khác nhau của quyền lực mà thường xảy ra trong các khoảng thời gian dài hơn. Các cường quốc lớn hiếm khi suy tàn một cách đột ngột. Một cuộc chiến tranh có thể kéo chúng xuống, nhưng ngay cả việc đó thường là một triệu chứng, và một đỉnh điểm, của một quá trình dài hơn.

Sự suy tàn của Đế chế Anh, chẳng hạn, đã xảy ra trong nhiều thập kỷ. Năm 1870 phần của Anh trong chế tác toàn cầu đã là hơn 30 phần trăm. Năm 1900 còn 20 phần trăm. Vào 1915 còn dưới 15 phần trăm – dưới rất xa mức của Hoa Kỳ đang lên, mà, trong cùng thời kỳ, đã leo từ hơn 20 phần trăm lên hơn 25 phần trăm; nhưng cũng ít hơn của Đức, nước đã leo theo sau Anh suốt thế kỷ mười chín nhưng đã đuổi kịp và vượt Anh trong thập niên đầu của thế kỷ hai mươi. Trong tiến trình của giai đoạn đó, hải quân Anh đã từ bá chủ không bị thách thức của biển cả xuống mức chia sẻ sự kiểm soát các đại dương với các cường quốc hải quân đang lên khác. Năm 1883 Anh đã có số tàu chiến nhiều hơn tổng cộng của tất cả các cường quốc khác. Vào 1897 ưu thế của nó đã bị lu mờ. Các quan chức Anh đã coi hải quân của họ “hoàn toàn bị mất địa vị đẳng cấp” ở Tây Bán cầu bởi Hoa Kỳ, và ở Đông Á bởi Nhật Bản, và thậm chí gần nhà hơn bởi hải quân kết hợp của Nga và Pháp, và đó đã là tình trạng trước khi hải quân Đức tăng trưởng đầy đe dọa.⁸¹ Đây là những sự suy giảm đều đặn, rõ rệt, có thể đo lường về hai trong các số đo quan trọng nhất của sức mạnh trong tiến trình của một nửa thế kỷ.

Một số lý lẽ cho sự suy giảm tương đối của Mỹ những ngày này sẽ có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn giả như chúng đã không chỉ xuất hiện theo sau khủng hoảng tài chính 2008. Hệt như một con én không làm nên mùa xuân, một cuộc suy thoái, hay thậm chí một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, không nhất thiết có nghĩa là sự chấm dứt của một cường quốc lớn. Hoa Kỳ đã chịu các cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc và kéo dài trong các năm 1890, các năm 1930, và các năm 1970. Trong mỗi trường hợp, nó đã hồi phục trong thập niên tiếp theo và cuối cùng đã kết thúc ở một vị trí mạnh hơn tương đối với các cường quốc khác so với trước khủng hoảng. Thập niên đầu tiên của thế kỷ hai mươi, các năm 1940, và các năm 1980 tất cả đã đều là các điểm cao của sức mạnh và ảnh hưởng toàn cầu của Mỹ.

Mới chưa đầy một thập niên trước, hầu hết các nhà quan sát đều đã không nói về sự suy tàn Mỹ mà đã nói về địa vị số một, về tính ưu việt lâu dài của nó. Năm 2002 sử gia Paul Kennedy, người mà vào cuối các năm 1980 đã viết một cuốn sách được thảo luận nhiều về “sự thăng trầm của các cường quốc lớn,” kể cả Hoa Kỳ, đã tuyên bố rằng chưa bao giờ trong lịch sử đã có một “sự không ngang bằng sức mạnh” lớn đến vậy như giữa Hoa Kỳ và phần còn lại của thế giới.⁸² John Ikenberry đã đồng ý rằng “không cường quốc lớn nào khác” đã nắm được “những lợi thế kinh khủng đến vậy về các năng lực quân sự, kinh tế, công nghệ, văn hóa hay chính trị ... Tính hơn hẳn của sức mạnh Mỹ” đã là “chưa từng có”.⁸³ Năm 2004, Fareed Zakaria đã mô tả Hoa Kỳ như đang hưởng một “sự đơn cực toàn diện” không giống bất cứ thứ gì kể từ thời La Mã.⁸⁴ Nhưng chỉ bốn năm sau, Zakaria viết về “thế giới hậu-Mỹ,” còn Kennedy, lại, viết về tính không thể tránh khỏi của sự suy tàn Mỹ. Có thật những cái căn bản của Mỹ đã thay đổi một cách đầy kịch tính đến vậy chỉ trong vài năm ngắn ngủi?

Câu trả lời là không. Hãy bắt đầu với các chỉ số cơ bản. Về mặt kinh tế, và thậm chí bất chấp các năm suy thoái và tăng trưởng chậm hiện thời, vị trí của Mỹ trên thế giới đã không thay đổi. Phần của nó trong GDP thế giới đã vững vàng một cách đáng chú ý, không chỉ trong thập niên vừa qua, mà suốt bốn thập niên vừa qua. Năm 1969 Hoa Kỳ đã tạo ra đại thể một phần tư đầu ra kinh tế của thế giới. Ngày nay nó vẫn tạo ra đại thể một phần tư, và nó vẫn không chỉ là nền kinh tế lớn nhất mà là giàu nhất trên thế giới. Người ta đã bị mê hoặc một cách đúng đắn bởi sự đi lên của Trung Quốc, Ấn Độ, và các quốc gia Á châu khác mà phần của họ trong nền kinh tế toàn cầu đã leo lên đều đặn, nhưng điều này cho đến nay đã xảy ra hầu như hoàn toàn với sự trả giá của Châu Âu và Nhật Bản, mà phần của chúng trong nền kinh tế toàn cầu đã giảm sút.⁸⁵ Những người lạc quan về sự phát triển của Trung Quốc tiên đoán rằng nó sẽ vượt Hoa Kỳ với tư cách nền kinh tế lớn nhất thế giới vào lúc nào đó trong hai thập niên tới. Điều này có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ đối mặt với một thách thức ngày càng tăng đối với vị thế kinh tế của nó trong tương lai. Quy mô tuyệt đối của một nền kinh tế, tuy vậy, tự nó không là một số đo tốt cho sức mạnh tổng thể bên trong hệ thống quốc tế. Giả như nó là, thì Trung Quốc của đầu thế kỷ mười chín, với nền kinh tế của nó khi đó là nền kinh tế lớn nhất thế giới, đã phải là một cường quốc chiếm ưu thế hơn là một nạn nhân bị các quốc gia Âu châu nhỏ hơn đánh gục. Cho dù Trung Quốc có đạt được cực điểm này lần nữa – và các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối mặt với các trở ngại đáng kể để duy trì sự tăng trưởng vô thời hạn – nó vẫn đứng xa sau cả Hoa Kỳ và Châu Âu về GDP trên đầu người.

Năng lực quân sự cũng quan trọng, như Trung Quốc đầu thế kỷ mười chín đã học được và các nhà lãnh đạo Trung Quốc ngày nay biết. Như Diêm Học Thông đã nhận xét gần đây, “Sức mạnh quân sự làm nòng cốt cho quyền bá chủ”.⁸⁶ Ở đây vẫn chưa ai sánh kịp Hoa Kỳ. Không nghi ngờ gì nữa nó là quốc gia hùng mạnh nhất mà thế giới từng biết đến, và đã không có sự giảm sút nào về năng lực quân sự tương đối của Mỹ – chỉ ít vẫn chưa. Những người Mỹ hiện thời tiêu khoảng 600 tỷ USD một năm về quốc phòng, hơn tổng số chi tiêu của các cường quốc lớn khác còn lại. Hơn nữa, họ làm vậy, trong khi tiêu thụ khoảng 4 phần trăm GDP hàng năm, một tỷ lệ phần trăm cao hơn các cường quốc lớn khác nhưng về mặt lịch sử thấp hơn mức 10 phần trăm GDP mà Hoa Kỳ đã tiêu cho quốc phòng trong giữa các năm 1950, và 7 phần trăm GDP đã chi trong cuối các năm 1980. Các khoản chi tiêu cao hơn nhiều đánh giá thấp sự ưu việt thực sự của Mỹ về năng lực quân sự. Các lực lượng bộ binh và không quân Mỹ được trang bị các vũ khí tiên tiến nhất, là các lực lượng có kinh nghiệm nhất trong chiến đấu thực sự, và sẽ làm thất bại bất cứ đối thủ nào trong một trận đánh đối đầu. Sức mạnh hải quân Mỹ vẫn chiếm ưu thế ở mọi khu vực trên thế giới.

Bằng các số đo quân sự và kinh tế này, chỉ ít, Hoa Kỳ hiện nay là không giống nước Anh khoảng năm 1990 tí nào, khi sự suy sụp tương đối của đế chế đó đã bắt đầu trở nên rõ ràng.

Nó giống nước Anh khoảng 1870 hơn, khi đế chế đã ở đỉnh cao quyền lực của nó. Có thể tưởng tượng một thời gian khi điều này có thể không còn đúng thế nữa, nhưng thời điểm đó còn chưa đến.

Nhưng còn “sự đi lên của phần còn lại” – sức mạnh kinh tế ngày càng tăng của các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, và Thổ Nhĩ Kỳ – thì sao? Câu trả lời là, còn tùy. Sự thực rằng các quốc gia khác trên thế giới đang hưởng các thời kỳ tăng trưởng cao không có nghĩa rằng vị thế của Mỹ với tư cách cường quốc chiếm ưu thế đang sụt giảm, hay thậm chí rằng “phần còn lại” đuổi kịp về mặt sức mạnh và ảnh hưởng tổng thể. Phần của Brazil trong GDP toàn cầu đã hơn 2 phần trăm một chút trong năm 1990 và vẫn hơn 2 phần trăm một chút bây giờ. Phần của Thổ Nhĩ Kỳ đã là dưới 1 phần trăm năm 1990 và vẫn dưới 1 phần trăm hiện nay.⁸⁸ Người dân, nhất là dân kinh doanh, đầy hứng khởi một cách tự nhiên về các thị trường mới nổi này, nhưng chỉ bởi vì một quốc gia là một cơ hội đầu tư hấp dẫn không có nghĩa nó cũng là một cường quốc lớn đang lên. Của cải là quan trọng trong chính trị quốc tế, nhưng không có tương quan đơn giản nào giữa tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng quốc tế. Không rõ là, một Ấn Độ giàu hơn ngày nay, chẳng hạn, có ảnh hưởng lớn hơn trên sân khấu toàn cầu so với một Ấn Độ nghèo hơn đã có trong các năm 1950 và 1960 dưới thời Nehru, khi nó đã là một lãnh đạo của Phong trào Không Liên kết, hặc Thổ Nhĩ Kỳ, dẫn cho có sự độc lập và sự lóe sáng của Thủ tướng Recep Tayyip Erdogan, thực sự có nhiều ảnh hưởng hơn nó đã có một thập niên trước.

Còn về tác động của các nền kinh tế gia tăng này lên vị thế của Hoa Kỳ, thì hoàn toàn tùy thuộc vào ai làm ra sự tăng trưởng. Vấn đề đối với Đế chế Anh vào đầu thế kỷ hai mươi đã không phải là sự sụt giảm thực chất của nó tương đối so với Hoa Kỳ, một cường quốc thân hữu nói chung mà các lợi ích của nó không xung đột một cách căn bản với các lợi ích của Anh. Thậm chí ở Tây Bán Cầu, thương mại Anh đã tăng khi nó nhường sự thống trị cho Hoa Kỳ. Vấn đề đã là sự suy giảm của Anh tương đối với Đức, nước nhắm tới quyền tối cao ở lục địa Âu châu, đã cố gắng cạnh tranh với Anh trên biển khơi, và trong cả hai khía cạnh đặt ra một sự đe dọa cho an ninh cốt lõi của Anh. Trong trường hợp của Hoa Kỳ, sự đi lên đầy kịch tính và nhanh của các nền kinh tế Đức và Nhật Bản trong Chiến tranh Lạnh đã làm giảm địa vị đứng đầu của Mỹ nhiều hơn rất nhiều so với “sự đi lên của phần còn lại” gần đây hơn. Phần của Mỹ trong GDP của thế giới, đã là gần 50 phần trăm sau Chiến tranh Thế giới II, đã rút xuống còn khoảng 25 phần trăm vào đầu các năm 1970, rồi nó vẫn ở mức đó từ khi ấy. Nhưng “sự đi lên của phần còn lại” đó đã không làm yếu Hoa Kỳ. Nếu có thể nói như vậy, nó đã tăng cường sức mạnh Mỹ. Đức và Nhật Bản đã và đang là các liên minh dân chủ gần gũi, là các trụ cột then chốt của trật tự thế giới Mỹ. Sự tăng trưởng của các nền kinh tế của họ đã thực sự làm thay đổi cán cân một cách không thể lấy lại được chống lại khối Soviet và đã giúp dẫn đến cái chết của nó. Khi đo kiểm tác động của các nền kinh tế đang lên của các nước khác hiện nay, ta phải tiến hành cùng các loại cân nhắc. Sự tăng trưởng của nền kinh tế Brazil, hay của nền kinh tế Ấn Độ, có làm giảm sức mạnh toàn cầu của Mỹ? Cả hai quốc gia là thân hữu, và Ấn Độ ngày càng trở thành đối tác chiến lược của Hoa Kỳ. Nếu đối thủ cạnh tranh tương lai của Hoa Kỳ trên thế giới chắc là Trung Quốc, thì một Ấn Độ giàu hơn và hùng mạnh hơn là một vốn quý, chứ không phải là một cái của nợ, đối với Hoa Kỳ. Nhìn tổng thể, sự thực rằng Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Nam Phi đang hưởng một thời kỳ tăng trưởng kinh tế – mà có thể hoặc không thể kéo dài mãi – là hoặc không liên quan đến hoặc có lợi cho vị thế chiến lược của Mỹ. Hiện tại, chỉ có tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc có thể nói là có các hệ lụy đối với quyền lực Mỹ trong tương lai, và cũng chỉ trong chừng mực mà người Trung Quốc chuyển đủ sức mạnh kinh tế tăng lên của họ thành sức mạnh quân sự.

Nếu Hoa Kỳ không bị suy giảm về các số đo cơ bản này của sức mạnh, chẳng phải đơn giản là đúng, tuy nhiên, rằng ảnh hưởng của nó đã giảm đi, rằng nó có một thời kỳ khó khăn hơn để có được cái nó muốn trên thế giới? Giả định hầu như phổ quát là, Hoa Kỳ quả thực đã mất ảnh hưởng. Bất luận sự lý giải có thể là gì – sự suy tàn của Mỹ, “sự đi lên của phần còn lại”, sự thất bại rõ ràng của mô hình tư bản chủ nghĩa Mỹ, bản chất loạn chức năng của hoạt động chính trị Mỹ, sự phức tạp ngày càng tăng của hệ thống quốc tế – được chấp nhận rộng rãi rằng Hoa Kỳ không còn có thể định hình thế giới cho phù hợp với các lợi ích và các lý tưởng của nó như nó đã từng làm được một thời. Mỗi ngày dường như mang lại nhiều bằng chứng hơn, vì các thứ xảy ra trên thế giới mà có vẻ cả ngược với các lợi ích của Mỹ lẫn ngoài tầm kiểm soát của Mỹ.

Và, tất nhiên, là đúng: Hoa Kỳ không có khả năng để có được cái nó muốn trong phần lớn thời gian. Nhưng khi đó, nó đã chẳng bao giờ có thể. Nhiều trong các ấn tượng ngày nay về ảnh hưởng suy giảm của Mỹ dựa trên một ảo tưởng, một sai lầm luyến tiếc quá khứ, rằng đã từng có một thời khi Hoa Kỳ đã có thể định hình thế giới cho phù hợp với mong muốn của nó, nó đã có thể sai khiến các quốc gia khác làm cái mà nó muốn họ làm, và nó đã có thể, như nhà khoa học chính trị Stephen Walt diễn đạt, “dàn xếp hoạt động chính trị, kinh tế và những sắp xếp an ninh cho hầu như toàn bộ địa cầu”.⁸⁹

Nếu chúng ta đo kiểm vị thế tương đối của Mỹ ngày nay, thật quan trọng để nhận ra rằng bức tranh này của quá khứ là một ảo ảnh. Đã chẳng bao giờ có một thời như vậy. Chúng ta có xu hướng hồi tưởng và ngẫm lại các năm đầu của Chiến tranh Lạnh như một thời khắc của sự thống trị toàn cầu đầy đủ của Mỹ. Đã không có gì thuộc loại đó. Hoa Kỳ đã hoàn thành những việc vĩ đại lạ thường trong thời kỳ đó: Kế hoạch Marshall, liên minh NATO, Liên Hiệp Quốc, và hệ thống kinh tế Bretton Woods tất cả đã định hình thế giới chúng ta biết ngày nay. Thế nhưng đối với mỗi thành quả lớn ở đầu Chiến tranh Lạnh, đã có ít nhất một sự thất bại, một sự thoái trào đồ sộ ngang vậy.

Trong các năm dưới thời Truman, đã là chiến thắng của Cách mạng Cộng sản ở Trung Quốc năm 1949, mà các quan chức Mỹ đã coi là một tai họa cho các lợi ích của Mỹ ở trong khu vực và quả thực đã tỏ ra rất tốn kém; nếu không gì khác, nó đã là nhân tố chính khuyến khích Bắc Triều Tiên tấn công miền Nam năm 1950. Nhưng Hoa Kỳ đã bắt lực để ngăn chặn nó. Như Dean Acheson đã tổng kết, “kết quả báo điềm gở của nội chiến ở Trung Quốc” đã tỏ ra “ngoài tầm kiểm soát ... của Hoa Kỳ,” sản phẩm của “các lực lượng mà đất nước này đã thử để ảnh hưởng nhưng đã không thể”.⁹⁰ Khi chiến thắng của Trung Quốc được mau chóng tiếp sau bằng các cuộc nổi dậy chống sự kiểm soát Tây phương ở Đông Dương, Acheson lại đã nhận xét rằng các sự kiện “ngoài tầm kiểm soát của chúng ta” đã “đang diễn hành trên lục địa Á châu”.⁹¹ Một năm sau thì đến cuộc tấn công của Bắc Triều Tiên lên Nam Triều Tiên một cách bất ngờ và không được (Mỹ) chuẩn bị, và sự can thiệp của Mỹ, mà, sau hơn ba mươi lăm ngàn người Mỹ chết và gần một trăm ngàn bị thương, để lại tình hình hầu như chính xác như trước chiến tranh. Có lẽ tin xấu nhất trong các tin đã đến trong năm 1949: người Soviet có được bom nguyên tử và sự chấm dứt độc quyền hạt nhân mà trên đó chiến lược quân sự và việc lập ngân sách quốc phòng của Mỹ đã dựa vào.

Một năm sau, năm 1950, NSC 68, tài liệu chiến lược nổi tiếng đã cảnh báo về lỗ hổng ngày càng tăng giữa sức mạnh quân sự của Mỹ và các cam kết chiến lược toàn cầu của nó. Nếu các xu hướng hiện hành tiếp tục, nó tuyên bố, thì kết quả sẽ là “một sự suy sụp nghiêm trọng về sức mạnh của thế giới tự do so sánh tương đối với Liên Xô và các chư hầu của nó”. “Tính toàn vẹn và sức sống của hệ thống của chúng ta,” tài liệu tuyên bố, đã “ở trong cảnh hiểm nguy lớn hơn từ trước đến nay trong lịch sử của chúng ta”.⁹² Douglas MacArthur, trình bày

bài phát biểu chính trước Đại Hội Quốc gia của Đảng Cộng Hòa năm 1952, đã than vãn “sự thay đổi gây hoảng sợ của cán cân quyền lực thế giới,” “gánh nặng gia tăng của các cam kết tài khóa của chúng ta,” sức mạnh đang lên của Liên Xô, “và sự sa sút tương đối của chính chúng ta”.⁹³

Cả chính quyền Truman sắp mãn nhiệm lẫn chính quyền Eisenhower mới nhậm chức đã tin chính chiến lược Soviet là cái đe “phá vỡ nền kinh tế của Hoa Kỳ” bằng cách ép nó phải chi quá nhiều cho quốc phòng, và cả hai đã sợ nó sẽ thành công.⁹⁴ Năm 1957, Ủy Ban Gaither đã báo cáo rằng nền kinh tế Nga đã tăng với một nhịp điệu nhanh hơn nhịp điệu của Hoa Kỳ rất nhiều và rằng vào năm 1959 Nga sẽ có khả năng bắn trúng đất Mỹ bằng một trăm tên lửa đạn đạo vượt đại châu, thúc giục Sam Rayburn, Chủ tịch Hạ Viện, đề hỏi, “Một nền kinh tế lành mạnh và một ngân sách cân bằng thì hay ho nổi gì, nếu chúng ta mất cuộc sống quốc gia của mình và đồng Rúp Nga trở thành đồng tiền trên đất nước này?”⁹⁵

Hoa Kỳ cũng đã chẳng luôn luôn có khả năng thuyết phục những người khác, ngay cả các đồng minh thân nhất, để làm cái nó muốn, hay để kiềm chế và đừng làm cái nó không muốn. Năm 1949 Acheson đã thử và đã thất bại để ngăn cản các đồng minh Âu châu, kể cả Anh, khỏi việc công nhận Trung Hoa Cộng sản. Năm 1954 chính quyền Eisenhower đã thất bại để đạt được cái nó muốn ở Hội nghị Geneva về Việt Nam và đã từ chối ký hiệp định cuối cùng. Hai năm sau nó đã thử ngăn cản Anh, Pháp, và Israel khỏi việc xâm chiếm Ai Cập vì việc đóng cửa Kênh đào Suez, chỉ để thấy họ lao vào một cuộc xâm lấn mà không có ngay cả thông tin hay cảnh báo nào cho Washington. Khi Hoa Kỳ chạm trán với Trung Quốc trên các đảo Kim Môn và Mã Tổ, chính quyền Eisenhower đã thử và đã thất bại để có một cuộc trình diễn ủng hộ từ các đồng minh Âu châu, khiến cho John Foster Dulles sợ rằng NATO đã “bắt đầu tan rã”.⁹⁶ Vào cuối các năm 1950, Mao đã tin Hoa Kỳ đã là một siêu cường suy sụp, “sợ đảm nhiệm những dính líu mới trong Thế giới Thứ Ba và ngày càng không có khả năng duy trì quyền bá chủ của nó trên các nước tư bản chủ nghĩa”.⁹⁷

Thế còn “quyền lực mềm” thì sao? Chẳng phải đúng ư, như nhà khoa học chính trị Joseph S. Nye đã biện hộ, rằng Hoa Kỳ đã thường có khả năng để “có được cái nó muốn trên thế giới” bởi vì “các giá trị được bày tỏ” bằng văn hóa Mỹ như được phản ánh thông qua truyền hình, phim ảnh, và nhạc, và bởi vì tính hấp dẫn của các chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ? Những yếu tố này của quyền lực mềm khiến các dân tộc khác trên khắp thế giới muốn đi theo Hoa Kỳ, “ngưỡng mộ các giá trị của nó, noi theo tấm gương của nó, khao khát mức thịnh vượng và cởi mở của nó”.⁹⁸

Lại lần nữa, sự thật lịch sử là phức tạp hơn. Trong ba thập niên đầu tiên sau Chiến tranh Thế giới II, phần lớn thế giới đã không ngưỡng mộ Hoa Kỳ. Họ đã không tìm cách noi gương nó, và họ đã không đặc biệt hài lòng về cách nó cư xử trong công việc quốc tế. Đúng, các phương tiện truyền thông đại chúng Mỹ đã phổ biến văn hóa Mỹ, nhưng nó đã phổ biến các hình ảnh mà đã không luôn luôn làm đẹp mắt. Trong các năm 1950 thế giới đã có thể xem các hình ảnh được truyền hình về Joseph McCarthy và sự săn lùng những người cộng sản ở Bộ Ngoại giao và Hollywood. Phim ảnh Mỹ đã mô tả chủ nghĩa tuân thủ tư bản chủ nghĩa gây ghê tởm của văn hóa công ty Mỹ mới. Các tiểu thuyết bán chạy nhất như *The Ugly American* (*Người Mỹ Xấu xí*) đã vẽ lên bức tranh về sự ức hiếp và tính thô lỗ Mỹ. Đã có các cuộc chiến về phân biệt trong các năm 1950 và 1960, các hình ảnh được truyền toàn cầu về những người da trắng phỉ nhổ học sinh da đen và cảnh sát thả chó cắn người biểu tình. (“Chúng tôi” cũng “đã từng thế” nữa.) Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của Mỹ trên thực tế đã “hủy hoại” hình ảnh toàn cầu Mỹ, Dulles đã sợ, đặc biệt trong cái được gọi là Thế giới Thứ ba.⁹⁹ Cuối các năm 1960 và đầu các năm 1970 đến lượt cuộc nổi loạn Watts, các vụ ám sát Martin Luther King Jr. và

Robert Kennedy, vụ bắn giết (người biểu tình ở Đại học) Kent State, rồi đến vụ tai tiếng Watergate làm lung lay chính phủ. Đây đã không phải là các loại hình ảnh có thể làm cho thế giới yêu mến Hoa Kỳ, không quan trọng là đã có bao nhiêu phim Jerry Lewis và Woody Allen được chiếu ở các rạp phim ở Paris.

Phần lớn thế giới cũng đã chẳng thấy chính sách đối ngoại Mỹ đặc biệt hấp dẫn trong các năm đó. Eisenhower đã ao ước “để có được một số người ở các nước bị áp bức này thích thay cho căm ghét chúng ta,” nhưng việc CIA sắp đặt các cuộc lật đổ Mohamadd Mossadegh ở Iran và Jacobo Árbenz ở Guatemala đã không giúp được (cho việc đó).¹⁰⁰ Năm 1957 những người biểu tình đã tấn công đoàn xe hộ tống của phó Tổng thống ở Venezuela, hô vang, “Nixon cút đi!” “Ra đây, đồ chó!” “Chúng tao không quên Guatemala!”¹⁰¹ Năm 1960, Khrushchev đã làm nhục Eisenhower bằng cách hủy bỏ cuộc gặp thượng đỉnh khi một máy bay trinh thám Mỹ bị bắn rơi ở Nga. Muộn hơn trong năm đó, trên đường cho một cuộc viếng thăm “thiện chí” đến Tokyo, Eisenhower đã phải quay lại giữa chuyến bay khi chính phủ Nhật Bản cảnh báo nó không thể đảm bảo sự an toàn cho ông đối lại các sinh viên phản đối “chủ nghĩa đế quốc” Mỹ.

Những người dân chủ kế vị của Eisenhower đã làm ăn khá hơn một chút. John F. Kennedy và vợ ông ta đã được yêu mến trong một thời gian, nhưng ánh sáng rực của Mỹ phai đi sau vụ ám sát ông. Sự xâm lấn của Lyndon Johnson vào Cộng hòa Dominic năm 1965 đã bị lên án rộng rãi không chỉ ở Mỹ Latin mà cả bởi các đồng minh Âu châu nữa. De Gaulle đã cảnh cáo các quan chức Mỹ rằng Hoa Kỳ, giống “tất cả các nước có sức mạnh áp đảo,” đã đi đến “tin rằng vũ lực sẽ giải quyết mọi thứ” và sẽ mau chóng học được rằng “không phải thế”.¹⁰² Và sau đó, tất nhiên, đến Việt Nam, với sự tàn phá của nó, các cảnh bom napalm, vụ tàn sát Mỹ Lai, sự đột nhập bí mật vào Cầm Pu Chia, việc ném bom Hà Nội, và cảm nhận chung của một siêu cường thực dân Tây phương nên một nước nhỏ nhưng ngang ngạnh thuộc Thế giới Thứ ba bắt phải phục tùng. Khi phó tổng thống của Johnson, Hubert Humphrey, đi thăm Tây Berlin năm 1967, trung tâm văn hóa Mỹ bị tấn công, hàng ngàn sinh viên đã biểu tình chống các chính sách của Mỹ, và các tin đồn rộ lên về các âm mưu ám sát. Năm 1968, khi hàng triệu thanh niên Âu châu xuống đường, họ đã không bày tỏ sự ngưỡng mộ của họ đối với nền văn hóa Mỹ. Như một quan chức cấp cao của Johnson đã diễn đạt, “Những thứ mà chúng ta phải làm ở Việt Nam và những nơi khác là một gánh nặng đối với chúng ta phải gánh vác trong thế giới Á-Phi cũng như Châu Âu”.¹⁰³

Tuyệt đại đa số các quốc gia quanh thế giới cũng đã chẳng thử noi gương hệ thống Mỹ. Trong các thập niên đầu của Chiến tranh Lạnh, nhiều người đã bị lôi cuốn bởi các nền kinh tế do nhà nước kiểm soát của Liên Xô và Trung Quốc, mà đã có vẻ hứa hẹn sự tăng trưởng mà không có các vấn đề lộn xộn của nền dân chủ.¹⁰⁴ Các nền kinh tế của khối Soviet đã có tốc độ tăng trưởng cao như tốc độ tăng trưởng ở phương Tây suốt phần lớn thời kỳ này, chủ yếu do một sự đẩy lên được nhà nước chỉ huy trong công nghiệp nặng.¹⁰⁵ Theo giám đốc CIA, Allen Dulles, nhiều nhà lãnh đạo trong Thế giới Thứ ba đã tin rằng hệ thống Soviet “có nhiều hơn để chào mời về cách đạt những kết quả nhanh so với hệ thống Hoa Kỳ”.¹⁰⁶ Các nhà độc tài như Nasser của Ai Cập, Sukarno của Indonesia đã thấy mô hình nhà nước-chi phối đặc biệt hấp dẫn, nhưng Nehru của Ấn Độ cũng đã thế.¹⁰⁷

Các lãnh đạo của Phong trào Không Liên kết mới nổi – Nehru, Nasser, Tito, Sukarno, Nkrumah – đã bày tỏ ít sự ngưỡng mộ đối với cung cách Mỹ. Công bằng hay không công bằng, một số trong “những sự oán giận bị kìm nén sâu của họ chống lại các chính sách bóc lột và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của phương Tây” được chuyển từ các ông chủ thuộc địa trước đây của họ sang cho Hoa Kỳ khi Hoa Kỳ trở thành siêu cường. Hơn nữa, sau cái chết

của Stalin, cả Liên Xô lẫn Trung Quốc đã tiến hành cạnh tranh nóng để lôi kéo Thế giới Thứ ba, tiến hành “các chuyến đi thiện chí” và cung cấp các chương trình viện trợ riêng của họ. Eisenhower đã suy ngẫm, “đường lối Cộng sản mới ngọt ngào và nhẹ nhàng đã có lẽ nguy hiểm hơn tuyên truyền của họ trong thời Stalin”.¹⁰⁸ Các chính quyền Eisenhower, Kennedy, và Johnson đã lo lắng liên tục về sự thiên tả của tất cả các quốc gia này và đã hào phóng cấp viện trợ phát triển cho họ với hy vọng lôi kéo con tim và trí óc họ. Thế mà họ đã thấy, viện trợ, trong khi được nhận một cách háo hức, đã không đảm bảo lòng trung thành, cũng chẳng mang lại sự cảm kích.¹⁰⁹ Eisenhower đã thường xuyên lo rằng “nhân dân Cận Đông và Bắc Phi và, trong mức độ nào đó, toàn bộ Châu Á và toàn bộ châu Phi, sẽ thống nhất chống lại phương Tây ở mức độ mà, tôi sợ, không thể khắc phục được trong một thế hệ và, có lẽ, không ngay cả trong một thế kỷ, đặc biệt sau khi nhớ đến năng lực của những người Nga để gây mối bất hòa”.¹¹⁰ Một kết quả của sự thù oán của Thế giới Thứ ba đã là, Hoa Kỳ đã mất ảnh hưởng một cách đều đặn ở Liên Hiệp Quốc sau 1960. Chỗ, một thời đã là nơi chiến tranh của Mỹ ở Triều Tiên được hợp pháp hóa, thì từ 1960 cho đến cuối Chiến tranh Lạnh Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã trở thành một diễn đàn cho sự bày tỏ liên tục của chủ nghĩa bài Mỹ”.¹¹¹

Vào cuối các năm 1960, Henry Kissinger đã tuyệt vọng về tương lai. “Sự vỡ ra từng mảnh ngày càng tăng của quyền lực, sự phổ biến ngày càng rộng của hoạt động chính trị, và các hình mẫu ngày càng phức tạp của xung đột và liên kết quốc tế,” ông viết cho Nixon, đã làm giảm đột ngột năng lực của cả hai siêu cường để ảnh hưởng đến “các hành động của các chính phủ khác”.¹¹² Và tình hình cuối cùng có vẻ trở nên khó hơn khi các năm 1970 mở ra. Hoa Kỳ đã rút khỏi Việt Nam trong thất bại, và thế giới đã theo dõi sự từ chức chưa từng có của một Tổng thống Mỹ bị vấy bẩn trong vụ tai tiếng. Và rồi, có lẽ cũng quan trọng như tất cả những cái còn lại, giá dầu lên đến nóc.

Vấn đề cuối cùng đã chỉ ra một khó khăn mới đáng kể: sự bất lực của Hoa Kỳ để sử dụng ảnh hưởng một cách hiệu quả ở Trung Đông. Ngày nay người ta chỉ ra sự thất bại của Mỹ để đưa người Israel và người Palestin đến một sự dàn xếp được thương lượng, hoặc để chế ngự được (phong trào) Arab Thức tỉnh náo động hỗn độn như dấu hiệu của sự yếu đuối và sa sút. Nhưng năm 1973 Hoa Kỳ thậm chí đã chẳng thể ngăn cản được các cường quốc chính ở Trung Đông tiến hành cuộc chiến tranh tổng lực. Khi Ai Cập và Syria mở cuộc tấn công bất ngờ của họ lên Israel, cũng đã là một sự ngạc nhiên đối với Washington nữa. Cuối cùng Hoa Kỳ đã phải báo động hạt nhân để răn đe sự can thiệp Soviet vào xung đột. Cuộc chiến tranh đã dẫn đến cấm vận dầu hỏa, đến việc thiết lập OPEC như một lực lượng chủ yếu trong công việc của thế giới, và sự khám phá đột nhiên rằng, như sử gia Daniel Yergin đã diễn đạt, “bản thân Hoa Kỳ bây giờ, cuối cùng, đã có thể bị tổn thương”. “Siêu cường đứng đầu thế giới” đã bị “đẩy vào thế thủ, bị làm nhục bởi một ít quốc gia nhỏ”. Nhiều người Mỹ “đã sợ rằng sự kết thúc của một thời đại đã cận kề”.¹¹³

Trong các năm 1970 giá dầu tăng đột ngột, cùng với các chính sách kinh tế của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam, đã dẫn nền kinh tế Mỹ vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã sụt 6 phần trăm giữa 1973 và 1975. Tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp đôi từ 4,5 phần trăm lên 9 phần trăm.¹¹⁴ Nhân dân Mỹ đã phải chịu đựng vì phải xếp hàng mua xăng và hiện tượng kinh tế mới về đình lạm, sự kết hợp của một nền kinh tế đình trệ và lạm phát cao. Nền kinh tế Mỹ đã trải qua ba đợt suy thoái giữa 1973 và 1982. “Khủng hoảng dầu” đối với người Mỹ khi đó, là cái “khủng hoảng tài chính” ngày nay. Trong thông điệp quốc gia lần đầu tiên được truyền hình, Jimmy Carter đã gọi nó là “thách thức lớn nhất đất mà nước chúng ta sẽ phải đối mặt trong cả cuộc đời chúng ta”. Đã đặc biệt nhục nhã rằng cuộc khủng hoảng một phần đã được phát động bởi hai đồng minh thân cận của Mỹ, Hoàng

gia Saudi và (Hoàng đế) Shah của Iran. Như Carter đã nhớ lại trong hồi ký của ông, nhân dân Mỹ “đã phẫn uất sâu sắc rằng quốc gia vĩ đại nhất trên trái đất đã bị ngược đãi bởi vài quốc gia sa mạc”.¹¹⁵

Điểm thấp nhất đến vào năm 1979, khi Shah bị lật đổ, cách mạng Islamic cực đoan đứng đầu bởi Ayatollah Khomeini lên nắm quyền, và năm mươi hai người Mỹ đã bị bắt làm con tin và bị giữ hơn một năm trời. Khủng hoảng con tin, như Yergin đã nhận xét, “đã truyền đi một thông điệp mạnh mẽ: rằng sự thay đổi về quyền lực trên thị trường dầu thế giới trong các năm 1970 đã chỉ là một phần của một vở kịch lớn hơn đang xảy ra trong chính trị toàn cầu. Hoa Kỳ và phương Tây, dường như có thể nói, đã thực sự trong suy sụp, giữ thế thủ, và, đã có vẻ, không có khả năng làm bất cứ thứ gì để bảo vệ các quyền lợi, bất luận kinh tế hay chính trị, của họ”. Bộ trưởng Bộ Năng lượng James Schlesinger đã tuyên bố rằng những người Mỹ đối mặt với “một cuộc khủng hoảng có các chiều kích to lớn hơn các chiều kích mà Churchill đã mô tả nửa thế kỷ trước – các vấn đề dầu hỏa báo những điềm gở tồi tệ hơn.” Đã có, ông nói, “ít sự giảm nhẹ, nếu có, trong viễn cảnh.” Như Carter diễn đạt, “Họ đã kiểm soát hoàn toàn chúng ta”.¹¹⁶

Nếu ta muốn đưa ra lý lẽ để biện hộ cho sự suy tàn của Mỹ, thì các năm 1970 đã là thời gian để làm việc đó; và nhiều người đã làm. Hoa Kỳ, Kissinger đã tin, hiển nhiên đã “trải qua điểm cao lịch sử của nó giống rất nhiều nền văn minh trước đó ... Mọi nền văn minh từng tồn tại cuối cùng đã sụp đổ. Lịch sử là một truyện về các nỗ lực thất bại”.¹¹⁷ Chính các năm 1970 đã là các năm mà nền kinh tế Mỹ đã mất vị trí đứng đầu áp đảo của nó, khi thịnh dư thương mại của Mỹ bắt đầu chuyển thành thâm hụt thương mại, khi chi tiêu cho các quyền được hưởng và các chương trình phúc lợi xã hội phình ra, khi dự trữ vàng và tiền tệ của Mỹ cạn kiệt.

Với những khó khăn kinh tế, đã đến sự bất an ninh chính trị và chiến lược. Đầu tiên là sự tin tưởng rằng trào lưu lịch sử đã là với Liên Xô. Bản thân các nhà lãnh đạo Soviet đã tin “tương quan lực lượng” đã có lợi cho chủ nghĩa cộng sản; sự thất bại và sự rút lui của Mỹ khỏi Việt Nam đã dẫn các quan chức Soviet, lần đầu tiên, đến tin họ có thể thực sự “thắng” trong cuộc đấu tranh Chiến tranh Lạnh kéo dài. Một thập niên sau, năm 1987, Paul Kennedy đã mô tả cả hai siêu cường đã bị “sự kéo quá căng để quốc” nhưng đã gợi ý rằng hoàn toàn có thể là Hoa Kỳ sẽ sụp đổ đầu tiên, theo một truyền thống lịch sử dài của các đế chế bị kiệt sức và phá sản. Nó đã làm tê liệt mình bằng chi tiêu quá nhiều về quốc phòng và gánh vác quá nhiều trách nhiệm toàn cầu trải rộng bao la. Nhưng trong vòng hai năm, bức tường Berlin đã đổ, và hai năm sau Liên Xô tan rã. Sự suy tàn hóa ra đã xảy ra ở nơi khác.

Rồi đã có chuyện thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản. “Sự đi lên của phần còn lại” đã bắt đầu vào cuối các năm 1970 và đã tiếp tục trong một thập niên rực rỡ tiếp theo, khi Nhật Bản, cùng với “các con hổ Á châu” khác – Nam Hàn, Singapore, và Đài Loan – đã có vẻ làm lu mờ Hoa Kỳ về mặt kinh tế. Đã không chỉ sức mạnh tương đối của nền kinh tế của Nhật là cái đã gây ấn tượng cho các nhà quan sát mà là tính ưu việt rõ ràng của mô hình kinh tế của nó. Năm 1989 nhà báo James Fallows đã cho rằng nền kinh tế do nhà nước chỉ đạo của Nhật Bản đã rõ ràng ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản tự do (*laissez-faire*) của Hoa Kỳ và đã được định sẵn để vượt qua nó.¹¹⁸ Nhật Bản sẽ là siêu cường tiếp theo. Năm 1992, trong cuốn sách bán chạy nhất, cuốn *Rising Sun (Mặt trời Lên)*, Michael Crichton đã khuyên những người Mỹ “hãy cố gắng hiểu và đối phó với sự thực rằng Nhật Bản đã trở thành quốc gia công nghiệp dẫn đầu trên thế giới. Người Nhật có tuổi thọ dài nhất. Họ có công ăn việc làm cao nhất, có sự biết đọc biết viết cao nhất, có khoảng cách nhỏ nhất giữa những người giàu và những người nghèo. Các sản phẩm chế tác của họ có chất lượng cao nhất”.¹¹⁹ Trong khi Hoa Kỳ đã làm

phá sản mình bằng tiến hành Chiến tranh Lạnh, thì người Nhật bận rộn lấy hết phần thắng. Như tác giả Charlmers Johnson đã diễn tả năm 1995, “Chiến tranh Lạnh đã kết thúc, và Nhật Bản đã thắng”.¹²⁰

Ngay khi Johnson đánh máy những từ đó, thì nền kinh tế Nhật Bản đang rơi vào vòng xoáy xuống đến một thời kỳ đình trệ mà từ đó nó vẫn chưa phục hồi. Với Liên Xô đã tan rã và Trung Quốc còn phải chứng tỏ khả năng tiếp tục sự hưng thịnh bùng phát kinh tế của nó, Hoa Kỳ đột nhiên hiện ra là “siêu cường độc nhất” của thế giới. Thế nhưng ngay cả khi đó Hoa Kỳ đã không thành công một cách rõ rệt đến thế nào trong giải quyết nhiều vấn đề toàn cầu nghiêm trọng. Những người Mỹ đã thắng Chiến tranh vùng Vịnh, đã mở rộng NATO sang phía đông, cuối cùng đã mang lại hòa bình cho những người Balkan, sau nhiều sự đổ máu, và, suốt hầu hết các năm 1990, đã dẫn phần lớn thế giới đi theo “đồng thuận Washington” về kinh tế. Nhưng vài trong số những thành công này đã bắt đầu làm sáng tỏ và sánh được với những thất bại đáng kể. Đồng thuận Washington đã bắt đầu sụp đổ với khủng hoảng tài chính Á châu năm 1997, nơi các đơn thuốc của Mỹ đã được coi một cách rộng rãi là sai lầm và gây thiệt hại. Hoa Kỳ đã thất bại để ngưng hay làm chậm đáng kể các chương trình vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên và Iran, bất chấp việc tuyên bố đi tuyên bố lại ý định của nó để làm vậy. Những biện pháp trừng phạt được áp đặt để chống Iraq của Saddam Hussein đã cả là vô ích và, vào cuối thập niên, đã sụp đổ. Hoa Kỳ, và thế giới, đã chẳng làm gì để ngăn ngừa nạn diệt chủng ở Rwanda, một phần bởi vì một năm trước đó Hoa Kỳ đã bị đuổi khỏi Somalia sau một sự can thiệp quân sự thất bại. Một trong những nỗ lực quan trọng nhất của Hoa Kỳ trong các năm 1990 đã là nỗ lực để ủng hộ một sự chuyển đổi ở nước Nga hậu-Soviet sang nền dân chủ và chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Nhưng bất chấp việc cung cấp hàng tỷ đôla và vô số lời khuyên và ý kiến chuyên môn, Hoa Kỳ đã thấy các sự kiện ở Nga một lần nữa lại ngoài tầm kiểm soát của nó.

Các nhà lãnh đạo Mỹ, ngay cả trong thời được cho là hoàng kim của ưu thế toàn cầu của nó, cũng đã chẳng thành công hơn ngày nay chút nào để giải quyết vấn đề Israel–Palestin. Ngay cả với một nền kinh tế hưng thịnh và một tổng thống rất được yêu mến, sốt sắng làm việc để đạt một sự hòa giải, chính quyền Clinton đã về tay không. Như nhà đàm phán hòa bình Trung Đông Aaron David Miller kể lại, Bill Clinton “đã quan tâm nhiều hơn về và đã đầu tư nhiều thời gian và năng lượng hơn vào hòa bình Arab–Israel trong một thời kỳ dài hơn bất cứ người tiền nhiệm nào của ông,” ông đã được cả những người Israel lẫn những người Palestin ngưỡng mộ và đánh giá cao, ông còn đã tổ chức “ba cuộc họp thượng đỉnh trong vòng sáu tháng và [đã] thất bại trong mỗi cuộc”.¹²¹ Nhiệm kỳ của Clinton kết thúc với sự đổ vỡ của đàm phán hòa bình và sự bắt đầu của intifada [phong trào nổi dậy] của người Palestin.

Ngay cả sự được dân chúng ưa thích đã là khó hiểu đối với Hoa Kỳ trong các năm 1990. Năm 1999, Samuel P. Huntington đã gán nhãn “siêu cường cô đơn” cho Hoa Kỳ, bị cấm ghét một cách rộng rãi khắp địa cầu vì ứng xử “xâm phạm, can thiệp, bóc lột, đơn phương, bá quyền, đạo đức giả” của nó. Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã chê bai “siêu cường–hyperpower” và đã công khai mong mỗi một thế giới “đa cực” mà trong đó Hoa Kỳ sẽ không còn áp đảo nữa. Một nhà ngoại giao Anh đã bảo Huntington: “Người ta đọc về sự ao ước của thế giới đối với sự lãnh đạo của Mỹ chỉ ở Hoa Kỳ. Ở tất cả những nơi khác người ta đọc về sự ngạo mạn và chủ nghĩa đơn phương Mỹ”.¹²²

Đây là điều vô nghĩa, tất nhiên. Ngược với luận điệu của nhà ngoại giao Anh, nhiều nước khác đã có mong đợi Hoa Kỳ lãnh đạo, bảo vệ, và ủng hộ trong các năm 1990 và suốt Chiến tranh Lạnh. Điểm cốt yếu không phải là Mỹ đã luôn luôn thiếu ảnh hưởng toàn cầu. Từ Chiến tranh Thế giới II trở đi, Hoa Kỳ quả thực đã là cường quốc chiếm ưu thế trên thế giới. Nó đã

có được ảnh hưởng khổng lồ, nhiều hơn bất cứ cường quốc lớn nào kể từ thời La Mã, và nó đã hoàn thành nhiệm vụ.

Nhưng nó đã không có quyền vô hạn – còn xa mới thế. Nếu chúng ta (muốn) đo kiểm một cách chính xác liệu Hoa Kỳ hiện nay có trong (quá trình) suy tàn hay không, chúng ta cần phải có một đường cơ sở hợp lý mà để đo lường từ đó. Đi so sánh ảnh hưởng của Mỹ hiện nay với một quá khứ hoang đường, được tưởng tượng về địa vị thống trị ắt hẳn chỉ có thể làm chúng ta lạc lối. Ngay cả [theo nghĩa] bao quát nhất của nó, như Huntington đã nhận xét, địa vị đứng đầu quốc tế [international primacy] “có nghĩa rằng một chính phủ có khả năng để thực hiện nhiều ảnh hưởng hơn lên ứng xử của nhiều nhân vật hơn đối với nhiều vấn đề hơn bất cứ chính phủ khác nào có thể”.¹²³ Không có nghĩa là nó có thể xác định ứng xử của tất cả các quốc gia khác về mọi vấn đề hay thậm chí về hầu hết các vấn đề.

Khả năng đưa ra lệnh cho các quốc gia khác khắp nơi, thậm chí không phải là biện pháp tốt nhất của sự lãnh đạo thành công trong trật tự thế giới hiện thời. Sự độc lập dễ thấy của một số cường quốc đang lên của thế giới hiện nay đôi khi có thể là một dấu hiệu của sự thành công hơn là sự suy giảm của ảnh hưởng Mỹ. Vì đó chính xác là một trong những đặc trưng của trật tự thế giới Mỹ rằng nhiều quốc gia hơn có nhiều quyền tự do hành động hơn. Một phần của việc này liên quan đến cung cách Mỹ lãnh đạo toàn cầu, với sự lưỡng lự và sự không kiên định bẩm sinh của nó, cũng như cách tiếp cận dân chủ nói chung của nó đến ngoại giao quốc tế. Một phần của nó đơn giản mang tính cấu trúc và nội tại đối với bản chất của một trật tự thế giới đơn cực trong đó một cường quốc “đạo” sử dụng ảnh hưởng của nó trong các trung tâm quyền lực của thế giới từ xa. So với những sắp đặt khả dĩ khác, điều này đã làm tăng quyền tự do hành động cho nhiều quốc gia hơn.

Trật tự hai cực của Chiến tranh Lạnh đã hạn chế hơn bởi vì nhiều quốc gia bị khóa cứng nhắc vào phe Tây phương hay phe Soviet. Các quốc gia trong Phong trào Không Liên Kết và Pháp Gaullist đã sống qua Chiến tranh Lạnh vùng vẫy để lách tự do khỏi sự trói buộc chính sách đối ngoại này. Các trật tự thế giới đa cực cũng ràng buộc hơn. Các cường quốc lớn cần phải cân trọng không làm bất cứ thứ gì mà có thể có vẻ đe dọa các cường quốc lớn khác, để không dẫn tới chiến tranh. Các cường quốc nhỏ hơn bị ràng buộc, vì mỗi cường quốc lớn muốn trở nên chi phối bên trong phạm vi ảnh hưởng của riêng mình – đó là phần của định nghĩa về một cường quốc lớn – và các cường quốc nhỏ trong quỹ đạo của họ không được phép để tiến hành các hành động mà có thể xúi giục xung đột giữa các cường quốc lớn, như Serbia đã làm trong việc châm ngòi Chiến tranh Thế giới I. Trong một trật tự đơn cực, các cường quốc nhỏ hơn được hưởng sự độc lập lớn hơn bởi vì siêu cường có thể, nếu nó chọn, ngăn chặn các cường quốc lớn khu vực khỏi việc áp bức họ.

Cho nên không phải là một dấu hiệu của điểm yếu nếu nhiều quốc gia hơn có nhiều quyền tự do hành động hơn trong trật tự hiện hành. Số đo thành công của trật tự không phải là liệu Hoa Kỳ có thể bảo mọi người phải làm cái gì hay không. Mà là bản thân trật tự – sự mở rộng dân chủ, thịnh vượng, và an ninh – có duy trì được hay không. Quyền tự do và sự độc lập lớn hơn của Brazil trong chính sách đối ngoại có thể là một dấu hiệu thành công của trật tự. Quyền tự do lớn hơn của Iran để chế tạo vũ khí hạt nhân có thể là cái báo hiệu sự thất bại của nó.

Ngày nay Hoa Kỳ thiếu năng lực để đạt được cái nó muốn trong nhiều vấn đề, nhưng điều này không ngăn cản nó có được đúng nhiều thành công, và phải chịu đúng nhiều thất bại như trong quá khứ. Cho dù có bàn cãi, Hoa Kỳ ở Iraq đã thành công hơn ở Việt Nam. Nó đã không có khả năng kiềm chế các tham vọng hạt nhân của Iran đúng như nó đã không thể trong các năm 1990, nhưng nó đã thiết lập một mạng lưới toàn cầu chống phổ biến [hạt nhân]

hiệu quả hơn thông qua nỗ lực của hai chính quyền [Mỹ]. Các nỗ lực của nó để nhỏ bắt rễ và tiêu diệt al Qaeda đã thành công xuất sắc, đặc biệt khi so sánh với những thất bại để phá hủy các mạng lưới khủng bố trong các năm 1990 – những thất bại lên đến đỉnh điểm trong các cuộc tấn công 11 tháng Chín 2001. Khả năng dừng các máy bay không người lái (drone) là một tiến bộ so với các loại vũ khí – tên lửa hành trình và tấn công bằng máy bay – mà đã được dùng để nhắm vào bọn khủng bố và các phương tiện trong các thập niên trước. Trong lúc đó, các đồng minh của Mỹ ở Châu Âu vẫn khỏe mạnh; đã không phải là lỗi của Hoa Kỳ rằng bản thân Châu Âu có vẻ yếu hơn trước. Các đồng minh của Mỹ ở Châu Á có thể cho rằng đã trở nên mạnh hơn trong vài năm vừa qua, và Hoa Kỳ đã có khả năng củng cố các mối quan hệ với Ấn Độ mà trước đây đã căng thẳng.

Như thế bằng thành tích là lẫn lộn, nhưng nó đã luôn luôn là lẫn lộn. Đã có các thời điểm khi Hoa Kỳ đã có ảnh hưởng hơn ngày nay và các thời điểm ít ảnh hưởng hơn. Việc sử dụng ảnh hưởng đã luôn luôn là cuộc chiến đấu, mà có thể giải thích vì sao trong mỗi thập niên kể từ cuối Chiến tranh Thế giới II những người Mỹ đã đều lo lắng về ảnh hưởng sút giảm của họ và đã có vẻ bồn chồn khi các cường quốc khác đã có vẻ đang lên gây tổn hại cho họ. Những khó khăn trong việc định hình môi trường quốc tế ở bất cứ lĩnh vực nào là rất lớn. Ít cường quốc thậm chí thử làm việc đó, và ngay cả cường quốc mạnh nhất cũng hiếm khi đạt tất cả hay thậm chí hầu hết mục tiêu của nó. Chính sách đối ngoại giống việc đánh một quả bóng chày: nếu bạn đánh trượt 70 phần trăm, bạn được vinh danh (đi vào Hall of Fame, Sảnh Danh dự).

Những thách thức ngày nay là to lớn, và sự đi lên của Trung Quốc là thách thức hiển nhiên nhất trong số đó. Nhưng chúng không lớn hơn các thách thức mà Hoa Kỳ đã phải đối mặt trong Chiến tranh Lạnh. Chỉ khi nhìn lại thì Chiến tranh Lạnh mới có vẻ dễ. Những người Mỹ vào lúc chấm dứt Chiến tranh Thế giới II đã đối mặt với một khủng hoảng chiến lược lớn. Liên Xô, phải chi chỉ vì độ lớn và vị trí của nó, đã có vẻ đe dọa các trung tâm chiến lược sống còn ở Châu Âu, Trung Đông, và Đông Á. Trong tất cả các khu vực này, nó đã đối mặt các quốc gia đã bị tàn phá và kiệt sức do chiến tranh. Để đương đầu với thách thức này, Hoa Kỳ đã phải phóng sức mạnh to lớn nhưng có giới hạn của riêng mình vào mỗi trong các khu vực đó. Nó đã phải lập ra các liên minh với các cường quốc địa phương, một vài trong số đó là các kẻ thù trước đó, và cung cấp cho họ sự trợ giúp kinh tế, chính trị và quân sự để giúp họ tự đứng trên đôi chân mình và chống lại áp lực Soviet. Trong Chiến tranh Lạnh, những người Soviet đã sử dụng ảnh hưởng và gây áp lực lên các lợi ích Mỹ chỉ bằng cách đứng yên, trong khi Hoa Kỳ đã phải tranh giành. Đáng nhớ lại rằng chiến lược “ngăn chặn” này, bây giờ được thánh hóa bởi thành công rõ rệt của nó, đã gây ấn tượng cho một số nhà quan sát có ảnh hưởng thời đó như là hoàn toàn không thể thực hiện được. Walter Lippmann đã tấn công nó như “được quan niệm sai,” dựa trên “hy vọng,” nhường “sáng kiến chiến lược” cho những người Soviet trong khi Hoa Kỳ đã vét cạn các nguồn lực của nó để thử thiết lập “các nhà nước tay sai, các chính phủ bù nhìn” mà chúng yếu, không có hiệu quả, và không tin cậy được.¹²⁴

Ngày nay, trong trường hợp Trung Quốc, tình hình đảo ngược. Tuy Trung Quốc đang và sẽ giàu hơn và sẽ nắm được ảnh hưởng kinh tế trên thế giới lớn hơn Liên Xô đã từng có rất nhiều, nhưng vị thế địa chiến lược của nó khó hơn. Chiến tranh Thế giới II đã để Trung Quốc vào một vị thế tương đối yếu mà nó đã làm việc cật lực suốt từ đó để phục hồi. Nhiều láng giềng của nó là các quốc gia mạnh có các mối quan hệ mật thiết với Hoa Kỳ. Nó sẽ có một thời gian khó khăn để trở thành một bá chủ khu vực chừng nào Đài Loan vẫn còn độc lập và gắn bó một cách chiến lược với Hoa Kỳ, và chừng nào các cường quốc mạnh trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, và Australia còn tiếp tục cho binh lính và các căn cứ Mỹ đóng. Trung Quốc sẽ cần chỉ ít vài đồng minh để có bất cứ cơ may nào để đẩy Hoa Kỳ ra khỏi các

thành trì của nó trong vùng tây Thái Bình Dương, nhưng đúng bây giờ chính Hoa Kỳ là nước có các đồng minh. Chính Hoa Kỳ là quốc gia có binh lính được triển khai ở các căn cứ tiền phương. Chính Hoa Kỳ là nước hiện đang có ưu thế hải quân trong các vùng nước và các đường thủy then chốt mà qua đó Trung Quốc phải buôn bán. Nhìn toàn bộ, nhiệm vụ của Trung Quốc với tư cách là một cường quốc lớn đang lên, mà để đẩy Hoa Kỳ khỏi vị trí hiện tại của nó, là khó hơn nhiệm vụ của Hoa Kỳ rất nhiều, mà nhiệm vụ đó chỉ là giữ chặt cái nó có.

Hoa Kỳ có thể làm việc đó? Trong tâm trạng bi quan ngày nay của họ, một số người Mỹ có thể nghi ngờ rằng Hoa Kỳ có thể. Quả thực, họ nghi ngờ liệu Hoa Kỳ có thể có đủ sức để tiếp tục đóng vai trò chiếm ưu thế mà nó đã đóng trong quá khứ ở bất cứ phần nào của thế giới hay không. Một số người cho rằng trong khi cảnh báo của Paul Kennedy về sự kéo quá căng mang tính đế quốc có thể đã không đúng vào năm 1987, nó mô tả chính xác tình trạng khó khăn hiện nay của Mỹ. Khủng hoảng tài chính, hệ thống chính trị bế tắc, các căn bệnh khác nhau của xã hội Mỹ, bao gồm sự đình trệ lương và bất bình đẳng thu nhập, sự yếu kém của hệ thống giáo dục, hạ tầng cơ sở bị xuống cấp – tất cả những thứ này được dẫn ra trong những ngày này như các lý do vì sao Hoa Kỳ cần phải giảm bớt về mặt quốc tế, để rút lại một số cam kết ở nước ngoài, để tập trung vào “xây dựng quốc gia ở trong nước” hơn là thử giữ việc định hình thế giới như nó đã làm trong quá khứ.

Lần nữa, những giả định này đòi hỏi sự xem xét nào đó. Trước hết, Hoa Kỳ “bị kéo quá căng” đến thế nào? Câu trả lời, về mặt lịch sử, là còn xa mới như nhiều người tưởng tượng. Hãy xem xét vấn đề thăng thấn của số quân mà Hoa Kỳ triển khai ở nước ngoài. Lắng nghe các cuộc tranh luận ngày nay, ta có thể tưởng tượng có nhiều quân lính Mỹ được cam kết ở nước ngoài hơn từ trước đến giờ. Nhưng không phải thế. Năm 1953, Hoa Kỳ đã có gần một triệu quân triển khai ở nước ngoài – 325.000 chiến đấu ở Triều Tiên và hơn 600.000 đóng tại Châu Âu, Châu Á, và những nơi khác. Năm 1968, nó đã có hơn một triệu quân trên đất của nước ngoài – 537.000 ở Việt nam và nửa triệu khác đóng ở các nơi khác. Ngược lại, mùa hè 2011, đã có khoảng 200.000 quân chiến đấu ở Iraq và Afghanistan cộng lại, và khoảng 160.000 quân nữa đóng ở Châu Âu và Đông Á. Nhìn toàn bộ, và kể cả các lực lượng khác đóng khắp thế giới, đã có khoảng 500.000 quân được triển khai ở nước ngoài. Con số này thấp hơn ngay cả số được triển khai trong thời bình của Chiến tranh Lạnh. Năm 1957, chẳng hạn, đã có hơn 750.000 quân được triển khai ở nước ngoài. Chỉ trong thập niên giữa sự tan vỡ của Đế chế Soviet và các cuộc tấn công 11 tháng Chín, thì số các lực lượng được triển khai ở nước ngoài mới thấp hơn con số ngày nay. Sự so sánh còn nổi bật hơn nếu ta tính đến sự tăng dân số Mỹ. Khi Hoa Kỳ đã có 1 triệu quân được triển khai ở nước ngoài năm 1953, tổng dân số Mỹ đã chỉ là 160 triệu người. Ngày nay, khi có nửa triệu quân được triển khai ở nước ngoài, dân số Mỹ là 313 triệu. Nước đông gấp đôi, với số quân triển khai bằng nửa so với năm mươi năm trước.

Còn phí tổn tài chính thì sao? Nhiều người có vẻ tin rằng chi phí của những sự triển khai này, và của các lực lượng vũ trang nói chung, là nhân tố chính gây ra các khoản thâm hụt tài khóa tăng cao vút mà có thể đe dọa khả năng trả nợ của nền kinh tế quốc gia. Nhưng điều này cũng chẳng đúng. Như cựu sa hoàng ngân sách Alice Rivlin đã nhận xét, “những việc dự toán thâm hụt ngân sách tương lai gây khiếp sợ không phải “do chi tiêu quân sự gia tăng gây ra,” do chi tiêu viện trợ nước ngoài còn ít hơn nhiều.¹²⁵ Các khoản thâm hụt ngân sách lòng lên được dự toán cho các năm sắp tới chủ yếu là kết quả của chi tiêu phúc lợi phòng lên. Ngay cả việc cắt hà khắc nhất về ngân sách quốc phòng sẽ tạo ra các khoản tiết kiệm chỉ từ 50 tỷ đến 100 tỷ USD, một phần nhỏ – giữa 4 đến 8 phần trăm – của các khoản thâm hụt 1,5 ngàn tỷ USD mà Hoa Kỳ đối mặt.

Năm 2002, khi Paul Kennedy đã lấy làm lạ về khả năng của Hoa Kỳ để vẫn là “siêu cường duy nhất rẽ tiền của thế giới,” Hoa Kỳ đã chi khoảng 3,4 phần trăm của GDP cho quốc phòng. Ngày nay nó chỉ 4 phần trăm, và trong các năm sắp tới, tỷ lệ đó chắc lại xuống thấp hơn – vẫn “rẻ” theo các tiêu chuẩn lịch sử. Chi phí để vẫn là cường quốc chiếm ưu thế của thế giới là không rất cao.

Vả lại, nếu chúng ta nghiêm túc về bài tập này trong tính toán, không thể đo các chi phí để duy trì vị trí này mà không cân nhắc đến cái giá của việc mất nó. Một vài cái giá của việc giảm bớt vai trò của Mỹ trên thế giới, tất nhiên, là không thể lượng hóa được: Đáng bao nhiêu đối với những người Mỹ để sống trong một thế giới được chi phối bởi các nền dân chủ hơn là bởi các chế độ chuyên quyền? Nhưng một vài trong số những cái giá đó là có thể đo lường được, nếu bất kỳ ai quan tâm để thử tính. Thí dụ, nếu sự suy giảm sức mạnh quân sự Mỹ tạo ra một manh mối làm sáng tỏ trật tự kinh tế quốc tế mà sức mạnh Mỹ đã giúp đỡ để duy trì; nếu các tuyến đường thương mại và đường thủy trở nên không an toàn, bởi vì hải quân Hoa Kỳ không còn khả năng bảo vệ chúng; nếu các cuộc chiến tranh khu vực nổ ra giữa các cường quốc lớn bởi vì họ không còn bị kiềm chế bởi siêu cường Mỹ nữa; nếu các đồng minh của Hoa Kỳ bị tấn công bởi vì Hoa Kỳ có vẻ không có khả năng đến bảo vệ họ; nếu bản chất tự do và mở nói chung của hệ thống quốc tế trở nên ít như thế – sẽ có những chi phí có thể đo lường được. Và không phải là quá gượng gạo để tưởng tượng rằng các chi phí này là lớn hơn rất nhiều so với khoản tiết kiệm 100 tỷ USD một năm có được do cắt giảm ngân sách quốc phòng và viện trợ nước ngoài. Bạn có thể tiết kiệm tiền bằng cách mua một chiếc xe hơi cũ đã qua sử dụng mà không có bảo hành và không có các tính năng an toàn nào đó, nhưng cái gì xảy ra khi bạn gặp tai nạn? Sức mạnh quân sự Mỹ cả làm giảm rủi ro của các tai nạn, bằng cách làm nhụt chí sự xung đột, lẫn làm hạ cái giá phải trả của xung đột xảy ra, bằng giảm cơ hội thất bại. Những khoản tiết kiệm này cũng phải là phần của sự tính toán. Như một vấn đề tiền bạc đơn giản, có thể là rẻ hơn nhiều để duy trì mức độ dính liú của Mỹ trên thế giới hơn là giảm nó.

Có lẽ mối lo ngại lớn nhất nằm dưới tâm trạng lo xuống dốc nói chung ở trong nước ngày nay không thực sự là liệu Hoa Kỳ có đủ sức để tiếp tục đóng vai trò của nó trên thế giới hay không. Mà là liệu những người Mỹ có khả năng giải quyết bất cứ vấn đề nào trong các vấn đề kinh tế và xã hội cấp bách nhất của họ hay không. Và là đúng: nếu Hoa Kỳ không thể giải quyết khủng hoảng tài chính của nó, chẳng hạn, thì nó rất có thể đối mặt với suy giảm kinh tế. Việc này sẽ có các hệ lụy đối với khả năng của nó để duy trì năng lực quân sự, mà đến lượt lại nêu ra các câu hỏi về khả năng của nó để tiếp tục với tư cách cường quốc có ảnh hưởng nhất của thế giới. Người dân cũng chẳng sai để lo ngại về các căn bệnh xã hội, sự bế tắc chính trị, và khả năng của những người Mỹ để cạnh tranh với những dân tộc đầy tham vọng và có khả năng trong các nền kinh tế đang lên trên khắp thế giới. Như Thomas Friedman và những người khác đã hỏi, những người Mỹ có thể làm cái cần phải làm để cạnh tranh một cách hiệu quả trong thế kỷ hai mươi mốt hay không?

Câu trả lời chân thật duy nhất là, ai mà biết được? Tuy vậy, nếu lịch sử Mỹ có là bất cứ chỉ dẫn nào, có chỉ ít lý do nào đó để hy vọng. Đã có nhiều lần trong hai thế kỷ vừa qua khi hệ thống chính trị đã loạn chức năng, bị bế tắc một cách vô vọng, và dường như không có khả năng để tìm ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề của quốc gia – từ chế độ nô lệ và rồi Tái Thiết, đến trục trặc của công nghiệp hóa vào cuối thế kỷ mười chín và khủng hoảng phúc lợi xã hội trong Đại Suy Thoái, đến những hỗn loạn và paranoia (hoang tưởng đa nghi) của những năm đầu Chiến tranh Lạnh. Bất cứ ai, người nhớ lại một cách trung thực các năm 1970, với Watergate, Việt Nam, đình lạm, và khủng hoảng năng lượng, thực sự không thể tin các khó khăn hiện thời lại không thể sánh được. Người ta chỉ ra các thăm dò cho thấy những

người Mỹ tuyệt vọng về tương lai của quốc gia họ; trong tháng Chín 2011, chỉ có 11 phần trăm những người Mỹ được hỏi đã thỏa mãn với “cách mà các thứ xảy ra.” Nhưng đó không phải là rất lạ trong các thời kỳ kinh tế gieo neo. Năm 1992, đã chỉ có 14 phần trăm thỏa mãn. Năm 1979, con số đã là 12 phần trăm. Cả độ lớn của các vấn đề lẫn mức độ tuyệt vọng cũng chẳng phải là không có tiền lệ. Thành công trong quá khứ không bảo đảm cho thành công trong tương lai. Nhưng một thứ có vẻ rõ ràng từ chứng cứ lịch sử: hệ thống Mỹ, cho dù có các tính chất làm mất tác dụng của nó, cũng đã chứng tỏ một năng lực lớn hơn để thích nghi và phục hồi từ các khó khăn so với hệ thống của nhiều quốc gia khác, kể cả các đối thủ địa chính trị của nó. Điều này không nghi ngờ gì có liên quan gì đó đến quyền tự do tương đối của xã hội, mà tưởng thưởng các nhà đổi mới sáng tạo, thường ở bên ngoài cấu trúc quyền lực hiện tồn, vì việc tạo ra những cách mới để làm các thứ và một hệ thống chính trị tương đối mở, mà cho phép các hoạt động để lấy được hơi và ảnh hưởng đến ứng xử của giới chính trị quyền uy. Hệ thống Mỹ là chậm chạp và vụng về một phần bởi vì các Nhà Sáng Lập đã thiết kế nó theo cách ấy, với một hệ thống liên bang, kiểm soát và cân bằng, và một Hiến pháp thành văn và Tuyên ngôn về các Quyền. Nhưng hệ thống cũng có một khả năng xuất sắc để thực hiện những thay đổi đúng khi nỗi hơi có vẻ sắp thổi bay cái nắp (van) của nó. Có “các cuộc bầu cử quyết định” thi thoảng mà cho phép những biến đổi xảy ra, cung cấp các giải pháp cho các vấn đề cũ và dường như không thể giải quyết nổi. Tất nhiên, không có các đảm bảo nào: hệ thống chính trị đã không thể giải quyết nổi vấn đề nô lệ mà không có chiến tranh. Nhưng về nhiều vấn đề lớn trong suốt lịch sử của họ, những người Mỹ đã tìm ra được một cách để đạt và thực hiện đồng thuận quốc gia.¹²⁶

Khi Paul Kennedy đã lấy làm lạ về thành công tiếp tục của siêu cường Mỹ trong năm 2002, ông đã lưu ý rằng một trong các lý do chính đã là khả năng của những người Mỹ để vượt qua cái mà đã có vẻ đối với ông năm 1987 như một khủng hoảng kinh tế dài hạn không thể giải quyết nổi. Các nhà kinh doanh và chính trị gia Mỹ “đã phản ứng mạnh với cuộc tranh luận về ‘suy tàn’ bằng hành động: cắt giảm chi phí, làm cho các công ty thon thả hơn và thành thạo hơn, đầu tư vào các công nghệ mới hơn, thúc đẩy cách mạng truyền thông, cắt tĩa thâm hụt chính phủ, tất cả những thứ đó đã giúp tạo ra sự tiến bộ hàng năm về năng suất”.¹²⁷ Là có thể để tưởng tượng rằng những người Mỹ cũng có khả năng đối phó với thách thức kinh tế mới nhất này nữa.

Cũng hợp lý để cho rằng các quốc gia khác, như trong quá khứ, sẽ vấp phải những khó khăn của riêng họ. Chẳng có quốc gia nào trong các quốc gia hiện đang hưởng sự thần kỳ kinh tế mà không có vấn đề. Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Nga, tất cả đều có lịch sử gập ghềnh mà lịch sử đó gợi ý con đường phía trước sẽ không đơn giản là một con đường đi lên trơn tru. Có một câu hỏi thực tế liệu mô hình chuyên quyền Trung Quốc, mà có thể rất hiệu quả trong đưa ra một số quyết định về nền kinh tế trong ngắn hạn, có thể đủ linh hoạt trong dài hạn để cho phép thích nghi với một môi trường kinh tế, chính trị và chiến lược quốc tế thay đổi hay không.

Tóm lại, có thể là nhiều hơn sự may mắn mà đã cho phép Hoa Kỳ trong quá khứ vượt qua các cuộc khủng hoảng và nổi lên mạnh hơn và khỏe khoắn hơn các quốc gia khác trong khi các đối thủ khác nhau của nó đã vấp ngã. Và có thể là nhiều hơn điều mơ tưởng đơn thuần để tin rằng nó sẽ làm vậy lần nữa.

NHƯNG CÓ MỘT sự nguy hiểm. Đó là giữa chừng, trong khi quốc gia tiếp tục vật lộn, những người Mỹ có thể thuyết phục chính mình rằng sự suy sụp quả thực là không thể tránh

khỏi, hoặc rằng Hoa Kỳ có thể lấy một thời gian tạm ngưng các trách nhiệm toàn cầu của nó trong khi dọn dẹp nhà mình ngăn nắp. Đối với nhiều người Mỹ, việc chấp nhận sự suy sụp có thể cung cấp một lối thoát để chịu khỏi các gánh nặng đạo đức và vật chất mà đã đè nặng lên họ từ Chiến tranh Thế giới II. Nhiều người có thể ước ao một cách vô ý thức để quay trở lại cách các thứ đã xảy ra trong năm 1900, khi Hoa Kỳ đã giàu, hùng mạnh, và không có trách nhiệm về trật tự thế giới. Mọi ứng viên tổng thống kể từ cuối Chiến tranh Lạnh đã hứa bằng cách này hay cách khác để tập trung nhiều sự chú ý hơn vào công việc trong nước và để bớt sự dính líu của Mỹ ở nước ngoài, nhưng lại phá vỡ lời hứa đó hầu như ngay lập tức khi nhậm chức.

Giả định cơ sở của một tiến trình như vậy là, trật tự thế giới hiện thời sẽ ít nhiều vẫn còn mà không có sức mạnh Mỹ (hay chí ít, với sức mạnh Mỹ ít hơn nhiều), rằng các quốc gia khác có thể phục hồi sự uể oải, hoặc đơn giản rằng các lợi ích của trật tự thế giới là vĩnh cửu và không đòi hỏi sự nỗ lực của bất kể ai. Đáng tiếc, tuy vậy, trật tự thế giới hiện thời cũng mong manh như nó là độc nhất. Duy trì nó là một cuộc đấu tranh trong mỗi thập niên và vẫn sẽ là một cuộc chiến đấu trong các thập niên sắp tới. Các tổng thống, những người đã nhậm chức chờ đợi để có khả năng làm ít hơn, đã mau chóng đổi mặt với thực tế trần trụi – thường rõ ràng hơn đối với các tổng thống hơn là với các ứng viên tổng thống – rằng duy trì trật tự thế giới hiện thời đòi hỏi sự lãnh đạo kiên định của Mỹ và sự cam kết liên tục của Mỹ.

Người dịch: Nguyễn Quang A

Nguồn: THE WORLD AMERICA MADE - ROBERT KAGAN - *Alfred A. Knoff* - NEW YORK 2012

Chú thích:

81. Paul Kennedy, *The Rise and Fall of British Naval Mastery* (Hampshire, U.K., 1983), pp. 208–9.

82. Paul Kennedy, “The Eagle Has Landed,” *Financial Times*, February 2, 2002.

83. G. John Ikenberry, ed., *America Unrivaled: The Future of the Balance of Power* (Ithaca, N.Y., 2002), p. 1.

84. Được trích trong Jonathan Marcus, “America: An Empire to Rival Rome?,” *BBC News*, January 26, 2004.

85. Phần của Hoa Kỳ trong GDP toàn cầu đã là 28 phần trăm trong năm 1969; 27 phần trăm trong năm 1979; 27 phần trăm trong năm 1989; 28 phần trăm trong năm 1999; 27 phần trăm trong năm 2009. Phần của Châu Âu đã giảm từ 35 phần trăm trong năm 1969 xuống 26 phần trăm trong năm 2009. Phần của Châu Á đã tăng từ 13 phần trăm trong năm 1969 lên 25 phần trăm trong năm 2009. Nhưng phần của Nhật Bản đã giảm từ 18 phần trăm trong năm 1994 xuống khoảng 9 phần trăm. USDA Economic Research Service, Real Historical Gross Domestic Product (GDP) Shares and Growth Rates of GDP Shares for Baseline Countries/Regions (in Percent), 1969–2010 (updated December 22, 2010); GDP table in the ERS International Macroeconomic Data Set, <http://www.ers.usda.gov/Data/Macroeconomics/>.

86. Yan, “How china Can Defeat America.”

87. Con số này không bao gồm sự triển khai ở Iraq, mà đang chấm dứt, hay lực lượng chiến đấu ở Afghanistan, mà chắc là sẽ giảm đều đặn trong vài năm tới.
88. USDA Economic Research Service, Real Historical Gross Domestic Product (GDP) Shares and Growth Rates of GDP Shares for Baseline Countries/Regions (in Percent), 1969–2010; GDP table in the ERS International Macroeconomic Data Set,

<http://www.ers.usda.gov/Data/Macroeconomics/>.
89. Stephen Walt, “The End of the American Era,” *National Interest*, November–December 2011.
90. Donovan, *Tumultuous Years*, p. 83.
91. Ibid., p. 141.
92. NSC 68: United States Objectives and Programs for National Security (April 14, 1950), Một Báo cáo cho Tổng thống được thực hiện theo Chỉ thị của Tổng Thống ngày 31, tháng Giêng, 1950; Donovan, *Tumultuous Years*, p. 160.
93. Douglas MacArthur, bài phát biểu chính, Hội nghị Toàn quốc Đảng Cộng Hòa, July 7, 1952.
94. Donovan, *Tumultuous Years*, p. 59; Herbert Parmet, *Eisenhower and the American Crusades* (New York, 1972), p. 361.
95. Parmet, *Eisenhower*, p. 537.
95. Parmet, *Eisenhower*, p. 537.
96. Stephen E. Ambrose, *Eisenhower: Soldier and President* (New York, 1991), p. 484.
97. Westad, *Global Cold War*, p. 184.
98. Joseph S. Nye, *The Paradox of American Power: Why the World’s Only Superpower Can’t Go It Alone* (New York, 2003), p. 10.
99. Westad, *Global Cold War*, p. 135.
100. Ibid., p. 122.
101. Ibid., p. 149.
102. Ibid., p. 152.
103. Ibid.
104. Kennedy đã nhận thấy rằng ở châu Phi những người “muốn một sự thay đổi” đã “bị ấn tượng bởi tấm gương của Liên Xô và Trung Quốc” và đã tin rằng “hệ thống Cộng sản nắm

được các bí mật về tổ chức các nguồn lực của nhà nước nhằm mang lại cho họ một cuộc sống tốt đẹp hơn.” Ibid., pp. 134–35.

105. Dulles đã lo ngại rằng các láng giềng Á châu của Liên Xô đã thấy quốc gia ấy “trong vòng một thế hệ đã phát triển mình thành một cường quốc công nghiệp lớn.” Peter W. Rodman, *More Precious Than Peace: The Cold War and the Struggle for the Third World* (New York, 1994), p. 69.

106. Robert J. McMahon, “Introduction: The Challenge of the Third World,” trong *Empire and Revolution: The United States and the Third World Since 1945*, ed. Peter L. Hahn and Mary Ann Heiss (Columbus, Ohio, 2001), p. 7.

107. Westad, *Global Cold War*, p. 93.

108. Elizabeth Cobbs Hoffman, “Decolonization, the Cold War, and the Foreign Policy of the Peace Corps,” trong Hahn and Heiss, *Empire and Revolution*, p. 136.

109. Như Rodman đã nhận thấy, các lãnh tụ Thế giới Thứ Ba đã kích cả hai bên chống lại nhau, tìm cách để có được nhiều nhất cho họ và cho các quốc gia của họ. Họ đã “không phán xét một cuộc thi về tính đại chúng hoặc đưa ra bất cứ loại phán xét đạo đức nào về phần đức hạnh của hai siêu cường.” Rodman, *More Precious Than Peace*, p. 73.

110. Westad, *Global Cold War*, p. 125.

111. Ibid., p. 136.

112. Ibid., p. 196.

113. Daniel Yergin, *The Prize: The Epic Quest for Oil, Money, and Power* (1991; New York, 2008), pp. 594, 616.

114. Ibid., p. 635.

115. Ibid., p. 662.

116. Ibid., pp. 698, 701.

117. Walter Isaacson, *Kissinger: A Biography* (New York, 1992), pp. 697, 696.

118. James Fallows, “Containing Japan,” *Atlantic Monthly*, May 1989, p. 40.

119. Michael Crichton, *Rising Sun* (New York, 1992), p. 349.

120. Chalmers Johnson, *Japan: Who Governs? The Rise of the Developmental State* (New York, 1995), p. 9.

121. Aaron David Miller, *The Much Too Promised Land* (New York, 2008), pp. 310–14.

122. Samuel P. Huntington, “The Lonely Superpower,” *Foreign Affairs*, March/April 1999.

123. Samuel P. Huntington, “Why International Primacy Matters,” *International Security* 17, no. 4 (Spring 1993).

124. Walter Lippmann, *The Cold War: A Study in U.S. Foreign Policy Since 1945* (New York, 1947), p. 47.

125. Alice Rivlin, tuyên bố tại một thảo luận panel về ngân sách quốc phòng Hoa Kỳ, Brookings Institution, December 22, 2010. Để cho rõ, bà đã kêu gọi cắt giảm ngân sách quốc phòng bởi vì bà cảm thấy tất cả các bộ phận của chính phủ phải trả phần công bằng của mình trong việc tìm kiếm cho việc giảm nợ nần.

126. Tôi đã được nhắc nhở về điểm này bởi Gary Schmitt, một học giả thuộc Tổng thống và một bậc có thẩm quyền về các Nhà sáng lập và về hoạt động của chính phủ Hoa Kỳ. Ông làm việc tại American Enterprise Institute.

127. Kennedy, “Eagle Has Landed.”

MỘT TRẬT TỰ THẾ GIỚI TUYỆT VỜI

RÓT CUỘC, quyết định là ở trong tay những người Mỹ. Sự suy tàn, như Charles Krauthammer đã nhận xét, là một sự lựa chọn. Nó không phải là một số phận không thể tránh khỏi – chỉ ít vẫn chưa.

Trong cuốn *It's a Wonderful Life* (*Một cuộc Sống Tuyệt vời*) của mình, George Bailey đã thấy mình trong một cuộc khủng hoảng kinh khủng – một cuộc khủng hoảng tài chính, tình cờ mà – với ngân hàng của ông sắp phá sản và gia đình ông bị đẩy vào nghèo khổ. Ông quyết định rằng thế giới sẽ khâm khá hơn mà không có ông và vì thế ông tự tử. Nhưng ông đã bị một thiên thần chặn lại và đưa ông vào một cuộc đi chơi Dickensian để xem thành phố của ông sẽ trông giống thế nào giả như ông đã chẳng bao giờ sinh ra. Thành phố, bây giờ được che ngự bởi chủ ngân hàng tham lam, là thô lỗ hơn và xơ xác hơn, tàn bạo hơn và cũng buồn hơn. Những người trước kia tốt bụng và hào phóng đã trở nên thô tục và ích kỷ. Những người khác đã bị phá sản. Một khi ông nhận ra thế giới khả dĩ khác này kinh khủng đến thế nào, và hiểu vai trò đặc biệt mà ông đã đóng trong việc biến thế giới riêng của ông thành cái nó đã là, ông quay lại cuộc sống và thấy rằng, trông lạ chưa kia, ông có khả năng để tìm ra một giải pháp. Với một chút may mắn, nhưng cũng với các lực lượng chính nghĩa trong thành phố mà ông đã ủng hộ và cổ vũ, ông giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính của mình và sống hạnh phúc kể từ đó.

Đó, tất nhiên, là một kết thúc Hollywood. Trong thế giới thực, câu chuyện không phải kết thúc có hậu. Các đế chế và các cường quốc nổi lên và suy tàn, và câu hỏi duy nhất chỉ là khi nào. Nhưng cái khi nào là quan trọng. Liệu Hoa Kỳ bắt đầu suy tàn trong hai thập niên tới hoặc thêm hai thế kỷ nữa vẫn chưa, sẽ là rất quan trọng cả cho những người Mỹ và cho bản chất của thế giới mà họ sống trong đó. Có lẽ nếu giả như những người Mỹ có được một bức tranh rõ hơn về cái gì có thể đến sau trật tự thế giới Mỹ, thì họ sẽ có ý sẵn sàng hơn để tiếp tục chiến đấu nhằm duy trì thế giới mà họ đã tạo ra, hay chỉ ít để bảo đảm rằng những thay đổi trong hệ thống không làm xói mòn trật tự mà họ, và những người khác, đã được hưởng lợi nhiều đến vậy.

Việc này đòi hỏi những gì? Trên hết, nó có nghĩa là làm việc để trụ đỡ tất cả ba trụ cột – chính trị, kinh tế, an ninh – của cái đã tạo thành thời đại này, với tất cả những sự hung ác của nó, một thời đại hoàng kim cho nhân loại. Chúng ta có xu hướng tách chính trị, kinh tế, và an ninh – “các lý tưởng” khỏi “các lợi ích”, sự ủng hộ dân chủ khỏi việc bảo vệ an ninh – nhưng trong trật tự thế giới Mỹ chúng đã hoàn toàn liên kết với nhau.

Xuất phát với thực tế rằng một trật tự thế giới tự do sẽ chỉ được ủng hộ bởi các quốc gia tự do. Kỳ vọng rằng một Trung Quốc hay Nga chuyên quyền sẽ giúp đỡ trong việc ủng hộ sự cai quản dân chủ và các nguyên lý kinh tế tự do – và hai thứ này liên hệ mật thiết với nhau – là điên rồ. Những người Mỹ và các dân tộc tự do khác, những người được hưởng và ủng hộ trật tự thế giới hiện thời, vì thế có lợi ích trong việc gây sức ép cho các cải cách dân chủ và tự do lớn hơn ở các quốc gia chuyên chế của thế giới, kể cả ở hai cường quốc lớn chuyên quyền. Việc này không phải bởi vì đúng là việc những người Mỹ làm, bởi vì ủng hộ dân chủ là nhất quán với các nguyên lý của họ và khiến họ cảm thấy thoải mái về chính họ. Lý do quan trọng hơn rất nhiều là, tương lai của trật tự thế giới tự do có thể phụ thuộc vào nó. Nếu đúng rằng Hoa Kỳ cuối cùng có thể sẽ phải chia sẻ quyền lực toàn cầu với một Trung Quốc giàu hơn và hùng mạnh hơn, thì sẽ là sự khác biệt rất lớn đối với trật tự thế giới tương lai liệu Trung Quốc vẫn là chuyên quyền hay bắt đầu mở ra về mặt chính trị cũng như kinh tế. Ngay cả một Trung Quốc siêu cường dân chủ có sẽ đặt ra những thách thức cho Hoa Kỳ? Tất nhiên nó sẽ. Ảnh hưởng Mỹ sẽ nhất thiết giảm bớt tương đối so với của Trung Quốc. Nhưng ít nhất một Trung Quốc dân chủ có thể được tin cậy dễ dàng hơn để duy trì trật tự thế giới tự do mà trong đó những người Mỹ tiếp tục phát đạt. Nó sẽ hơi giống hơn với sự chuyển tiếp giữa địa vị thống trị của Anh và Mỹ trong thế kỷ hai mươi. Đúng như Anh đã có thể nhường một cách an toàn quyền lực cho Hoa Kỳ đang lên, và đúng như Hoa Kỳ đã thử lặp đi lặp lại để nhường quyền lực ngang Đại Tây Dương cho một Châu Âu thống nhất và dân chủ hòa bình, cũng thế những người Mỹ có thể có một thời kỳ dễ dàng hơn để nhường quyền lực và ảnh hưởng nào đó ngang Thái Bình Dương cho một Trung Quốc dân chủ đang lên.

Rộng hơn, những người Mỹ cũng có một lợi ích trong việc liệu xu hướng toàn cầu là hướng tới nhiều nền dân chủ hơn hay thế giới bắt đầu trải nghiệm một “làn sóng ngược” lớn còn phải đến. Họ có lợi ích [một khoản tiền cược] trong kết quả của Mùa Xuân Arab, liệu nó có tạo ra một vụ thu hoạch mới của các nền dân chủ ở một phần của thế giới mà được biết đến hầu hết là các chế độ chuyên quyền hay liệu lối chuyên quyền cũ, hay lối thần quyền mới, sẽ thắng thay vào đó.

Trong các chính sách kinh tế của mình, những người Mỹ cần tiếp tục thúc đẩy và củng cố thương mại tự do quốc tế và chế độ thị trường tự do. Việc này, tất nhiên, có nghĩa là đặt nền kinh tế riêng của họ trở lại một tiến trình tăng trưởng bền vững. Nó có nghĩa, như Friedman và những người khác gợi ý, là làm công việc tốt hơn về giáo dục và đào tạo những người Mỹ để cạnh tranh với những người khác trong một nền kinh tế quốc tế ngày càng cạnh tranh. Nó có nghĩa là tạo ra một môi trường lành mạnh cho đổi mới công nghệ. Nhưng nó cũng có nghĩa là chống lại những cám dỗ bảo hộ chủ nghĩa và sử dụng ảnh hưởng Mỹ, cùng với ảnh hưởng của các quốc gia thương mại tự do khác, để đẩy lùi, chống lại một số xu hướng của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở Trung Quốc và những nơi khác. Ở đây và về các vấn đề khác, Hoa Kỳ và Châu Âu không được mất hy vọng vào nhau. Cùng nhau Hoa Kỳ và Châu Âu có hơn 50 phần trăm của GDP toàn cầu. Họ có thể sử dụng ảnh hưởng toàn cầu đáng kể, ngay cả trong thế kỷ Á châu, nếu họ có thể ngừng việc lấy làm thích thú trên đau khổ của người khác và tập trung vào việc duy trì một hệ thống quốc tế thương mại tự do, thị trường tự do chống lại những thách thức trong nước và quốc tế đang tăng lên.

Cuối cùng, có vấn đề về quyền lực cứng của Mỹ. Trong các năm gần đây, những cái đầu thông thái đã tranh luận rằng có quá nhiều sự nhấn mạnh đến sức mạnh quân sự mà không nhấn mạnh đủ đến quyền lực mềm hay đến cái gì đó được gọi quyền lực thông minh (smart power). Việc này là có thể hiểu được, căn cứ vào những kinh nghiệm xấu của cả Iraq lẫn Afghanistan, mà đã chỉ ra một cách rõ ràng các hạn chế và những phí tổn của sức mạnh quân sự. Nhưng cũng đáng nhớ lại các hạn chế của quyền lực mềm nữa. Nó là loại quyền lực khó nhất để sử dụng. Không tổng thống Mỹ nào đã từng có được sự ưa thích quốc tế bằng Woodrow Wilson khi ông đến Paris để thương lượng hiệp ước chấm dứt Chiến tranh Thế giới I. Ông đã là anh hùng đối với thế giới, nhưng ông đã thấy khả năng của mình để định hình nền hòa bình, và để thiết lập Hội Quốc Liên mới, bị hạn chế nghiêm trọng, một phần không nhỏ bởi sự từ chối của đồng bào của ông để cam kết dùng sức mạnh quân sự Mỹ để bảo vệ hòa bình. John F. Kennedy, một tổng thống khác được ngưỡng mộ toàn cầu, đã thấy sự ưa thích quốc tế của ông là vô dụng trong các cuộc đối đầu của ông với Khrushchev, người, theo thú nhận của chính Kennedy, “đã nện tôi một trận ra trò” và người có thể đã được thuyết phục bởi nhận thức của ông về sự yếu đuối của Kennedy rằng Hoa Kỳ sẽ chịu đựng việc ông đặt các tên lửa Soviet ở Cuba.

Quyền lực mềm có tồn tại, nhưng ảnh hưởng của nó là khó đo lường và dễ bị phóng đại. Nhân dân và các quốc gia có thể thích nhạc pop và phim ảnh Mỹ và vẫn không ưa Mỹ. Nhìn chung đúng cả về nhân dân và các quốc gia rằng liệu họ thấy ai đó hấp dẫn hay không hấp dẫn không phải là nhân tố quyết định trong ứng xử kinh tế, chính trị, và chiến lược của họ, đặc biệt khi dính dáng đến các lợi ích cốt lõi của họ. Họ thích bạn khi bạn làm cái gì đó có lợi cho họ, và họ không thích bạn khi bạn đứng cản đường họ. Hoa Kỳ, ngay cả ở lúc quyền rũ nhất của nó, đã thấy ảnh hưởng của nó bị hạn chế. Và thậm chí tại lúc không hấp dẫn nhất của nó, nó đã đạt được một số mục tiêu quan trọng, như khi chính quyền Nixon đã thắt chặt các mối quan hệ với Trung Quốc.

Cái khiến cho Hoa Kỳ hấp dẫn nhất đối với phần lớn thế giới đã không phải là văn hóa của nó, sự sáng suốt của nó, hay thậm chí các lý tưởng của nó một mình. Có lúc những cái này đã đóng góp một phần; lúc khác chúng đã không liên quan tới. Nhất quán hơn đã là sự hấp dẫn của sức mạnh Mỹ, cách mà nó được dùng, và các mục đích mà nó đã được dùng cho. Điều đã đúng từ thời La Mã vẫn đúng hôm nay: không thể có một trật tự thế giới mà không có sức mạnh để duy trì nó, để định hình các tiêu chuẩn của nó, để duy trì các định chế của nó, để bảo vệ sức khỏe của hệ thống kinh tế của nó, và để gìn giữ hòa bình. Sức mạnh quân sự có thể bị lạm dụng, có thể được sử dụng một cách đại dột và không hiệu quả. Nó có thể được triển khai để trả lời cho các vấn đề mà nó không thể trả lời được hay không có câu trả lời nào. Nhưng nó cũng là cốt yếu. Không quốc gia hay nhóm quốc gia từ bỏ quyền lực nào mà lại có thể kỳ vọng để duy trì bất cứ loại trật tự thế giới nào. Nếu Hoa Kỳ bắt đầu có vẻ giống một người bảo vệ ít tin cậy hơn của trật tự hiện thời, trật tự đó sẽ bắt đầu sổ ra, tuột ra. Dân chúng có thể thấy những người Mỹ trong trạng thái yếu hơn này quả thực là rất hấp dẫn, nhưng nếu Hoa Kỳ không thể giúp họ khi và ở nơi họ cần sự giúp đỡ nhất, thì họ sẽ phải dàn xếp theo cách khác.

Như thế những người Mỹ một lần nữa cần phải lựa chọn, họ muốn đóng vai trò nào trên thế giới. Họ không thích đưa ra một lựa chọn như vậy. Nếu lịch sử có là bất cứ chỉ dẫn nào, họ sẽ làm việc đó với sự lưỡng lự, sự không chắc chắn, và với những mối nghi ngại. Họ rất có thể quyết định rằng vai trò mà họ đã đóng là quá đắt đỏ. Nhưng trong cân nhắc các chi phí, họ cần phải hỏi mình: trật tự thế giới Mỹ có đáng để duy trì?

Không phải mọi thứ có thể được duy trì, tất nhiên. Thế giới luôn thay đổi. Khoa học, công nghệ, các công cụ mới của truyền thông, giao thông, và tính toán, tạo ra các hình mẫu mới của ứng xử con người và các cấu hình kinh tế mới, như những thay đổi của môi trường vật lý tạo ra. Trong lĩnh vực quốc tế, sự phân bố quyền lực giữa các quốc gia, và giữa các quốc gia và các diễn viên không-nhà nước, luôn thay đổi liên tục. Một số quốc gia dần trở nên giàu hơn và mạnh hơn, các quốc gia khác trở nên nghèo hơn và yếu hơn. Các nhóm nhỏ các cá nhân ngày nay có thể gây nhiều thiệt hại cho các quốc gia hùng mạnh, hơn chúng đã có thể làm trong quá khứ. Trong tương lai các công nghệ mới có thể thay đổi cán cân một lần nữa chống lại chúng. Là cả ngu xuẩn lẫn vô ích để thử bám chặt lấy quá khứ và tin rằng những cách cũ luôn luôn là đủ để phó với hoàn cảnh mới. Thế giới phải điều chỉnh, và Hoa Kỳ phải điều chỉnh, theo cái mới.

Tuy vậy, chúng ta không thể bị mê hoặc đến như vậy bởi sự thay đổi đến nỗi không nhận ra vài sự thật cơ bản và lâu dài – về quyền lực, về bản chất con người, và về cách mà lòng tin và quyền lực tương tác với nhau để định hình một trật tự thế giới. Chúng ta cần phải biết lịch sử, không bám vào quá khứ, nhưng để hiểu cái gì đã là độc nhất về thời đại của chúng ta. Cho dù các thiếu sót của nó, những điều bất hạnh của nó, thế giới do Mỹ tạo ra đã là một sự dị thường tuyệt vời trong lịch sử nhân loại. Ngày nào đó chúng ta có thể không có lựa chọn nào trừ để nhìn nó cuốn đi. Ngày nay chúng ta thực có một sự lựa chọn./.

Người dịch: Nguyễn Quang A

Nguồn: THE WORLD AMERICA MADE - ROBERT KAGAN - *Alfred A. Knoff* - NEW YORK 2012

GHI CHÚ VỀ TÁC GIẢ: ROBERT KAGAN là một thành viên cao cấp ở Brookings Institution và một nhà bình luận chuyên mục cho tờ The Washington Post. Ông cũng là tác giả của *The Return of History and the End of Dreams*, *Dangerous Nation*, *Of Paradise và Power*, and *A Twilight Struggle*. Kagan đã phục vụ tại Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ từ 1984 đến 1988. Ông sống ở Virginia với vợ ông và hai con.